BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 6

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP HAI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN THỊ NGÂN HOA (Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – PHẠM ĐẶNG XUÂN HƯƠNG
ĐẶNG LƯU – NGUYỄN THANH TÙNG

NGỮ VĂN 6

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

BÀI 6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG 6
I. Yêu cầu cần đạt 6
II. Chuẩn bị 6
III. Tổ chức hoạt động dạy học 10
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 10
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 10
VB 1. *Thánh Gióng* 10
Thực hành tiếng Việt 16
VB 2. *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* 18
Thực hành tiếng Việt 21
VB 3. *Ai ơi mồng 9 tháng 4* (Anh Thư) 23
Viết 25
Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện 25
Nói và nghe 27
Kể lại một truyền thuyết 27
Củng cố, mở rộng 28

BÀI 7. THẾ GIỚI CỔ TÍCH 30
I. Yêu cầu cần đạt 30
II. Chuẩn bị 30
III. Tổ chức hoạt động dạy học 32
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 32
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 33
VB 1. *Thạch Sanh* 33
Thực hành tiếng Việt 35
VB 2. *Cây khế* 38
Thực hành tiếng Việt 40
VB 3. *Vua chích choè* 42
Viết 44
Viết bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích 44

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nói và nghe 46
Kể lại một truyện cổ tích bằng lời một nhân vật 46
Củng cố, mở rộng 47
ĐỌC MỞ RỘNG 49
BÀI 8. KHÁC BIỆT VÀ GẦN GŨI 50
I. Yêu cầu cần đạt 50
II. Chuẩn bị 50
III. Tổ chức hoạt động dạy học 52
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 52
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 52
VB 1. *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) 52
Thực hành tiếng Việt 56
VB 2. *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun) 58
Thực hành tiếng Việt 60
VB 3. *Bài tập làm văn* (trích *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*, Rơ-nê Gô-xi-nhi và Giăng-giắc Xăng-pê) 63
Viết 65
Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm 65
Nói và nghe 68
Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống 68
Củng cố, mở rộng 69
BÀI 9. TRÁI ĐẤT – NGÔI NHÀ CHUNG 70
I. Yêu cầu cần đạt 70
II. Chuẩn bị 70
III. Tổ chức hoạt động dạy học 73
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 73
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 74
VB 1. *Trái Đất – cái nôi của sự sống* (Hồ Thanh Trang) 74
Thực hành tiếng Việt 76
VB 2. *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* (Ngọc Phú) 77
Thực hành tiếng Việt 80
VB 3. *Trái Đất* (Ra-xun Gam-da-tốp) 82
Viết 85
Viết biên bản một cuộc họp, cuộc thảo luận 85
Tóm tắt bằng sơ đồ nội dung của một văn bản đơn giản 85

Nói và nghe 87
Thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường 87
Củng cố, mở rộng 89
ĐỌC MỞ RỘNG 90
BÀI 10. CUỐN SÁCH TÔI YÊU 91
I. Yêu cầu cần đạt 91
II. Chuẩn bị 91
III. Tổ chức hoạt động dạy học 93
Giai đoạn 1: Khởi động dự án 93
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 93
Giai đoạn 2: Thực hiện dự án 94
Đọc 95
Thách thức đầu tiên: Mỗi ngày một cuốn sách 95
Viết 97
Thách thức thứ hai: Sáng tạo cùng tác giả 97
Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả dự án 98
Nói và nghe 98
Về đích: Ngày hội với sách 98
ÔN TẬP HỌC KÌ II 100

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyền thuyết như: cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo; nhận biết được chủ đề của VB.
- Nhận biết được VB thông tin thuật lại một sự kiện và cách triển khai VB theo trật tự thời gian.
- Hiểu được công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp).
- Bước đầu biết viết VB thông tin thuật lại một sự kiện.
- Kể được một truyền thuyết.
- Tự hào về lịch sử và truyền thống văn hoá của dân tộc, có khát vọng cống hiến vì những giá trị cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Tri thức ngữ văn của bài học này được xác định là những đặc điểm lí luận của thể loại truyền thuyết như cốt truyện, nhân vật, lời kể,... Đây là thể loại trọng tâm của bài học này. Sau đây là những khái niệm, nội dung cốt lõi cần lưu ý khi thực hiện việc chuẩn bị và tổ chức dạy học bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng*.

Truyền thuyết

– Có nhiều định nghĩa khác nhau về truyền thuyết, nhưng tựu trung lại đều nhấn mạnh hai yếu tố: phạm trù nội dung mà truyền thuyết quan tâm phản ánh là những sự kiện và nhân vật có liên quan đến lịch sử; hình thức nghệ thuật nổi bật của truyền thuyết là các yếu tố hư cấu, tưởng tượng, kì ảo. Trong đó, nội dung phản ánh là yếu tố thường được dùng để phân biệt giữa truyền thuyết với các thể loại tự sự dân gian khác: thần thoại, cổ tích. Truyền thuyết có mối liên hệ với các sự kiện lịch sử đậm nhất, rõ nét nhất. Thần thoại quan tâm đến việc lí giải nguồn gốc của các hiện tượng tự nhiên, phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Còn cổ tích thì quan tâm nhiều hơn đến các mối quan hệ thế sự giữa người với người trong xã hội.

– Cần lưu ý rằng "truyền thuyết từ lịch sử mà ra, nhưng truyền thuyết không phải là lịch sử", bởi truyền thuyết là truyện kể dân gian, là tác phẩm văn học nghệ thuật (tồn tại trong một chỉnh thể văn hoá dân gian có tính nguyên hợp). Cơ sở lịch sử, cốt lõi sự thật lịch sử trong các truyền thuyết chỉ là bối cảnh, chất liệu, và chỉ nên được coi là các chi tiết nghệ thuật,

vì nó thường có yếu tố lí tưởng hoá thông qua sự tưởng tượng kì ảo, sự hư cấu thần kì, góp phần chuyển tải tư tưởng, tình cảm thẩm mĩ của tác giả dân gian đối với nhân vật và sự kiện lịch sử.

– SHS đã lựa chọn cách diễn đạt giản dị nhất để HS lớp 6 có thể ghi nhớ được. GV có thể tham khảo một số định nghĩa khác về truyền thuyết:

+ "Truyền thuyết là những truyện có dính líu đến lịch sử mà lại có sự kì diệu – là lịch sử hoang đường – hoặc là những truyện tưởng tượng ít nhiều gắn với sự thực lịch sử" (Đỗ Bình Trị, 1961).

+ "Những truyền thuyết dân gian thường có một cái lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lí tưởng hoá, gửi gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chắp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên tác phẩm văn hoá mà đời đời con cháu ưa thích" (Phạm Văn Đồng, 1969).

+ "Truyền thuyết là một thể tài truyện kể truyền miệng nằm trong loại hình tự sự dân gian; nội dung cốt truyện của nó là kể lại truyện tích các nhân vật lịch sử hoặc giải thích nguồn gốc các phong vật theo quan niệm nhân dân, biện pháp nghệ thuật phổ biến của nó là khoa trương phóng đại, đồng thời nó cũng sử dụng những yếu tố hư ảo, thần kì như cổ tích và thần thoại. Nó khác thần thoại ở chỗ nhào nặn tự nhiên và xã hội trên cơ sở sự thật lịch sử cụ thể chứ không hoàn toàn trong trí tưởng tượng và bằng trí tưởng tượng" (Kiều Thu Hoạch, 1971).

+ "Truyền thuyết là một thể loại trong loại hình tự sự dân gian phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử hay di tích cảnh vật địa phương thông qua sự hư cấu nghệ thuật thần kì" (Lê Chí Quế, 1990).

Một số yếu tố của truyền thuyết

Ở đây tổng kết một số đặc điểm chính của truyền thuyết đã được các nhà nghiên cứu chỉ ra như sau:

– Truyền thuyết thường phản ánh thành tựu, chiến công của cộng đồng trong một quá trình lịch sử, kết tụ qua một sự kiện lịch sử cụ thể, một nhân vật lịch sử tiêu biểu, với hai kiểu sự kiện chính, hai kiểu nhân vật chính là: nhân vật anh hùng văn hoá (trong sự nghiệp dựng nước) và anh hùng chiến trận (trong sự nghiệp giữ nước).

– Nhân vật anh hùng là hình ảnh đại diện cho sức mạnh của cộng đồng, cho nguyện vọng, xu thế chung của cộng đồng. Nhiệm vụ của họ chính là nhiệm vụ trọng đại của cộng đồng tại thời điểm đó; và chiến công của họ cũng là chiến công mang tầm vóc dân tộc tại thời điểm đó.

Nếu căn cứ theo lịch sử, có thể sắp xếp các nhân vật vào hệ thống như sau:

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về thời đại Văn Lang – Âu Lạc: Lạc Long Quân – Âu Cơ; Tản Viên Sơn Thánh (tinh), Thánh Gióng, Lang Liêu, nhân vật Vua Chủ – An Dương Vương,...

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về thời Bắc thuộc: Hai Bà Trưng cùng các nữ tướng, Bà Triệu, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn,...

+ Những nhân vật của những truyền thuyết về giai đoạn xây dựng và bảo vệ quốc gia "phong kiến độc lập" bao gồm: những anh hùng dân tộc chống ngoại xâm (Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi,...); những "anh hùng nông dân" chống phong kiến (Quận He Nguyễn Hữu Cầu, Phan Bá Vành, Hầu Tạo, chàng Lía,...); những danh nhân văn hoá và những vị quan có công đức với dân (Không Lộ Thiền Sư, Chu Văn An, Nguyễn Trãi,...).

Hai VB truyền thuyết *Thánh Gióng* và *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* mà SHS giới thiệu trong bài 6 đều là truyền thuyết về các nhân vật thời đại các Vua Hùng (nhà nước Văn Lang).

– Truyền thuyết thường sử dụng các yếu tố tưởng tượng, hư cấu mang ý nghĩa biểu tượng (có thể coi là các ước lệ nghệ thuật) để chuyển tải tư tưởng, tình cảm thẩm mĩ của tác giả dân gian về lịch sử. Ví dụ: truyền thuyết dân gian đã sử dụng những mô-típ thiêng hoá để miêu tả nhân vật anh hùng, sự kiện lịch sử. Thông thường là ba mô-típ: *ra đời kì lạ, chiến công phi thường* và *hoá thân thần kì.*

Một mô thức chung cho mọi anh hùng tiêu biểu của truyền thuyết là:

+ Sự ra đời thần kì của người anh hùng – nguồn gốc cao quý;

+ Chiến công mang màu sắc siêu nhiên, ảnh hưởng tới số phận cộng đồng;

+ Cái chết thần kì – sự hoá thân bất tử.

– Để phục vụ cho mục đích dễ nhớ, dễ kể, dễ lưu truyền của đời sống diễn xướng tự sự dân gian (nắm được cốt truyện cũng là nắm được nội dung của truyện), cốt truyện của truyện dân gian thường được tổ chức theo trình tự thời gian tuyến tính (cái gì xảy ra trước kể trước, cái gì xảy ra sau kể sau), vì vậy cốt truyện của truyền thuyết cũng thường gồm 3 phần, tương ứng với 3 giai đoạn trong cuộc đời của nhân vật chính: *hoàn cảnh xuất hiện và thân thế của nhân vật chính – sự nghiệp và chiến công phi thường – kết cục của nhân vật.* Truyện bắt đầu tại thời điểm lịch sử "gọi tên" – thời điểm cần có những cá nhân anh hùng, tập thể anh hùng gánh vác trọng trách của cộng đồng, và đó là lí do để nhân vật chính xuất hiện, đáp ứng yêu cầu của lịch sử. Khi nhân vật hoàn thành sứ mệnh của mình thì cũng là lúc câu chuyện kết thúc.

Ở phần *sự nghiệp và chiến công*, trong một số trường hợp, nhân vật lịch sử có hành trạng cuộc đời trải qua nhiều địa phương khác nhau, để lại những dấu tích khác nhau, và cũng làm sản sinh ra nhiều truyền thuyết địa danh khác nhau gắn liền với tên tuổi, hoạt động của nhân vật. Điều này dẫn đến việc có cả một *chuỗi truyền thuyết* phản ánh sự kiện và nhân vật lịch sử, với nhiều bản kể và dị bản khác nhau. Khi giảng dạy, GV có thể giới thiệu cho HS các dị bản của cùng một cốt truyện kể, để HS hiểu về đặc điểm của truyện kể dân gian.

– Lời kể của truyền thuyết cô đọng, mang sắc thái trang trọng, tôn vinh, có sử dụng một số thủ pháp nghệ thuật nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện, tạo niềm tin thiêng liêng cho mọi người vào những điều mà câu chuyện kể. Ví dụ:

+ Thời gian: câu chuyện được kể trong truyền thuyết thường được xác định bằng một thời điểm lịch sử cụ thể nào đó (*Vào đời..., Năm thứ..., Đến năm... đời...*).

+ Không gian: các truyền thuyết thường gắn với một địa danh cụ thể, xác định, ví dụ: truyện *Thánh Gióng* liên quan rất rõ đến một số địa danh như làng Phù Đổng, huyện Gia Bình (thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay), núi Trâu Sơn, núi Ninh Sóc, làng Cháy,... với nhiều dấu tích như những dãy ao tròn, tre đằng ngà; truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* nói rõ Sơn Tinh chính là thần núi Tản Viên (hay núi Ba Vì, thành phố Hà Nội), nơi Vua Hùng đóng đô là thành Phong Châu xưa; truyện *Sự tích Hồ Gươm* gắn với những địa danh cụ thể ở vùng Thanh Hoá – Nghệ An – Hà Tĩnh và kinh đô Thăng Long – Hà Nội;...

Dấu chấm phẩy

Dấu chấm phẩy thường được dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp. Dấu chấm phẩy thường dùng để đánh dấu (ngắt) các thành phần lớn trong một câu, thường các thành phần này có quan hệ đồng đẳng, mang tính liệt kê (khi cần đánh dấu các thành phần, bộ phận nhỏ hơn, người ta thường dùng dấu phẩy), đặt ở cuối các dòng có tính chất liệt kê (trước khi xuống dòng chuyển sang một dòng khác). Tuy nhiên, GV không nên đi quá sâu vào vấn đề lí thuyết mà chú trọng thực hành, minh hoạ bằng ví dụ trong SHS hoặc tìm thêm ví dụ khác.

❐ Tài liệu tham khảo

– Khái niệm truyền thuyết được dùng với nội hàm như ngày nay đã trải qua nhiều tranh luận của các nhà nghiên cứu, học giả để định hình khái niệm. GV có thể tìm hiểu thêm về diễn tiến quan niệm truyền thuyết của các nhà nghiên cứu văn học dân gian từ đầu thế kỉ XX đến nay trong công trình: Trần Thị An, *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hoá truyền thuyết dân gian Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

– Phần trình bày các đặc điểm thi pháp của thể loại truyền thuyết, GV có thể tìm đọc các cuốn sách như:

+ Đỗ Bình Trị, *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2002;

+ Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2000.

2. Phương tiện dạy học

Ngoài các phương tiện dạy học truyền thống là bảng, phấn (bút viết bảng), nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị thêm một số công cụ dạy học khác như:

– Tranh ảnh: Có nhiều tranh ảnh minh hoạ về các truyền thuyết, lễ hội được học trong bài học (nguồn phong phú nhất là trên in-tơ-nét), GV có thể chọn lọc để minh hoạ cho bài học.

– Đoạn phim ngắn hoặc phim: Các truyền thuyết, lễ hội, sinh hoạt văn hoá trong bài học đều đã được dựng thành phim (đặc biệt là phim hoạt hình, phim tài liệu,...), dễ dàng tìm được trên in-tơ-nét. GV có thể chọn lọc để minh hoạ cho bài học.

– Sơ đồ, bản đồ, bảng biểu, mô hình: cần thiết cho việc minh hoạ cốt truyện, dàn ý hoặc ôn tập, tổng kết kiến thức.

– Các phương tiện kĩ thuật: máy tính, máy chiếu, màn chiếu, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng điện tử, bút điện tử,...

– Phiếu học tập: GV tự thiết kế hoặc sử dụng các phiếu học tập có sẵn để tiến hành các hoạt động dạy học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp. GV và HS thống nhất cách hiểu: Phần *Giới thiệu bài học* hướng tới chủ đề của bài học thông qua các VB đọc hiểu, nêu bật đặc điểm của một nhóm truyền thuyết tiêu biểu (chuyện kể về những người anh hùng). Lời giới thiệu nêu lên vị trí trung tâm, năng lực nổi trội của các nhân vật anh hùng trong các truyền thuyết về lịch sử xa xưa của dân tộc, đất nước nhưng đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ mật thiết giữa cá nhân người anh hùng với cộng đồng. Thực chất, người anh hùng trong truyền thuyết phản ánh ý chí, khát vọng và sức mạnh của cả cộng đồng. Nói khác đi, đó là biểu tượng đại diện của cộng đồng chứ không phải người anh hùng cá nhân chủ nghĩa. Điều này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đối với HS: cần biết cân bằng giữa cá nhân, riêng tư và cộng đồng, tập thể. Và một điều nữa mà lời giới thiệu nhấn mạnh là nhân vật người anh hùng hay chính truyền thuyết về người anh hùng là sản phẩm từ kí ức của cộng đồng. Vì là sản phẩm của kí ức (trí nhớ, tưởng tượng,...) nên nhân vật người anh hùng và truyền thuyết về người anh hùng kết hợp cả yếu tố thực (những hạt nhân, hình bóng sự thật lịch sử; sự vật, hiện tượng, lô-gíc thực,...) và yếu tố hư ảo (hoang đường, kì ảo). Đọc hiểu các truyền thuyết phải đặc biệt chú ý điều đó.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp: định nghĩa về truyền thuyết, một số yếu tố của truyền thuyết (nhân vật chính, cốt truyện, lời kể, yếu tố kì ảo). GV cũng yêu cầu HS kể tên một vài tác phẩm truyền thuyết đã học hoặc tự đọc.

– HS kể tên một số truyền thuyết đã đọc và liên hệ với tri thức ngữ văn vừa đọc.

+ HS tóm tắt ngắn gọn cốt truyện và xác định nhân vật chính của một truyền thuyết yêu thích.

+ HS trao đổi nhóm để nhận biết các yếu tố cơ bản của truyền thuyết (cốt truyện, nhân vật chính, lời kể,...) trong những VB đã đọc.

+ HS chỉ ra những yếu tố hoang đường, kì ảo được sử dụng trong các truyền thuyết mà các em đã để cập.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THÁNH GIÓNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được chủ đề của truyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyền thuyết: tình huống điển hình của cốt truyện, các chi tiết tiêu biểu, nhân vật có tính biểu trưng cho ý chí và sức mạnh của tập thể, lời kể có nhiều chi tiết hoang đường, kì ảo,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về một số thủ pháp nghệ thuật nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện trong lời kể truyền thuyết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Nhân vật chính của truyền thuyết là những người anh hùng. Nhưng "người anh hùng" với tư cách là một nhân vật quen thuộc, được yêu mến và ngưỡng mộ có thể đã quen thuộc trong vốn tri thức, sự trải nghiệm, tiếp nhận của HS từ trước, khi các em đọc truyện tranh, xem phim hoạt hình,... Các em cũng hiểu được anh hùng là những người được ngưỡng mộ vì những phẩm chất cao cả hay thành tích phi thường, giúp ích cho nhiều người. Một số em HS có thể ngưỡng mộ ai đó như một người anh hùng của riêng mình. GV có thể gợi dẫn để các em thích thú với việc chia sẻ về người mà các em ngưỡng mộ. Hoạt động này cũng nhằm lưu ý các em: tiêu chuẩn đầu tiên để trở thành một người anh hùng thường là yếu tố thành tích phi thường, có ích lợi cho cộng đồng.

– HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. GV có thể cho HS xem các đoạn phim ngắn hoặc các bài báo, các tranh ảnh minh hoạ,... kể về người anh hùng trong đời thường để gợi hứng thú cho các em. Dành thời gian cho từng nhóm hoặc từng cá nhân thiết kế bản giới thiệu ngắn về người anh hùng của các em, sau đó để các em giới thiệu với cả lớp.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, GV chọn một số đoạn tiêu biểu và yêu cầu một vài HS đọc diễn cảm trước lớp. Lưu ý quy trình đọc diễn cảm:

+ Căn cứ vào diễn biến sự kiện, đặc điểm nhân vật để hình dung cách đọc, giọng đọc, ngữ điệu,...

+ Chú ý các từ khó, những chỗ cần lưu ý hơn trong khi đọc.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng ba chiến lược: *hình dung, theo dõi* và *tưởng tượng*. Chiến lược *hình dung* giúp hình thành hình ảnh trong tâm trí HS, kết nối trí tưởng tượng của HS với những gì HS đang đọc; bước đầu chú ý vào những chi tiết hư cấu của truyện kể. Chiến lược *theo dõi* giúp HS nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ được diễn biến câu chuyện. Riêng câu hỏi: *Miếu thờ ban đầu trông như thế nào?*, GV có thể cung cấp thêm cho HS những VB sớm nhất ghi chép về Thánh Gióng (như *Việt điện u linh tập* (Lý Tế Xuyên), *An Nam chí lược* (Lê Tắc), *Lĩnh Nam chích quái lục* (Trần Thế Pháp),… để tăng vốn trải nghiệm và hiểu biết cho HS.

– *Thánh Gióng* là một VB có nhiều từ ngữ khó (từ Hán Việt, từ chỉ địa danh đã chuyển nghĩa, mang tính ước lệ). Những từ ngữ khó, ít gặp ở các VB khác đã được chú thích ở chân trang. Khi đọc lần đầu tiên, người đọc có thể phải liếc mắt xuống phía dưới để hiểu nghĩa từ. Nhưng nếu đã chuẩn bị bài ở nhà, khi lên lớp, HS sẽ ít gặp khó khăn hơn. Tuy vậy, GV vẫn cần phải kiểm tra mức độ hiểu của HS về các từ ngữ khó (ví dụ: *sứ giả, áo giáp, tâu, truyền, khôi ngô, phúc đức, thụ thai, phi,...*).

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản của truyền thuyết *Thánh Gióng*, như bản kể trong sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của tác giả Nguyễn Đổng Chi, bản kể trong sách *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 1 – Văn học dân gian* (Phong Châu *kể*) để HS hiểu bản kể trong SHS chỉ là một trong nhiều bản kể về người anh hùng Thánh Gióng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *câu hỏi nhận biết* (câu 1, 2); *câu hỏi phân tích, suy luận* (câu 3) và *câu hỏi đánh giá, vận dụng* (câu 4, 5, 6). Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới.

Câu hỏi 1

– Trong các câu chuyện truyền thuyết, đề tài đánh giặc cứu nước là một đề tài lớn, cơ bản, xuyên suốt. Những câu chuyện như vậy, tất yếu thường mở đầu bằng bối cảnh: đất nước, xóm làng đang chìm trong đau thương của chiến tranh.

– *Thánh Gióng* là truyện tiêu biểu cho đề tài này. GV cần yêu cầu HS đọc kĩ hai đoạn mở đầu của VB trong SHS để xác định bối cảnh của câu chuyện:

+ Thời gian: đời Hùng Vương thứ sáu.

+ Không gian: không gian hẹp là một làng quê (làng Phù Đổng, GV lưu ý HS đọc chú thích về làng Phù Đổng); không gian rộng là bờ cõi chung của đất nước.

Trong khoảng thời gian và không gian đó đã xảy ra một sự việc: "giặc Ân đến xâm phạm bờ cõi nước ta. Thế giặc rất mạnh, nhà vua lo sợ, bèn truyền sứ giả đi khắp nơi, tìm người tài giỏi cứu nước."

Đây là tình huống khá điển hình ở các tác phẩm truyền thuyết: đất nước đối diện với một mối lâm nguy, thử thách to lớn: đánh đuổi giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi. Tại thời điểm này, lịch sử đòi hỏi phải có những cá nhân kiệt xuất, những người tài đánh giặc giúp dân cứu nước.

– Truyện *Thánh Gióng* có nhiều dị bản, trong đó có bản kể đưa tình huống này lên ngay đoạn mở đầu của tác phẩm, như VB sau đây, GV có thể giới thiệu để HS hiểu thêm về bối cảnh của câu chuyện:

"Tục truyền, đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân vào xâm lược nước ta, nhà vua rất lo ngại, bèn sai sứ giả đi khắp chợ cùng quê tìm người tài giỏi ra giúp nước.

Bấy giờ, ở Kẻ Đổng có một người đàn bà đã luống tuổi mà vẫn chưa có chồng. Một đêm, trời làm mưa lớn, sáng dậy bà ra vườn định hái cà, bỗng thấy một vết chân người rất to in hằn trên đất. Bà tò mò đặt chân ướm thử. Lạ thay, từ đó bà thụ thai. Vì quá xấu hổ, bà đã bỏ làng lên rừng ở. Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh được một cậu bé mặt mũi khôi ngô, liền đặt tên là Gióng, rồi bế con về nhà. Vất vả, lam lũ, bà đâu có ngại. Bà chỉ buồn một nỗi bé Gióng của bà đã ba tuổi rồi mà vẫn không biết nói, biết cười, đặt đâu là cậu nằm đấy..."

(Theo *Truyện cổ xứ Bắc*, Bảo tàng Hà Bắc xuất bản, 1990)

Câu hỏi 2

– GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn đầu và tìm ra những chi tiết liên quan đến sự ra đời của Thánh Gióng (GV có thể đặt ra các câu hỏi nhỏ để hướng dẫn các em):

+ Hai vợ chồng ông lão nhà nghèo, chăm làm ăn và có tiếng phúc đức, nhưng chưa có con.

+ Một hôm bà ra đồng, trông thấy một vết chân to hơn vết chân người thường.

+ Bà ướm thử vào vết chân, không ngờ về nhà đã thụ thai.

+ Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh ra một em bé mặt mũi rất khôi ngô.

+ Chú bé đã ba tuổi mà chẳng biết cười, biết nói gì cả, và cũng không nhích đi được bước nào, đặt đâu nằm đấy.

– GV có thể nêu vấn đề định hướng phản biện bằng cách đưa ra tình huống mới: sự việc Thánh Gióng ra đời có thể kể gọn lại như sau được không: "Ở một làng nọ, có hai vợ chồng sinh ra được một đứa con trai. Đứa bé bụ bẫm, đáng yêu, bi bô cười nói suốt ngày làm vui lòng bố mẹ"? Cách kể này có những chi tiết gì khác với cách kể của truyền thuyết *Thánh Gióng*?

Thông qua việc giải quyết các yêu cầu trên, HS phát hiện ra những chi tiết thể hiện việc Thánh Gióng đã ra đời một cách kì lạ: mẹ Thánh Gióng chỉ vì ướm thử vào vết chân lạ mà mang thai Thánh Gióng. Đến khi Thánh Gióng sinh ra cũng không giống một đứa trẻ bình thường: đến ba tuổi cũng chẳng biết nói cười, đi lại, chỉ biết nằm một chỗ,...

– Sự ra đời kì lạ của Thánh Gióng làm nổi bật tính chất khác thường, hé mở rằng đứa trẻ này không phải là một người bình thường. Điều này nằm trong mối liên kết xuyên suốt VB truyền thuyết kể về người anh hùng: ra đời một cách khác thường, kì lạ – lập nên những chiến công phi thường – và sau đó từ giã cuộc đời cũng theo một cách không giống người bình thường.

Vết chân khổng lồ (to hơn vết chân người thường) nơi đồng ruộng tạo sự tò mò về chủ nhân của nó, như một dấu hiệu ám chỉ rằng vết chân ấy không phải của một người bình thường. Đó là sức mạnh vô hạn, bí ẩn của tự nhiên được hình tượng hoá. Một số truyền thuyết dân gian còn gắn vết chân này với hình tượng Đổng Thiên Vương là thần sấm, có thân hình khổng lồ, thích đi hái cà, mỗi lần đi để lại vết chân khổng lồ (*xem* Nguyễn Đổng Chi, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956). Một trong những phương cách mà tác giả dân gian thường dùng khi thần thánh hoá người anh hùng đó là gắn kết họ với các sức mạnh của tự nhiên.

Để HS có thể tìm hiểu được ý nghĩa của các chi tiết và tránh sự áp đặt, GV nên hướng dẫn HS cách khai thác chi tiết theo từng bước, dựa vào dự đoán và suy luận của HS:

+ Vết chân to lớn, khổng lồ – người có hình dáng cũng phải to lớn, khổng lồ.

+ Người to lớn, khổng lồ thường có sức mạnh phi thường.

+ Người to lớn, khổng lồ thường không xuất hiện trong đời thường, suy ra đó có thể là một vị thần (trong trí tưởng tượng dân gian).

Câu hỏi 3

Câu hỏi này ở mức độ cao hơn câu hỏi 1, 2, yêu cầu HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu của truyện, đồng thời phân tích được ý nghĩa biểu trưng của chi tiết. GV cần dựa trên các đặc trưng thể loại của truyền thuyết dân gian để hướng dẫn HS khai thác ý nghĩa mà tác giả dân gian muốn gửi gắm, tránh suy diễn.

Một vài ví dụ:

a. *Câu nói của chú bé: "Ông về tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa bằng sắt, làm cho ta một bộ áo giáp bằng sắt, và rèn cho ta một cái roi cũng bằng sắt, ta nguyện phá tan lũ giặc này.".*

– Câu nói thể hiện ý thức đánh giặc cứu nước, cứu dân của Thánh Gióng. Đúng như các tác giả Lê Trí Viễn – Nguyễn Sỹ Bá (*Một số bài giảng văn cấp hai,* NXB Giáo dục, 1992, tr. 14) đã nhận xét: "Không nói là để bắt đầu nói thì nói điều quan trọng, nói lời yêu nước, lời cứu nước".

– Câu nói này cũng tạo kết nối liên VB giữa các truyện kể dân gian có sử dụng yếu tố kì ảo, đặc biệt là truyền thuyết. Nhân vật trong các truyện kể này thường là nhân vật chức năng, xuất hiện trong câu chuyện nhằm thực hiện một chức năng nào đó mà người kể chuyện đã sắp đặt cho nhân vật: Cậu bé làng Phù Đổng ra đời một cách khác thường (trong hoàn cảnh đất nước đang có chiến tranh) báo hiệu cậu sẽ là người thực hiện nhiệm vụ của lịch sử. Khi thời điểm thực hiện nhiệm vụ đến thì cậu bé sẽ cất tiếng nói đầu tiên, phải là tiếng nói nhận nhiệm vụ: đánh giặc cứu dân, cứu nước. Đó cũng là dấu mốc quan trọng đánh dấu thời khắc một cá nhân được tham gia vào công việc, thử thách chung của cả cộng đồng.

d. *Ngựa sắt phun ra lửa, roi sắt quật giặc chết như ngả rạ và những cụm tre cạnh đường quật giặc tan vỡ.*

– Con ngựa sắt của tráng sĩ làng Phù Đổng có nhiều đặc điểm kì ảo: có thể *hí vang lên mấy tiếng* (có bản kể còn ghi rõ đó là những tiếng "ghê rợn"), có thể *phun ra lửa, bay lên trời,...*

– Roi sắt của tráng sĩ quật vào giặc, giặc chết như ngả rạ. Sau khi roi sắt gãy thì tráng sĩ đã *nhổ những cụm tre cạnh đường quật vào giặc. Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp nhau mà trốn thoát.*

+ Việc thần kì hoá vũ khí bằng sắt của Thánh Gióng là một chi tiết có ý nghĩa biểu tượng, ca ngợi thành tựu văn minh kim loại của người Việt cổ ở thời đại Hùng Vương. Đó cũng là đặc điểm nổi bật của thời đại truyền thuyết – thời đại anh hùng trên nhiều phương diện, trong đó có những đổi thay lớn về công cụ sản xuất và vũ khí chiến đấu đúng như F. Engels nói: "Thời đại của cái cày sắt và thanh kiếm sắt".

+ GV cũng có thể cung cấp thêm cho HS các chi tiết khác xoay quanh việc đúc vũ khí cho Thánh Gióng. Truyền thuyết dân gian địa phương còn kể về việc đúc các đồ vật đó lúc đầu rất khó khăn, sau khi đúc xong mang đến cho Thánh Gióng dùng thử, Thánh Gióng nhảy lên vỗ vào lưng ngựa, ngựa sắt bẹp dí, đổ sụp; binh sĩ lại phải khuân đồ về; Vua Hùng lại ban truyền cho các thợ rèn trong cả nước ngày đêm đào núi xẻ quặng, đỏ lửa lò rèn để đúc lại ngựa sắt và vũ khí cho Thánh Gióng (*xem* Cao Huy Đỉnh, *Người anh hùng làng Dóng,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969). Chi tiết này cho thấy đã có rất nhiều người, đặc biệt ở đây là các thợ rèn – những người thợ thủ công anh hùng – đã đóng góp công sức vào việc ra

trận và đánh giặc của Thánh Gióng. Công sức ấy không chỉ thể hiện ở sự vất vả, cố gắng ngày đêm, mà còn là những nỗ lực vượt qua khó khăn, đúc kết kinh nghiệm, sửa lỗi sai, làm đi làm lại nhiều lần (sau này trong quá trình Thánh Gióng đánh giặc, roi sắt cũng bị gãy cho thấy phần nào cơ sở hiện thực của chi tiết).

+ Roi sắt gãy, Thánh Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc: Thánh Gióng đánh giặc không những bằng vũ khí mà còn bằng cả cỏ cây của đất nước. Trong quá trình Thánh Gióng đánh giặc, có sự tham gia giúp sức của nhiều người, trong đó có cả những yếu tố thuộc về thiên nhiên, điều kiện tự nhiên của đất nước (*cỏ bông lau* (truyền thuyết kể Thánh Gióng khổng lồ nên không mặc vừa quần áo bà con may; trẻ chăn trâu đã lấy cỏ bông lau nhét vào hai bên eo Thánh Gióng, những chỗ bị hở ra); *nước sông* (truyền thuyết kể *chú bé làng Phù Đổng ăn hết bảy nong cơm, ba nong cà/ Uống cạn đà một khúc sông* rồi vụt lớn lên thành người khổng lồ cao mười trượng); *tre đằng ngà;...*).

Câu hỏi 4

– HS cần xác định một trong những đặc điểm của nhân vật anh hùng là lập nên những chiến công phi thường, có ý nghĩa với nhiều người.

– Ý nghĩa của hình tượng Thánh Gióng: Thánh Gióng là hình tượng tiêu biểu, rực rỡ của người anh hùng đánh giặc giữ nước. Thánh Gióng mang trong mình sức mạnh của cả cộng đồng ở buổi đầu dựng nước: sức mạnh vô hạn của tự nhiên đất nước; sức mạnh và ý chí của nhân dân – những người thợ thủ công anh hùng, những người nông dân anh hùng, những binh lính anh hùng,... Tầm vóc khổng lồ của Thánh Gióng là biểu tượng cho sự kết tinh của tất cả các sức mạnh đó: "người anh hùng Gióng là kết tinh của mọi khả năng anh hùng trong thực tiễn: nhân dân lao động anh hùng, phương tiện, vũ khí anh hùng, thiên nhiên đất nước anh hùng" (Cao Huy Đỉnh).

Câu hỏi 5

– Chủ đề đánh giặc cứu nước thắng lợi là chủ đề lớn, cơ bản, xuyên suốt lịch sử văn học Việt Nam nói chung, văn học dân gian nói riêng. Riêng ở bộ phận văn học dân gian thì truyền thuyết là thể loại tiêu biểu cho chủ đề này. *Thánh Gióng* là truyện đặc sắc, thể hiện sự ngợi ca, tôn vinh của nhân dân đối với các thành tựu của tiền nhân trong lịch sử. Đến nay, câu chuyện dân gian này vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục lòng yêu nước, ý thức công dân và sự tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ.

– GV có thể kể vắn tắt một số truyện truyền thuyết khác cùng chủ đề, đồng thời liệt kê, phân tích và giới thiệu các thành tựu của nhân dân (trong lĩnh vực lao động sản xuất, trong việc sản xuất vũ khí, trong sự nghiệp đấu tranh giữ nước,...) được truyện kể phản ánh nhằm giúp HS mở rộng vốn kiến thức, dễ dàng nhận biết và khái quát chủ đề của truyện *Thánh Gióng*.

Câu hỏi 6

– Lời kể: *Hiện nay, vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng. Mỗi năm đến tháng Tư, làng mở hội to lắm. Người ta kể rằng những bụi tre đằng ngà ở huyện Gia Bình vì ngựa phun lửa bị cháy, nên mới ngả màu vàng óng như thế. Còn những vết chân ngựa nay thành những hồ ao liên tiếp. Và khi ngựa thét ra lửa có cháy mất cả một làng. Làng đó nay gọi làng Cháy.*

– Lời kể về những dấu tích còn lại của người anh hùng làng Gióng trong quá trình đánh giặc cho thấy nhân dân ta luôn tin rằng Thánh Gióng là người anh hùng có thật và tự hào về sức mạnh thần kì của dân tộc trong đấu tranh chống ngoại xâm.

– Đây cũng là một biểu hiện có tính chất đặc thù trong thi pháp của truyền thuyết. Người kể chuyện truyền thuyết có ý muốn *tạo niềm tin* ở người đọc, người nghe truyền thuyết nên thường đưa vào các lời kể hàm ý về tính xác thực của câu chuyện. Đồng thời, nó cũng cho thấy trí tưởng tượng phong phú của tác giả dân gian khi sáng tạo nhiều chi tiết sinh động, kì lạ làm tăng thêm vẻ đẹp linh thiêng, hấp dẫn cho nhân vật; gắn lịch sử với phong tục, địa danh nhằm biểu đạt ý nghĩa thiêng liêng: Phong tục, địa danh hay các sản vật tự nhiên của đất nước đã được "lịch sử đặt tên", đã được "sinh ra một lần nữa" nhờ những chiến công vĩ đại trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân.

– GV có thể kể tóm tắt và giới thiệu cho HS một vài bản kể truyền thuyết khác có lời kể như vậy. Ví dụ bản kể của nhà sưu tầm Nguyễn Đổng Chi (trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*) có đoạn: *Ngày nay chúng ta còn thấy dấu vết những dãy ao tròn nối nhau kéo dài suốt từ Kim Anh, Đa Phúc cho đến Sóc Sơn, người ta bảo đó là những vết chân ngựa của Thánh Gióng. Khu rừng bị ngựa sắt phun lửa thiêu cháy nay còn mang cái tên là làng Cháy. Những cây tre mà Gióng nhổ quật vào giặc bị lửa đốt màu xanh ngả thành màu vàng và có những vết cháy lốm đốm, ngày nay giống ấy vẫn còn, người ta gọi là tre la ngà (hay đằng ngà).*

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– Đây là hoạt động kết nối nhân vật với cảm xúc của người đọc. Tuỳ theo HS lựa chọn hình ảnh, hành động nào của Thánh Gióng gây ấn tượng mà GV hướng dẫn HS viết một cách chân thực, xúc động và phù hợp với cảm xúc của mình.

– GV có thể hướng dẫn HS tìm thêm các dị bản của truyện *Thánh Gióng* và kể thêm về hình ảnh, hành động mà các em ấn tượng cũng như tìm sự kết nối giữa hình ảnh, hành động đó với xã hội, đời sống hiện nay.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về cấu tạo của cụm động từ, cụm tính từ, nắm được nghĩa của một số cụm động từ, cụm tính từ.

– HS luyện tập về từ ghép và từ láy, biết phân biệt hai loại từ này.

– HS luyện tập về biện pháp tu từ so sánh, biết sử dụng trong khi nói, viết.

– HS nhận biết được cấu tạo của từ Hán Việt có yếu tố *giả* (kẻ, người) nhằm phát triển vốn từ Hán Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

– GV cần củng cố cho HS các khái niệm *cụm từ* (nhóm, tập hợp nhiều từ), *động từ* (từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật, hiện tượng), *tính từ* (từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng và hoạt động) nhưng không đi sâu vào vấn đề lí thuyết mà chú trọng thực hành:

nắm bắt cấu tạo, ý nghĩa của các cụm từ trong văn cảnh, có thể mở rộng, thay thế nhằm phát triển vốn từ cho HS.

– Các khái niệm như *từ Hán Việt* (từ có nguồn gốc từ tiếng Hán, nhưng đọc theo cách riêng của người Việt, được dùng theo cách cấu tạo, cách hiểu đôi khi có đặc thù riêng của người Việt), *yếu tố Hán Việt* (yếu tố có nguồn gốc từ tiếng Hán, đọc theo cách đọc của người Việt, là "chất liệu" để tạo nên từ Hán Việt) cần được giới thuyết sơ giản, không cần đi quá sâu. Biện pháp tu từ so sánh và lí thuyết về từ ghép, từ láy đã được học từ bài 1 nên ở đây GV chỉ cần tập trung vào việc cho HS thực hành, vận dụng (phân biệt từ ngữ, giải nghĩa từ ngữ, đặt câu).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Các bài tập ở đây chủ yếu mang tính thực hành, nội dung lí thuyết không nhiều hoặc đã được học từ các bài trước, vì vậy, GV có thể cho HS tiến hành làm bài tập ngay. Trong khi làm từng bài, GV có thể giải thích yêu cầu, đồng thời nhắc lại (hoặc yêu cầu HS nhắc lại) nhanh, gọn những kiến thức lí thuyết cần thiết để HS có công cụ thực hành.

Bài tập 1

Với bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là A + *giả*, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng theo gợi ý sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (A + *giả*)	Nghĩa của từ Hán Việt
1	*tác*	*tác giả*	người tạo ra tác phẩm, sản phẩm (bài thơ, bài văn,...)
2	*độc*	*độc giả*	người đọc
...	...	...	...

Bài tập 2

HS nhớ lại đặc điểm nhận diện của từ ghép và từ láy ở bài 1. *Tôi và các bạn*, từ đó phân loại được các từ đã cho. HS cần trình bày kết quả phân tích từng từ: mối quan hệ giữa các tiếng, ở đây đều là từ gồm 2 tiếng. Đó cũng là cơ sở của việc xác định từ ghép, từ láy. Kết quả:

– Từ ghép: *xâm phạm, tài giỏi, lo sợ, gom góp, mặt mũi, đền đáp.*

– Từ láy: *vội vàng, hoảng hốt.*

Bài tập 3

HS giải quyết yêu cầu của bài tập, nhận diện cụm động từ, cụm tính từ trong các cụm từ đã cho bằng cách xác định được: cấu tạo của cụm từ (thành phần trung tâm, thành phần phụ), từ loại của thành phần trung tâm (động từ hay tính từ). Ví dụ, trong cụm từ *xâm phạm bờ cõi*, *xâm phạm* là thành phần trung tâm, *bờ cõi* là thành phần phụ bổ nghĩa cho *xâm phạm*, *xâm phạm* là động từ (chỉ hành động).

Từ đó tìm ra kết quả:

– Cụm động từ: *xâm phạm/ bờ cõi, cất/ tiếng nói, lớn/ nhanh như thổi, chạy/ nhờ.*

– Cụm tính từ: *chăm/ làm ăn.*

Khi xác định được cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được nghĩa của chúng, HS có thể lựa chọn một cụm động từ, một cụm tính từ để đặt câu. Ví dụ:

– *Xâm phạm bờ cõi:* Giặc Ân đã xâm phạm bờ cõi nước ta.

Bài tập 4

– HS cần nhận diện và hiểu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh (khác so sánh lô-gíc thông thường) thông qua các cụm từ: *lớn nhanh như thổi; chết như ngả rạ,...* Cấu trúc của biện pháp tu từ so sánh trong trường hợp này là "A như B". Những đặc điểm muốn làm nổi bật của A được cụ thể hoá qua đặc điểm của B. Hiệu quả, ý nghĩa của biện pháp tu từ so sánh được thể hiện qua nghĩa của B. Cũng cần lưu ý HS là khi so sánh, người ta chỉ cần tập trung vào một vài nét tương đồng chứ không nhất thiết giống nhau hoàn toàn. Ví dụ: *lớn nhanh như thổi*: lớn lên như người ta thổi hơi vào quả bóng (nhấn mạnh tính chất lớn nhanh, tức thì).

– GV hướng dẫn HS vận dụng biện pháp này để nói về một sự vật hoặc hoạt động được kể trong truyện *Thánh Gióng*. Ví dụ:

+ *Giặc Ân chết như ngả rạ.*

+ *Thánh Gióng lớn nhanh như thổi.*

VĂN BẢN 2. SƠN TINH, THUỶ TINH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được chủ đề của truyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản của thể loại truyền thuyết trong VB truyện: các sự kiện thường được kết nối với nhau bởi một chuỗi quan hệ nguyên nhân – kết quả; nhân vật có nhiều đặc điểm kì lạ, có thể có dấu vết của nhân vật thần trong thần thoại; lời kể có nhiều chi tiết hoang đường, kì ảo; nội dung của truyện cũng có thể hướng đến việc lí giải nguồn gốc các sự vật, hiện tượng hoặc nguyên nhân của một hiện tượng thời tiết, mùa,...

– HS biết vận dụng tình huống giả định: Nếu là một nhân vật trong truyện thì sẽ có suy nghĩ, cảm xúc như thế nào?

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV cho HS trao đổi nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS. Một số HS trình bày trước lớp.

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim khoa học ngắn nói về một hiện tượng tự nhiên hoặc tổ chức một trò chơi trí tuệ nhẹ nhàng để kết nối hiểu biết, trải nghiệm của HS về các hiện tượng tự nhiên, thời tiết.

– GV cũng có thể giới thiệu các đoạn phim ngắn, các tranh ảnh, truyện kể nói về những người đã dũng cảm vượt qua các thảm hoạ thiên nhiên để khơi gợi trí nhớ và kích thích sự tìm hiểu của các em.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV nên chia VB ra thành một số đoạn, và chỉ định các em có giọng đọc tốt đọc từng đoạn trước lớp.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng chiến lược *theo dõi* để nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ diễn biến câu chuyện, phát huy trí tưởng tượng đối với một số chi tiết hấp dẫn của VB.

– GV cần kiểm tra mức độ hiểu của HS về các từ ngữ khó trong VB (như: *Lạc hầu, sính lễ, hồng mao, nao núng,...*).

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản của truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, đặc biệt là giới thiệu thêm một số bản kể khác về Sơn Tinh – Tản Viên Sơn Thánh để HS hiểu thêm về nhân vật này trong đời sống văn hoá tín ngưỡng của dân tộc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các câu hỏi sau đọc được chia làm các nhóm sau: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 6); *đánh giá, vận dụng* (câu 7).

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS tóm tắt được cốt truyện, nhận biết được các chi tiết trọng tâm kết nối với nhau bởi quan hệ nguyên nhân – kết quả. GV cho HS kẻ bảng vào vở; mời 1 – 2 HS trình bày trước lớp.

Câu hỏi 2

– Để xác định nhân vật được gọi là thần, HS cần đọc lướt nhanh lại toàn bộ câu chuyện, đến đoạn Sơn Tinh và Thuỷ Tinh giao chiến, sẽ thấy tác giả dân gian gọi cả hai nhân vật Sơn Tinh và Thuỷ Tinh là thần. Ngoài ra, GV cũng có thể giải thích cho HS hiểu yếu tố Hán Việt *tinh* trong *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* chỉ thần linh hoặc yêu quái.

– Các đặc điểm của nhân vật cần nhấn mạnh:

+ Đến từ vùng xa thẳm của tự nhiên: *một người là chúa miền non cao* (vùng núi Ba Vì), *một người là chúa vùng nước thẳm* (tận miền Biển Đông).

+ Cả hai đều có nhiều phép lạ và tài năng phi thường (Sơn Tinh: *vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi;* Thuỷ Tinh: *gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về*).

+ Nhân vật "trẻ mãi không già" (tính bất biến, không trôi chảy của thời gian thần thoại): *Từ đó, oán nặng thù sâu, hằng năm Thuỷ Tinh làm mưa gió, bão lụt, dâng nước đánh Sơn Tinh...*

– GV có thể sử dụng phiếu học tập số 2 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này.

Câu hỏi 3

– Truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* có màu sắc cổ tích qua mô-típ *thi tài kén rể* hay là *cuộc chiến tranh giữa những người cầu hôn*. Những chi tiết khiến cuộc thi tài kén rể này trở nên đặc biệt là:

+ Vua Hùng kén rể hiền tài, Sơn Tinh và Thuỷ Tinh cùng đến cầu hôn.

+ Hai bên thi tài để có thể lấy được công chúa, nhưng không phân được thắng bại, cả hai đều xứng đáng.

+ Vua Hùng thách cưới (cuộc thi tài lần 2): Sơn Tinh nhanh hơn nên lấy được công chúa, đưa công chúa về núi.

+ Thuỷ Tinh đuổi theo, hai bên đánh nhau (thi tài lần 3), Sơn Tinh chiến thắng nên giữ được vợ, cùng vợ sống hạnh phúc; Thuỷ Tinh thua, không lấy được vợ nên hằng năm gây lũ lụt báo thù.

– GV có thể tham khảo một số tài liệu giải mã cuộc kén rể của Vua Hùng cũng như cuộc thi tài của Sơn Tinh, Thuỷ Tinh để mở rộng kiến thức cho HS. Ví dụ:

+ Bùi Thiết, *Có một hướng giải mã truyền thuyết Sơn Tinh, Thuỷ Tinh,* tạp chí *Văn hoá dân gian,* số 2, 1992, tr. 24.

+ Nguyễn Việt Hùng, *Bình giảng truyền thuyết,* NXB Giáo dục Việt Nam, 2013, tr. 42.

Câu hỏi 4

– Lúc đầu, Sơn Tinh và Thuỷ Tinh chỉ thi tài xem ai được Vua Hùng ưng gả công chúa. Khi không lấy được công chúa, Thuỷ Tinh nổi giận, gây chiến, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương. Lúc này Sơn Tinh và Thuỷ Tinh mới phải giao tranh.

– Hai nhân vật giao tranh vì lí do cá nhân, nhưng việc Thuỷ Tinh dâng nước lên làm ngập nhà cửa, khiến thành Phong Châu nổi lênh bềnh như trên một biển nước. Sơn Tinh giao chiến với Thuỷ Tinh vì lí do cá nhân, nhưng cũng đồng thời để ngăn chặn một thảm hoạ thiên nhiên, bảo vệ sự sống cho con người, cỏ cây, súc vật. Vì thế khi Sơn Tinh chiến thắng Thuỷ Tinh thì Sơn Tinh là một anh hùng của cộng đồng.

Câu hỏi 5

Sơn Tinh, Thuỷ Tinh là những nhân vật tưởng tượng, hư cấu, mang ý nghĩa biểu trưng. Thuỷ Tinh biểu trưng cho sức mạnh của nước, là hiện tượng lũ lụt được hình tượng hoá. Sơn Tinh biểu trưng cho đất, núi, nhưng đồng thời cũng là sức mạnh, là khả năng, ước mơ chiến thắng lũ lụt của nhân dân được hình tượng hoá. Truyện gắn với thời đại Vua Hùng, tại địa bàn dựng nước Văn Lang xưa, nhằm đề cao và tôn vinh những chiến công của người Việt cổ trong công cuộc chống bão lụt, chế ngự và sử dụng nguồn nước (ở lưu vực sông Đà và sông Hồng) để phát triển trồng trọt, chăn nuôi, ổn định cuộc sống, dựng xây đất nước.

Câu hỏi 6

– GV có thể nói rõ thêm những thông tin về bối cảnh lịch sử như sau: Vùng núi Tản Viên, điểm cao nhất, là một trong những địa bàn sinh tụ đầu tiên của người Việt cổ. Nơi đây hằng năm cũng thường xuyên diễn ra các hiện tượng bão lũ trên lưu vực sông Đà (dội thẳng vào chân núi Tản Viên); quy luật nước lớn thường diễn ra vào tháng 7, tháng 8. Công cuộc trị thuỷ để bảo vệ sinh mệnh, nguồn sống của cư dân trồng lúa nước cũng diễn ra hằng năm là vì thế.

– Thực chất đây cũng là một thủ pháp nghệ thuật trong lời kể của tác giả dân gian nhằm tô đậm tính xác thực của câu chuyện. Từ trong thế giới tưởng tượng hư cấu của truyện kể với nhiều chi tiết hoang đường, người kể đưa người đọc trở về với quy luật tự nhiên thường thấy trong cuộc sống, nhắc nhở họ về những hiện tượng vẫn thường diễn ra để từ đó biết trân quý công lao của những bậc tiền nhân.

Câu hỏi 7

– GV dành cho HS khoảng 5 – 7 phút suy nghĩ về việc nhập vai Thuỷ Tinh (GV dùng câu hỏi số 2 trong phiếu học tập số 2 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời, có thể làm đề cương sơ bộ để khi phát biểu thì rành mạch hơn). Yêu cầu đặt ra: Ngôi kể cần phù hợp với sự việc và nhân vật được lựa chọn, thể hiện đúng cách nhìn và giọng kể mang phong cách dân gian.

– GV có thể cho HS kể trong nhóm bằng ngôn ngữ nói. Một số HS kể trước lớp.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) tưởng tượng về ngoại hình của nhân vật. Yêu cầu đặt ra: các nét miêu tả ngoại hình nhân vật có thể tự do, phóng khoáng nhưng cần dựa trên các chi tiết về tài năng, hành động,... của nhân vật trong truyện.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được công dụng của dấu chấm phẩy và biết sử dụng dấu chấm phẩy trong việc viết câu và đoạn văn.

– HS nhận biết được cấu tạo của từ Hán Việt có yếu tố *thuỷ* (nước) nhằm phát triển vốn từ Hán Việt; nhận biết được nghĩa của một số thành ngữ thông dụng xuất hiện trong VB đọc hiểu.

– HS củng cố kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ qua việc tìm những câu văn có sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ cũng như chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ này.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể bắt đầu hoạt động hình thành kiến thức mới về dấu chấm phẩy bằng nhiều cách. Ví dụ: GV có thể nêu câu hỏi: *Khi đọc một VB, em thường thấy có những dấu câu nào? Hãy kể tên và nêu tác dụng của những dấu câu đó.* Hoặc GV có thể viết lên bảng những dấu câu thông dụng (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm than, dấu chấm hỏi, dấu chấm phẩy,...), sau đó yêu cầu HS tìm dấu chấm phẩy và trình bày hiểu biết về dấu câu này. GV nêu nhận xét.

– GV tiến hành phân tích các ví dụ (có thể là ví dụ trong SHS, ví dụ ở VB đọc hiểu hoặc bên ngoài), sau đó phân tích và trình bày công dụng của dấu chấm phẩy (sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể cho HS tiến hành luyện tập theo hình thức làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm. Tuỳ thời gian thực tế trên lớp, GV có thể cho HS làm bài tập ngay tại lớp hoặc ở nhà.

Bài tập 1

Ở bài tập này, HS cần nhận biết dấu chấm phẩy trong đoạn văn và phân tích được tác dụng của chúng.

– GV yêu cầu HS đọc đoạn văn trong SHS, tiến hành thảo luận nhóm, đại diện các nhóm trình bày nhận xét về vị trí, công dụng của dấu chấm phẩy trong đoạn văn; tương quan của hai bộ phận trước và sau dấu chấm phẩy. GV nhận xét, tổng kết.

– GV có thể lấy thêm ví dụ khác để phát triển năng lực thực hành cho HS.

Bài tập 2

Ở bài tập này, HS cần vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học về dấu chấm phẩy để viết một đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu). GV có thể căn cứ vào thời gian thực tế trên lớp để yêu cầu HS làm ngay tại lớp hoặc về nhà, nhưng cần có những gợi ý cụ thể cho HS. Chẳng hạn, GV có thể đặt câu hỏi:

– *Em định viết đoạn văn về chủ đề gì?*

– *Em dự định dùng dấu chấm phẩy ở chỗ nào, câu nào?*

Sau khi HS hoàn thành bài tập, GV có thể cho một số HS trình bày đoạn văn của mình và nêu nhận xét, góp ý chỉnh sửa hoặc thu chấm và trả bài nhanh vào buổi học sau.

Bài tập 3

Ở bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là *thuỷ* + A, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. Có thể yêu cầu HS lập bảng theo mẫu sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (thuỷ + A)	Nghĩa của từ Hán Việt
1	*cư*	*thuỷ cư*	sống ở trong nước
2	*quái*	*thuỷ quái*	quái vật sống dưới nước
...	...	...	...

Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS dựa vào VB đọc có chứa các từ ngữ liên quan đến các thành ngữ để hiểu ý nghĩa của chúng. Phân tích các cặp từ hô ứng: *hô – gọi, mưa – gió, oán – thù, nặng – sâu,* chỉ ra nguyên tắc cấu tạo của các thành ngữ đó (cấu trúc đối, thường là các cặp từ có sự tương đồng về từ loại và gần trường nghĩa, tạo nên quan hệ trùng điệp, tăng tiến, bổ sung). Nếu hiểu được nguyên tắc cấu tạo và ý nghĩa của chúng, HS có thể tìm được các thành ngữ tương tự trong các VB khác hoặc trong thực tế đời sống.

– GV đánh giá, nhận xét kết quả của HS. GV có thể giới thiệu thêm một số thành ngữ tương tự (sau khi đã đánh giá, nhận xét kết quả làm việc của HS) như: *ăn gió nằm sương, dãi nắng dầm mưa, đội trời đạp đất, chân cứng đá mềm, chém to kho mặn, ăn to nói lớn,...*

Bài tập 5

Với bài tập này, HS được củng cố kiến thức về biện pháp tu từ điệp ngữ, nắm chắc hơn tác dụng của biện pháp tu từ này trong những trường hợp cụ thể (để liệt kê, nhấn mạnh, gây ấn

tượng với người đọc, người nghe,...). HS cần đọc lại VB và chỉ ra các câu văn sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ, nêu nhận xét về tác dụng trong từng trường hợp. Ví dụ:

– *Một người là chúa miền non cao, một người là chúa vùng nước thẳm, cả hai đều xứng đáng làm rể Vua Hùng*: nhấn mạnh sự ngang tài ngang sức, mỗi người một vẻ của Sơn Tinh, Thuỷ Tinh.

– *Một người ở vùng núi Tản Viên, có tài lạ: vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi.*[...] *Một người ở miền biển, tài năng cũng không kém: gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa về:* liệt kê các phép lạ của Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, nhấn mạnh sự dứt khoát, hiệu nghiệm tức thì.

– *Nước ngập ruộng đồng, nước tràn nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn núi, thành Phong Châu như nổi lênh bềnh trên một biển nước*: liệt kê những sự vật bị ngập, nhấn mạnh việc nước ngập mọi nơi, lần lượt, tăng tiến (từ xa đến gần, từ ngoài vào trong), qua đó thể hiện sức mạnh, sự tức giận của Thuỷ Tinh.

Nếu có thời gian và điều kiện, GV có thể yêu cầu HS tìm thêm các câu văn khác và phân tích để chỉ ra tác dụng của biện pháp tu từ điệp ngữ trong những trường hợp cụ thể.

VĂN BẢN 3. AI ƠI MỒNG 9 THÁNG 4

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được VB thuyết minh thuật lại một sự kiện, nêu được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– HS nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trên lớp, để khơi gợi cảm hứng đọc của HS, GV có thể sử dụng phương pháp minh hoạ bằng đoạn phim ngắn hoặc hình ảnh để trình chiếu cho HS xem cảnh tượng lễ hội Gióng ở Phù Đổng, hội Gióng ở Sóc Sơn,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV chỉ định một vài HS đọc thành tiếng từng đoạn của VB. GV lưu ý HS các từ ngữ khó như: *phỗng, phù giá, xà cạp*,... Các từ ngữ này đã có trong các chú thích ở chân trang SHS. GV có thể đặt câu, nêu một số tình huống có sử dụng các từ ngữ này ở ngoài đời sống để HS dễ hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các câu hỏi trong SHS yêu cầu HS nắm vững:

– Trật tự thời gian trong VB thông tin tường thuật sự kiện.

– Cách triển khai nội dung trong từng phần, mục của VB thông tin tường thuật một sự kiện: mở đầu – diễn biến – kết thúc – tổng kết ý nghĩa, giá trị.

– Ngôn ngữ của VB thông tin: giản dị, rõ ràng, có hàm lượng thông tin cao.

GV hướng dẫn HS bám sát VB để trả lời 6 câu hỏi, đồng thời tổng kết được các đặc điểm của VB thông tin thuật lại một sự kiện.

Câu hỏi 1

VB thuật lại sự kiện lễ hội Gióng hay còn gọi là hội làng Phù Đổng, diễn ra vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch, tại xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội.

Câu hỏi 2

Đoạn mở đầu của VB cho biết các thông tin về sự kiện (*lễ hội Gióng*): thời gian diễn ra sự kiện (*mồng 9 tháng 4 âm lịch*) và các thông tin về bối cảnh (*có mưa, mưa dông*), tính chất, đặc điểm (*là một trong những lễ hội lớn nhất ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ*).

Câu hỏi 3

Một số địa điểm diễn ra hội Gióng:

– Cố Viên: vườn cà của mẹ Thánh Gióng;

– Miếu Ban: nơi Thánh Gióng được sinh ra;

– Đền Mẫu: nơi thờ mẹ Thánh Gióng;

– Đền Thượng: nơi phụng thờ Thánh.

GV nên tìm sẵn các tranh ảnh, đoạn phim ngắn,… về các địa điểm này để giới thiệu với HS. Ở mỗi địa điểm nên dừng lại kể thêm cho HS về những dấu tích có liên quan đến các chi tiết trong truyền thuyết *Thánh Gióng*. Tham khảo các dị bản được sưu tầm thêm tại các địa phương này trong công trình *Người anh hùng làng Dóng* của tác giả Cao Huy Đỉnh.

Câu hỏi 4

Đoạn thứ 3 trong VB miêu tả rõ tiến trình lễ hội. GV cho HS kẻ bảng, đọc kĩ đoạn văn và thống kê các con số.

Lưu ý: GV có thể sử dụng câu 3 trong phiếu học tập số 1 (trang 29) để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi.

Câu hỏi 5

Một số hình ảnh, hoạt động trong lễ hội đã được tác giả bài viết giải thích rõ ý nghĩa tượng trưng như:

– Lễ rước nước từ đền Hạ về đền Thượng, ngày mồng 8: tượng trưng cho việc tôi luyện vũ khí trước khi đánh giặc;

– Hội trận mô phỏng cảnh Thánh Gióng đánh giặc;

– 28 cô tướng từ 9 đến 12 tuổi mặc tướng phục đẹp tượng trưng cho 28 đạo quân thù;

– 80 phù giá lưng đeo túi dết, chân quấn xà cạp là quân ta;

– Dăm ba bé trai cầm roi rồng, mặc áo đỏ đi dọn đường, tượng trưng cho đạo quân mục đồng;

– Cảnh chia nhau những đồ tế lễ tượng trưng cho việc xin lộc Thánh để được may mắn trong cả năm;

– Ngày 12 là lễ rước cờ tượng trưng cho việc báo tin thắng trận với trời đất, thiên hạ hưởng thái bình.

Câu hỏi 6

Theo tác giả bài viết, lễ hội Gióng là một di sản vô giá của văn hoá dân tộc, là dịp để mỗi người Việt Nam có thể cảm nhận được mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, thực tại và hư vô, thiêng liêng và trần thế,… Lễ hội cần được bảo tồn và phát huy để giữ gìn những giá trị truyền thống tốt đẹp cho muôn đời.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN THUYẾT MINH THUẬT LẠI MỘT SỰ KIỆN (MỘT SINH HOẠT VĂN HOÁ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thấy được chức năng của kiểu VB thuyết minh thuật lại một sự kiện trong đời sống cũng như đặc điểm cơ bản của nó.

– HS viết được bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) đã từng tham gia, từng được chứng kiến hoặc được đọc, xem, nghe qua sách báo, truyền hình, truyền thanh. Cụ thể, bài này yêu cầu HS viết bài văn thuyết minh theo ngôi thứ nhất (số ít hoặc số nhiều) với gợi ý đề tài tương đối mở. Điều này tạo điều kiện cho HS được viết dựa trên tiến trình hướng đến trải nghiệm cá nhân người học, có kết nối nhất định với các truyền thuyết hoặc với không gian văn hoá dân gian.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện:

– Xác định rõ người tường thuật tham gia hay chứng kiến sự kiện và sử dụng ngôi tường thuật phù hợp.

– Giới thiệu được sự kiện cần thuật lại, nêu được bối cảnh (không gian và thời gian).

– Thuật lại được diễn biến chính, sắp xếp các sự việc theo một trình tự hợp lí.

– Tập trung vào một số chi tiết tiêu biểu, hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của người đọc.

– Nêu được cảm nghĩ, ý kiến của người viết về sự kiện.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức hoạt động giới thiệu kiểu bài cho HS bằng nhiều cách, chẳng hạn:

– GV dẫn nhập từ chính VB *Ai ơi mồng 9 tháng 4*, ví dụ: *Các em vừa đọc xong một VB tường thuật lại lễ hội Gióng, một sinh hoạt văn hoá dân gian. Đó chính là VB thuyết minh thuật lại một sự kiện, thuộc loại VB thông tin. Các em cũng đã đọc lời dẫn trong SHS. Bây giờ các em đã sẵn sàng để viết một bài văn tương tự chưa? Chúng ta sẽ cùng nhau tiến hành công việc này ngay bây giờ.* HS lắng nghe và có thể có thắc mắc, băn khoăn. GV giải đáp những thắc mắc (nếu có).

– GV có thể yêu cầu HS nhớ lại một lễ hội hoặc một sinh hoạt văn hoá mà các em đã từng được tham gia, chứng kiến hoặc được biết đến qua sách báo, truyền hình, truyền thanh. GV mời một vài HS kể tên hoặc thuật lại thật ngắn gọn. Yêu cầu HS cung cấp một số thông tin cụ thể, chi tiết, rõ ràng (thời gian, địa điểm, những con số, sự việc,...).

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện

– GV có thể hỏi HS: *Bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) cần đáp ứng những yêu cầu gì?* HS dựa vào SHS để trình bày.

– GV và HS cùng nhau tường minh hoá các yêu cầu, có thể lấy một vài ví dụ minh hoạ ở VB 3 (trừ yêu cầu về ngôi tường thuật) để HS dễ hình dung.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: Bài viết tham khảo kể về một hội chợ xuân được tổ chức ở trường học mà người viết từng tham gia, trải nghiệm. Bài viết thông tin một cách tương đối chi tiết về sự kiện, kèm theo cả những nhận xét, đánh giá, cảm nghĩ của người viết về sự kiện.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để thảo luận về sự đáp ứng yêu cầu của bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết tham khảo có liên quan đến các yêu cầu của bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện. GV có thể sử dụng các câu hỏi như:

+ Vì sao em biết VB này sử dụng ngôi kể thứ nhất? (Người thuyết minh xưng "tôi": *trường tôi, tôi được tham gia, tôi được thấy lần đầu tiên,...*)

+ Phần nào, đoạn nào của bài viết giới thiệu về sự kiện? (Phần mở đầu đã giới thiệu bối cảnh, mục đích tổ chức hội chợ xuân.)

+ Những chi tiết nào giới thiệu về bối cảnh để người đọc hiểu về sự kiện? (Thời gian: cuối năm âm lịch, sắp đến Tết; không gian: trong sân trường; diễn biến sự kiện: toàn bộ quá trình diễn ra hội chợ xuân từ việc chuẩn bị đến ngày diễn ra hội chợ, các hoạt động được tổ chức trong sân trường vào ngày hôm đó: khai mạc, hoạt động mua bán, vui chơi,...)

+ Bài viết tường thuật theo trình tự nào? (GV có thể hướng dẫn HS lập bảng thống kê các hoạt động chính để tóm tắt diễn biến sự kiện.) Những từ ngữ nào cho thấy sự kiện được thuật lại theo trật tự thời gian và trình tự nguyên nhân – kết quả một cách hợp lí? (trật tự thời gian: *8 giờ sáng, sau, liền sau đó, đồng thời, 6 giờ chiều*; trình tự nguyên nhân – kết quả: chuẩn bị → khai mạc → diễn biến → kết thúc).

+ Những từ ngữ nào thể hiện nhận xét, đánh giá của người viết trước sự kiện được tường thuật? (*ấn tượng rất sâu sắc; cảm nhận; kỉ niệm đáng nhớ; được sống trong một bầu không khí rộn rã, vui tươi;...*)

– Dựa vào kết quả làm việc nhóm, một số HS trình bày kết quả phân tích bài viết tham khảo trước lớp. GV nhận xét và chốt lại một số ý cơ bản để HS nắm được, ghi nhớ và vận dụng vào bài viết của mình.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo chỉ dẫn trong SHS. Mục đích viết đã được tường minh (thuật lại một sự kiện – một sinh hoạt văn hoá), đối tượng người đọc của bài viết này cũng đã được dự kiến (các bạn trong lớp, GV, người thân,...). Do đó, việc hướng dẫn xác định mục đích viết và người đọc chủ yếu nhằm nhắc nhở HS khi viết bài cần có ý thức bám sát mục đích viết và chú ý đến đối tượng người đọc.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài để viết chủ yếu bằng cách gợi ý, kích thích sự suy nghĩ, tìm tòi của HS.

– GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng, thông tin cho bài viết. Khâu này khá quan trọng. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS huy động tối đa các ý tưởng cho bài viết. Các việc làm cụ thể ở đây là: HS hình dung tưởng tượng, hồi cố, tìm kiếm thông tin, thực hiện hoạt động trải nghiệm trước khi viết (HS tự làm dưới sự hướng dẫn của GV); HS viết nháp (tự do, nhưng cần được khơi gợi bằng các câu hỏi: Sự kiện gì? Ở đâu? Khi nào? Ai? Như thế nào? Tại sao?) về sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) mà các em muốn tường thuật. Để hướng dẫn HS tìm ý, GV có thể dùng phiếu học tập sau:

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá).

Gợi ý: Để nhớ lại các chi tiết, em hãy viết theo trí nhớ, kinh nghiệm của mình bằng cách trả lời vào cột bên phải các câu hỏi ở cột bên trái.

Sự kiện gì?	.....
Mục đích của việc tổ chức sự kiện là gì?	.....
Sự kiện xảy ra khi nào? Ở đâu?	.....
Những ai đã tham gia sự kiện? Họ đã nói và làm gì?	.....
Sự kiện diễn ra theo trình tự thế nào?	.....
Ấn tượng, cảm nghĩ của em hoặc của những người tham gia về sự kiện là gì?	.....

– GV có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu, sau đó trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS.

– HS viết bài tại lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện (một sinh hoạt văn hoá) được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài và góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút ra một số kinh nghiệm chung cho cả lớp. Lưu ý: không nên nêu cụ thể tên HS để khen, chê trước lớp.

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRUYỀN THUYẾT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chọn được truyền thuyết cần kể (nếu không phải đã được chỉ định).

– HS kể lại truyền thuyết một cách đầy đủ, chính xác, hấp dẫn.

– HS biết cách nói và nghe phù hợp: người nói là người nắm rõ câu chuyện, tường thuật theo lối kể chuyện thông thường (kể lại cho người khác nghe một câu chuyện mà mình biết bằng ngôi thứ ba); người nghe tiếp nhận và có phản hồi tích cực, xây dựng.

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

GV nhắc lại cho HS mục đích nói và người nghe đã được trình bày ở SHS.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– Chuẩn bị nội dung nói: GV yêu cầu HS đọc lại, nhớ lại truyền thuyết định kể, đánh dấu những nội dung quan trọng của truyền thuyết mà khi kể lại không thể bỏ qua.

– Tập luyện:

+ GV lưu ý HS cần xác định từ ngữ then chốt và giọng kể thích hợp, tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để bài nói hấp dẫn, sinh động.

+ GV có thể giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi luyện nói (mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút).

– Những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm để theo dõi, chuẩn bị cho việc nhận xét, trao đổi. HS có thể làm việc theo nhóm 3 hoặc 5.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV có thể định hướng trao đổi dựa trên một số tiêu chí: tính hấp dẫn, đầy đủ, chính xác của truyền thuyết được chọn; ngữ điệu, từ ngữ, cử chỉ; thời gian trình bày,…

– GV hướng dẫn HS tham gia trao đổi về bài nói của bạn theo một số tiêu chí đã định hướng ở trên.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS (với tư cách người nghe) về bài trình bày của bạn bằng câu hỏi gợi dẫn: *Câu chuyện bạn kể có đầy đủ không? Câu chuyện bạn kể có hấp dẫn không? Em đã biết câu chuyện bạn kể chưa? Nếu đã biết, em có bổ sung gì không? Em có góp ý gì để bài kể của bạn hấp dẫn hơn?*

– GV có thể hỏi HS (với tư cách người nói) một số câu hỏi như: *Em tâm đắc nhất điều gì trong phần trình bày của mình? Em muốn trao đổi, bảo lưu hay tiếp thu những góp ý của các bạn và thầy cô? Em có muốn cung cấp thêm thông tin về câu chuyện không? Em có muốn nêu thêm nhận xét hay cảm nhận về câu chuyện?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc đoạn trích (từ *Thế giặc* đến *chú bé giết giặc cứu nước*) trong văn bản *Thánh Gióng* và hoàn thành bảng sau bằng cách điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

Hành động của các nhân vật:	Kết quả của các hành động:
– Vua Hùng:	.....
– Thợ rèn:	.....
– Bà con hàng xóm:	.....
Ý nghĩa của các hành động:	

2. Điền một số thông tin mà em biết về ngôi đền Phù Đổng:

.....

.....

3. Tóm tắt tiến trình diễn ra hội Gióng trong văn bản *Ai ơi mồng 9 tháng 4* bằng cách điền nội dung thích hợp vào bảng sau:

Tiến trình / Thứ tự	Thời gian	Không gian	Sự kiện	Người tham gia	Ý nghĩa biểu trưng (nếu có)
1	.....	.....	.....	.....	.....
2	.....	.....	.....	.....	.....
3	.....	.....	.....	.....	.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Hoàn thiện bảng sau và nêu nhận xét về hai nhân vật Sơn Tinh, Thuỷ Tinh:

Nhân vật / Đặc điểm	Sơn Tinh	Thuỷ Tinh
Đến từ:	.....	.....
Có tài lạ:	.....	.....
Nhận xét chung:	.....	.....

2. Nhận xét về thái độ của Thuỷ Tinh khi bị thua cuộc:

.....

.....

Bài 7. THẾ GIỚI CỔ TÍCH (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cổ tích như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo.
- Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn.
- Biết vận dụng kiến thức về nghĩa của từ ngữ và biện pháp tu từ để đọc, viết, nói và nghe.
- Viết được bài văn kể lại một truyện cổ tích.
- Kể được một truyện cổ tích một cách sinh động.
- Sống vị tha, yêu thương con người; trung thực, khiêm tốn.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Truyện cổ tích

– Truyện cổ tích là thể loại quan trọng nhất, phong phú nhất của loại hình tự sự dân gian, với nhiều tiểu loại khác nhau và có những đặc điểm thi pháp hấp dẫn.

– GV có thể tham khảo thêm một số định nghĩa của các nhà nghiên cứu, học giả để hiểu rõ tính chất thể loại cổ tích, phân biệt nó với các thể loại tự sự dân gian khác như thần thoại, truyền thuyết. Ví dụ:

+ Giáo trình *Văn học dân gian Việt Nam* của Đinh Gia Khánh – Chu Xuân Diên (đồng Chủ biên) phân định: "Thần thoại là những truyện mà nhân vật là thần, còn truyện cổ tích thì nhân vật là người; thần thoại là sáng tác dân gian thời nguyên thuỷ, còn truyện cổ tích là sản phẩm của xã hội thị tộc tan rã, phản ánh đấu tranh xã hội; thần thoại hấp dẫn bằng những hình tượng mĩ lệ, táo bạo, còn truyện cổ tích lôi cuốn chúng ta bằng những nỗi niềm vui khổ, không khí đấu tranh chống cường quyền...".

+ Tác giả Hoàng Tiến Tựu định nghĩa: "Truyện cổ tích là loại truyện kể dân gian ra đời từ thời kì cổ đại gắn liền với quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ, hình thành của gia đình phụ quyền và phân hoá giai cấp trong xã hội, nó hướng về những vấn đề cơ bản, những hiện tượng có tính phổ biến trong đời sống nhân dân, đặc biệt là những xung đột có tính chất riêng tư giữa người với người trong phạm vi gia đình, xã hội. Nó dùng một thứ tưởng tượng và hư cấu riêng".

Một số yếu tố của truyện cổ tích

– Truyện cổ tích thường có các đặc điểm nổi bật sau đây:

+ Là một thế giới hư cấu, kì ảo "có chủ tâm".

+ Có chức năng nhận thức xã hội.

+ Mang tính chất giáo huấn đạo đức.

+ Có nội dung giải thích nguồn gốc, sự tích của con vật, đồ vật, phong tục, tập quán,...

– Đặc biệt, *thế giới hư cấu kì ảo* ở truyện cổ tích là một đặc điểm hấp dẫn trẻ nhỏ, kích thích trí tưởng tượng của các em. Đây cũng là đặc điểm thi pháp đặc thù của truyện cổ tích, tạo cho thể loại này bản chất riêng khác hẳn với thần thoại hay truyền thuyết. Phản ánh sâu sắc thực tại xã hội thông qua hư cấu đã khiến cho truyện cổ tích mang bản chất của những sáng tạo nghệ thuật đích thực, nghệ thuật hư cấu có chủ tâm. Người kể chuyện trong truyện cổ tích không tin vào điều được kể (khác với thần thoại) cũng không nhằm tác động vào lòng tin của người nghe (khác với truyền thuyết): "Điều quan trọng đối với người kể và người nghe truyện cổ tích không phải là những điều xảy ra thực ngoài đời, và dù có kể về tương lai thì cũng không nhất thiết phải là tương lai sẽ đến thật ngoài đời. Ở đây người ta hướng về những điều "nên có và có thể có" như mơ ước của mình, như quan niệm của mình về cái lẽ phải cần xảy ra. Cả người kể lẫn người nghe đều mặc nhiên quy ước với nhau một cách hiểu về thế giới cổ tích: đây là những điều không xảy ra trong thực tế, đây chỉ là những chuyện xảy ra trong thế giới cổ tích thôi" (Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 34).

– Người kể chuyện trong truyện cổ tích đã khéo léo tạo ra một thế giới không có trong thực tại nhưng lại tương đồng với thế giới thực tại (đạt tới việc phản ánh tính bản chất điển hình của thế giới thực tại), nhằm tạo ra một trục liên tưởng cho người đọc/người nghe để họ cảm xúc trước những điều xảy ra trong cổ tích; làm cho họ yêu cái tốt, ghét cái xấu và ra sức đấu tranh chống lại cái xấu, đặc biệt là không thôi mơ ước, lạc quan. Bên cạnh giá trị về nghệ thuật, truyện cổ tích cũng có giá trị xã hội to lớn, đặc biệt đối với đời sống của nhân dân lao động (truyện cổ tích có chức năng nhận thức xã hội).

– Trong thế giới cổ tích, nhân dân tin tưởng và kiên trì với triết lí đạo đức mà họ lựa chọn: *ở hiền gặp lành, ác giả ác báo*. Bởi vậy, truyện cổ tích khuyên nhủ, giáo dục con người dưới một hình thức lí thú và nhiều khi ngụ ý một cách bóng bẩy. Nó ca ngợi và bênh vực cho đạo đức của con người thông qua nhân vật lí tưởng. Nhân vật lí tưởng mang những tiêu chuẩn về đạo đức, tài năng của nhân dân, những giá trị đã được thừa nhận, có như thế họ mới nhận được sự giúp đỡ từ các lực lượng thần kì và đạt được ước mơ đổi thay số phận.

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tìm đọc các tài liệu sau đây để có các minh hoạ rõ hơn về đặc điểm thi pháp nghệ thuật của truyện cổ tích:

– Nguyễn Đổng Chi, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, NXB Giáo dục (4 tập), Hà Nội, 2001;

– Nguyễn Đổng Chi, *Lược khảo thần thoại Việt Nam*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956;

– Chu Xuân Diên, *Truyện cổ tích dưới mắt các nhà khoa học*, NXB Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1989;

– Nguyễn Xuân Đức, *Thi pháp truyện cổ tích thần kì người Việt*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2011;

– Đinh Gia Khánh, *Sơ bộ tìm hiểu những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*, NXB Văn học, Hà Nội, 1968;

– Tăng Kim Ngân, *Cổ tích thần kì người Việt: đặc điểm cấu tạo cốt truyện*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997;

– Lê Trường Phát, *Thi pháp văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 2000;

– Đỗ Bình Trị, *Thi pháp các thể loại văn học dân gian*, NXB Giáo dục, 1999;

– Vũ Anh Tuấn (Chủ biên), *Giáo trình Văn học dân gian*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

2. Phương tiện dạy học

Ngoài các phương tiện dạy học truyền thống, GV có thể chuẩn bị một số phương tiện dạy học như:

– Tranh ảnh: có nhiều tranh ảnh minh hoạ về các truyện cổ tích được học trong bài (trong SHS đã có một số), GV có thể tìm, chọn lọc để minh hoạ cho bài học (nguồn phong phú nhất là trên in-tơ-nét).

– Đoạn phim ngắn: GV có thể tìm và sử dụng phim hoạt hình, phim ngắn,... về các truyện cổ tích HS được học.

– Sơ đồ, bản đồ, bảng biểu, mô hình: dùng để minh hoạ, trình bày cốt truyện cổ tích, dàn ý bài viết hoặc phần ôn tập, tổng kết kiến thức.

– Các phương tiện kĩ thuật: máy tính, máy chiếu, màn chiếu, ti vi,... cần thiết cho việc trình bày các nội dung.

– Phiếu học tập: GV có thể tự thiết kế hoặc sử dụng các phiếu học tập có sẵn.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em (có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp). GV và HS thống nhất cách hiểu – Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Ý thứ nhất giới thiệu thể loại của bài học thông qua các VB đọc hiểu. Lời giới thiệu phác hoạ đặc điểm, tinh thần cơ bản của thế giới truyện cổ tích với nhân vật cổ tích (thiện ác rõ ràng, thưởng phạt phân minh), yếu tố hoang đường kì ảo (những phép màu, những điều kì lạ, khác thường), cốt truyện (li kì, huyền ảo).

+ Ý thứ hai hướng HS đến việc tự đọc và khám phá, rút ra những bài học đời sống, những triết lí nhân sinh rất thực, rất rõ ràng từ thế giới cổ tích hoang đường, kì ảo. Ý này còn ngầm chỉ cả việc sau khi đọc, thưởng thức các truyện cổ tích, HS có thể kể lại được những câu chuyện đó bằng ngôn ngữ của các em (bài văn kể lại truyện cổ tích).

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp: định nghĩa về truyện cổ tích, một số yếu tố của truyện cổ tích (nhân vật, lời người kể chuyện, cốt truyện, yếu tố kì ảo).

– GV yêu cầu HS kể tên một vài truyện cổ tích đã được nghe, đọc hoặc được học.

+ HS kể tên một số truyện đã biết và liên hệ với tri thức ngữ văn. Câu hỏi gợi ý: *Em biết những truyện cổ tích nào? Em biết các truyện cổ tích đó trong hoàn cảnh nào*?

+ HS tóm tắt truyện và xác định nhân vật chính của một truyện cổ tích yêu thích.

+ HS trao đổi nhóm để nhận biết các yếu tố cơ bản của truyện cổ tích (cốt truyện, nhân vật chính, lời kể,...) trong những truyện đã biết.

+ HS chỉ ra những yếu tố hoang đường, kì ảo (lạ và không có thật) được sử dụng trong các truyện mà các em đã đề cập.

– GV tổng kết, dẫn dắt vào phần *Đọc*.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. THẠCH SANH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nêu được ấn tượng chung về VB.

– HS xác định được chủ đề của câu chuyện.

– HS tóm tắt được câu chuyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các kiểu nhân vật; các yếu tố kì ảo như *con vật kì ảo, đồ vật kì ảo;* lời kể chuyện,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi theo/ trong nhóm về từng nội dung được nêu trong SHS: *con vật kì ảo và đồ vật kì ảo mà HS tưởng tượng ra*. Một số HS trình bày trước lớp.

– GV có thể tổ chức một trò chơi: yêu cầu một số nhóm thuyết minh về "sản phẩm" của nhóm mình; cho cả lớp bình chọn xem sản phẩm của nhóm nào thú vị, hấp dẫn hơn cả.

– GV cho HS đánh giá về khả năng "có thể xảy ra trong thực tế" của con vật hay đồ vật kì ảo mà các em tưởng tượng ra.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó một số HS thay nhau đọc thành tiếng một vài đoạn nổi bật hoặc toàn VB. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng hai chiến lược: *tưởng tượng* và *theo dõi*. Chỉ có một câu hỏi *dự đoán* nhưng thực chất cũng nhằm đánh giá sự theo dõi VB của HS. Chiến lược *tưởng tượng* giúp hình thành hình ảnh trong tâm trí HS, kết nối trí tưởng tượng của các em với những gì đang đọc; bước đầu chú ý vào những chi tiết hư cấu của truyện kể.

Chiến lược *theo dõi* giúp HS nắm vững các sự kiện chính, ghi nhớ được diễn biến câu chuyện. VB *Thạch Sanh* khá dài nên cần sử dụng nhiều câu hỏi *theo dõi* giúp cho HS nắm vững mạch truyện. Câu hỏi *dự đoán* giúp HS có ý thức suy nghĩ về những gì đã biết và tìm kiếm manh mối trong VB để dự đoán về những điều sắp xảy ra. Để làm được điều đó, HS cần phải kiểm chứng lại những gì đã đọc trước đó; kết nối với những hiểu biết khác về tình huống này và có thể phải sửa đổi cả dự đoán khi tiếp tục đọc thêm những đoạn tiếp theo.

– GV giới thiệu thêm về các dị bản của truyện cổ tích *Thạch Sanh*.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau khi đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6, 7) và *đánh giá, vận dụng* (câu 8). GV có thể kết hợp các câu hỏi này hoặc gia giảm phạm vi, độ khó để tạo thành những câu hỏi mới tuỳ theo đối tượng HS.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này hướng đến mục tiêu HS nêu được ấn tượng chung về VB. GV nên khuyến khích HS bày tỏ chân thật, hồn nhiên cảm xúc và suy nghĩ của các em về câu chuyện.

Câu hỏi 2

– HS cần đọc đoạn đầu của VB, chỉ ra đầy đủ các chi tiết miêu tả gia cảnh của Thạch Sanh:

+ Chàng trai nhà nghèo, sống trong túp lều cũ dựng dưới gốc đa, cả gia tài chỉ có một lưỡi búa, hằng ngày lên rừng đốn củi kiếm ăn.

+ Sống lủi thủi một mình (mồ côi, không người thân thích).

– Nhân vật mồ côi, nhà nghèo là một kiểu dạng nhân vật điển hình, xuất hiện nhiều trong những câu chuyện cổ tích Việt Nam. Đó cũng là sự hình tượng hoá một kiểu thân phận điển hình trong xã hội phong kiến Việt Nam trước đây. Truyện cổ tích thường quan tâm đến số phận của họ, là diễn đàn để họ cất lên tiếng nói ước mơ đổi thay số phận.

Câu hỏi 3, 5

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 1 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) hoàn thành câu trả lời cho câu hỏi 3 và 5.

Câu hỏi 4

– Nàng công chúa không nói, không cười thuộc mô-típ *người câm* quen thuộc trong truyện cổ tích. Đây là một sự hình tượng hoá các nhân vật đang mang chịu một nỗi uất ức hay che giấu một điều bí mật nào đó chưa thể hoặc không thể tiết lộ ra. Đó cũng là một hình thức "giãn cách" thời gian tạm thời để chờ đợi sự xuất hiện của nhân vật chính. Nàng công chúa trong truyện *Thạch Sanh* không nói gì như một hình thức từ chối/ không nhận kẻ giả mạo Lý Thông. Chỉ đến khi nghe tiếng đàn của Thạch Sanh (nhân vật chính đã xuất hiện trở lại), công chúa mới lên tiếng để trao cho Thạch Sanh cơ hội vạch mặt kẻ giả mạo.

– Nếu công chúa không bị câm thì có thể nàng sẽ nói cho nhà vua biết toàn bộ sự thật và câu chuyện sẽ đi theo một kết cục khác. Tuy nhiên, đó không phải là dụng ý của tác giả dân gian. Chức năng giải mã bí mật, phơi bày sự thật, vạch mặt kẻ giả mạo trong câu chuyện này không được đặt ở nhân vật công chúa.

GV có thể chia thành nhiều câu hỏi nhỏ để gợi dẫn HS đến nhận thức trên.

Câu hỏi 6

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 1 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) trả lời câu hỏi 6.

Câu hỏi 7

Kết hôn và *lên ngôi vua* là mô-típ quen thuộc thường thấy ở nhiều câu chuyện cổ tích. Đây là dạng "kết thúc có hậu", là phần thưởng mà tác giả dân gian dành tặng cho những nhân vật tốt bụng, tài năng. Qua đó, tác giả dân gian thể hiện ước muốn cao đẹp về lẽ công bằng: *có công được thưởng, có tội bị trừng phạt.* Nhân vật lí tưởng sẽ được hưởng thụ một cuộc sống giàu sang, sung sướng (qua ý nghĩa biểu tượng của "vua").

Câu hỏi 8*

– Mục đích của câu hỏi 8 là kiểm tra kết quả đọc và hình thành kĩ năng đánh giá cho HS. GV có thể hướng dẫn HS đọc lại đoạn kết câu chuyện của các bản kể trong SHS, của Huỳnh Lý – Nguyễn Xuân Lân, Anh Động; tìm các từ ngữ và chi tiết miêu tả kết cục của nhân vật. GV hướng HS vào đoạn miêu tả kết cục của mẹ con Lý Thông và đặt câu hỏi: *Như vậy, truyện "Thạch Sanh" còn có thể giải thích nguồn gốc của con vật nào? Em có nhận xét gì về cách kết thúc này?*

– Câu hỏi hướng HS nhận biết sự khác biệt ở một vài chi tiết trong các bản kể khác nhau. GV nhấn mạnh với HS: ở một số bản kể, truyện cổ tích thường có nội dung giải thích nguồn gốc, sự tích của con vật, đồ vật, phong tục,... tạo sự hấp dẫn cho cốt truyện, đồng thời tạo ra một đặc điểm thi pháp: từ trong thế giới cổ tích, người kể chuyện đưa người đọc trở lại với thực tại, nhắc nhở họ về một hiện tượng nào đó vẫn thường xảy ra trong đời sống.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một nhân vật dũng sĩ mà các em gặp ngoài đời hoặc biết qua sách báo, truyện kể. Yêu cầu đặt ra: cần viết đúng chủ đề; thể hiện cảm xúc chân thực.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu và vận dụng được cách nhận biết nghĩa của từ ngữ trong VB (suy đoán, tra từ điển; đặc biệt là cách suy đoán).

– HS thấy được mối quan hệ giữa một số thành ngữ và các câu chuyện kể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Trọng tâm của phần này là cách nhận biết nghĩa của từ trong VB, vì vậy bắt đầu hoạt động này, GV có thể nêu vấn đề: *Khi đọc một VB, các em có gặp những từ ngữ khó hiểu không? Các em đã làm thế nào để hiểu được các từ ngữ đó? Cho ví dụ.* HS trả lời câu hỏi. GV có thể dẫn dắt đến trường hợp suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào những từ ngữ xung quanh. GV cũng có thể lấy một ví dụ cụ thể (trong SHS hoặc bên ngoài) để hướng các em đến cách nhận biết nghĩa của từ dựa vào những từ ngữ xung quanh.

GV có thể sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ để tiến hành phân tích nhiều ví dụ (trước hết là ví dụ trong SHS, ví dụ ở VB đọc hiểu hoặc lấy bên ngoài) để HS khắc sâu cách suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào những từ ngữ xung quanh. Sau đó, GV có thể chốt lại những ý cơ bản của phương pháp này.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Phương pháp chung cho các bài tập ở đây là cho HS đọc kĩ lời dẫn và yêu cầu của từng bài tập, GV giải thích, làm rõ những chỗ HS chưa hiểu, sau đó cho các em thực hành.

Bài tập 1

– Trong bài tập này, HS được làm quen với một mô hình cấu tạo từ Hán Việt là *gia* + A, phát triển vốn từ có mô hình trên đồng thời biết được các yếu tố Hán Việt mới. Quan trọng hơn, bài này giúp HS hình dung một thao tác rất quan trọng để suy đoán nghĩa của từ là dựa vào cấu tạo, ý nghĩa của các thành tố tạo nên từ đó. GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng vào vở theo mẫu sau:

STT	Yếu tố Hán Việt A	Nghĩa của yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (*gia* + A)	Nghĩa của từ Hán Việt (*gia* + A)
1	*tiên*	.....	*gia tiên*	.....
2	*truyền*	.....	*gia truyền*	.....
3	*cảnh*	.....	*gia cảnh*	.....
4	*sản*	.....	*gia sản*	.....
5	*súc*	.....	*gia súc*	.....

– GV có thể cung cấp cho HS nghĩa của những yếu tố Hán Việt khó như *tiên* (trước, sớm nhất,...); *truyền* (trao, chuyển giao,...); *súc* (các loại thú nuôi như trâu, bò, dê, chó,...); *sản* (của cải); *cảnh* (hiện trạng nhìn thấy, tình cảnh);... sau đó yêu cầu HS suy đoán nghĩa của cả từ.

– GV có thể cho HS huy động vốn từ có sẵn của các em để suy đoán nghĩa. Chẳng hạn:

+ GV hỏi HS: *Gia* là "nhà"; còn *tiên* nghĩa là gì? Các em thử nhớ xem trong tiếng Việt có những từ nào có yếu tố tiên. Chẳng hạn: *đầu tiên, trước tiên, tiên phong, tiên tiến, tiên tri, tổ tiên,... Tiên* trong những từ này có nghĩa là "trước", "sớm nhất". Như vậy, có thể suy đoán, từ được tạo thành trên cơ sở kết hợp *gia* với *tiên* có nghĩa là "những người thuộc thế hệ đầu, qua đời đã lâu của gia đình", hiểu gọn hơn là "tổ tiên". Vậy *gia tiên* là "tổ tiên của gia đình". Cách hiểu này hoàn toàn phù hợp với cách dùng từ *gia tiên* trong những kết hợp như: *bàn thờ gia tiên, cúng gia tiên,....*

+ GV hỏi HS: *Gia* là "nhà", còn *truyền* nghĩa là gì? Các em thử nhớ xem trong tiếng Việt có những từ nào có yếu tố *truyền*. Chẳng hạn: *truyền đạt, truyền thụ, truyền tin, truyền tụng, truyền thống,... Truyền* trong những từ này có nghĩa là "trao, chuyển giao". Như vậy, có thể

suy đoán, từ được tạo thành trên cơ sở kết hợp *gia* với *truyền* có nghĩa là "được chuyển giao, được truyền lại qua các thế hệ trong gia đình", thường dùng để nói về những gì quý báu riêng của một gia đình. Cách hiểu này hoàn toàn phù hợp với cách dùng từ *gia truyền* trong những kết hợp như: *phở gia truyền, phương thuốc gia truyền,…*

– Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể mở rộng thêm các từ Hán Việt khác có cùng cấu tạo, như: *gia quy, gia pháp, gia phả, gia bảo,...*

Bài tập 2

Trong bài tập này, HS cần vận dụng cách suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào các từ ngữ xung quanh. Trước hết, GV cần giải thích để HS hiểu ví dụ được đưa ra trong bài tập 2 (về nghĩa của từ *khéo léo*), rút ra cách suy đoán; sau đó, tiến hành suy đoán nghĩa của từng từ in đậm. HS cần hiểu rõ: để giải thích nghĩa thông thường của từ ngữ, có thể tra từ điển; nhưng để giải thích nghĩa của từ ngữ trong câu, đoạn văn, nên dựa vào các từ ngữ xung quanh. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng theo mẫu sau:

Đoạn trích	Từ ngữ	Nghĩa của từ ngữ
Thạch Sanh đã **xả** xác nó ra làm hai mảnh. Trăn tinh **hiện nguyên hình** là một con trăn khổng lồ và để lại bên mình một bộ cung tên bằng vàng.	*hiện nguyên hình*	trở về hình dạng vốn có
Hồn trăn tinh và đại bàng lang thang, một hôm gặp nhau bàn cách báo thù Thạch Sanh. Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới quẳng ở gốc đa để **vu vạ** cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục.	*vu vạ*	đổ tội cho người khác (tội mà người đó không làm)
Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lý Thông lại giao cho Thạch Sanh xét xử. Chàng **rộng lượng** tha thứ cho chúng về quê làm ăn.	*rộng lượng*	tấm lòng rộng rãi, dễ tha thứ, cảm thông với những sai lầm, tội lỗi,... của người khác
Thạch Sanh xin nhà vua đừng động binh. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì quân sĩ của mười tám nước **bủn rủn** tay chân, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa.	*bủn rủn*	không thể cử động được do gân cốt như rã rời ra

Bài tập 3

Yêu cầu của bài tập là HS giải thích nghĩa của từ ngữ. Như vậy, trước hết GV cần kiểm tra mức độ hiểu nghĩa các từ trong VB của HS (vận dụng cách suy đoán, tra từ điển). HS có thể trình bày dưới dạng bảng theo mẫu sau:

STT	Từ ngữ	Ý nghĩa
1	*khoẻ như voi*	rất khoẻ, khoẻ khác thường
2	*lân la*	từ từ đến gần, tiếp cận ai đó
3	*gạ*	chào mời, dụ dỗ làm việc gì đó
4	*hí hửng*	vui mừng thái quá
5	*khôi ngô tuấn tú*	diện mạo đẹp đẽ, sáng láng
6	*bất hạnh*	không may, gặp phải những rủi ro khiến phải đau khổ
7	*buồn rười rượi*	rất buồn, buồn lặng lẽ

Bài tập 4

– HS căn cứ vào đoạn kể trong truyện *Thạch Sanh* (từ *Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm* đến *ăn hết lại đầy*) để suy đoán được nghĩa của thành ngữ *niêu cơm Thạch Sanh* là niêu cơm ăn không bao giờ hết, suy rộng ra là nguồn cung cấp vô hạn.

– HS nêu một số thành ngữ khác được hình thành từ các truyện kể, như: *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho* (truyện *Thạch Sùng*), *hiền như cô Tấm* (truyện *Tấm Cám*),... GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu sâu thêm về các thành ngữ đã nêu để hiểu được ý nghĩa của các thành ngữ đó (không bắt buộc).

VĂN BẢN 2. CÂY KHẾ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS tóm tắt và nêu được ấn tượng chung về VB.

– HS xác định được chủ đề của câu chuyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các đặc điểm của nhân vật; các yếu tố kì ảo như *con vật kì ảo, không gian kì ảo;* công thức mở đầu; lời kể chuyện,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS tự chuẩn bị trước về nội dung được nêu trong SHS: *tưởng tượng về chuyến phiêu lưu đến hòn đảo kì diệu*. Một số HS trình bày trước lớp.

– GV có thể đặt ra một số câu hỏi gợi dẫn: *Vì sao không gian đảo xa thường có nhiều điều bất ngờ, kì diệu? Em đã từng đặt chân đến một hòn đảo ngoài biển khơi xa lắc lần nào chưa?*

– GV có thể cho HS xem một đoạn phim ngắn/ bộ phim khoa học kể về hành trình khám phá một hòn đảo trên biển của một đoàn thám hiểm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu thành tiếng một đoạn đầu, sau đó một vài HS thay nhau đọc thành tiếng toàn VB. Lưu ý, chỉ nên để mỗi HS đọc một đoạn có độ dài vừa phải, không để HS nào phải đọc một đoạn quá dài.

– GV lưu ý trong khi đọc VB, HS chủ yếu sử dụng ba chiến lược: *tưởng tượng, theo dõi* và *dự đoán*.

– GV cho HS tìm hiểu thêm về các dị bản khác của truyện cổ tích *Cây khế*.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Hệ thống câu hỏi sau đọc ở đây được chia theo các nhóm như sau: *nhận biết* (câu 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu 4, 5, 6) và *đánh giá, vận dụng* (câu 7, 8).

Câu hỏi 1, 2

Hai câu hỏi này hướng đến mục tiêu HS nêu được ấn tượng chung về VB; tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện một cách ngắn gọn và chỉ ra một vài chi tiết các em thích nhất, ấn tượng nhất. GV nên khuyến khích HS bày tỏ chân thật, hồn nhiên cảm xúc và suy nghĩ đối với chi tiết mà các em thích.

Câu hỏi 3

Câu hỏi yêu cầu HS tìm kiếm từ ngữ chỉ thời gian, không gian trong truyện cổ tích *Cây khế*. Đây là công thức mở đầu, có ý nghĩa phiếm chỉ không gian – thời gian xảy ra câu chuyện, nhằm đưa người đọc vào thế giới hư cấu thuận lợi hơn: *ngày xửa ngày xưa* (*thuở rất xa xưa; lâu lắm rồi không biết nữa*); *ở một nhà kia* (*ở một làng nọ, ở một huyện nọ,...*).

Câu hỏi 4

– Con vật kì ảo nằm trong danh sách *lực lượng thần kì* của thế giới cổ tích; xuất hiện nhằm tạo ra những điều kì diệu; thực hiện chức năng ban thưởng cho nhân vật tốt hoặc trừng phạt nhân vật xấu. Con vật kì ảo thường có những đặc điểm như: *biết nói tiếng người; có vật thần kì* (viên ngọc ước, vàng, bạc,...) hoặc *phép thần kì* (biết chỗ cất giấu của cải hoặc vật thần kì,...).

– GV hướng dẫn HS tìm các đặc điểm trên ở con chim đã đến ăn khế và đưa hai anh em ra đảo hoang.

Câu hỏi 5

Mục đích của câu hỏi 5 là kiểm tra kết quả đọc và hình thành kĩ năng phân tích, suy luận cho HS. GV có thể hướng dẫn HS đọc lướt nhanh toàn bộ câu chuyện, tìm ra câu nói của con chim lớn: *Ăn một quả, trả cục vàng, may túi ba gang, mang đi mà đựng* là câu nói có vần, dễ thuộc, dễ nhớ. Ngày nay câu *ăn một quả, trả cục vàng* hay *ăn khế, trả vàng* cũng thường được nhân dân dùng để chỉ một việc làm được trả công hậu hĩnh, có kết quả tốt đẹp.

Câu hỏi 6

GV hướng dẫn HS tìm kiếm các chi tiết miêu tả hòn đảo thần kì. Lưu ý chi tiết: *chim bay mãi, bay mãi, qua bao nhiêu là miền, hết đồng ruộng đến rừng xanh, hết rừng xanh đến biển cả, ra tới giữa biển,...* nhấn mạnh ý nghĩa của không gian kì ảo (*hòn đảo xa*) cùng rất nhiều bất ngờ mà không gian kì ảo đó mang lại cho nhân vật trong thế giới cổ tích.

Câu hỏi 7, 8

GV có thể sử dụng phiếu học tập số 2 (trang 48) để hướng dẫn HS (làm việc cá nhân hoặc theo nhóm) trả lời cho câu hỏi 7, 8.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Tưởng tượng ra một kết thúc khác cho câu chuyện là điều HS rất thích làm. Trên thực tế, truyện *Cây khế* cũng có nhiều dị bản, trong đó có bản kể người anh vì tham lam nên cứ ở mãi trên đảo nhặt vàng dẫn đến việc bị thiêu đốt bởi sức nóng của mặt trời. GV hướng dẫn HS viết đoạn văn (khoảng 5 – 7 câu) về một kết thúc khác do các em tưởng tượng, sáng tạo ra. Yêu cầu đặt ra: không phá vỡ tính chỉnh thể của thế giới cổ tích (những đặc trưng cơ bản của cổ tích đã được học ở phần trên).

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu nghĩa của từ ngữ trong VB, đặc biệt là hiểu các sắc thái ý nghĩa của từ ngữ (động từ, cụm động từ) trong việc thể hiện các thông điệp của VB hay biểu đạt dụng ý của người dùng.

– HS củng cố kiến thức và thực hành sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động Luyện tập, vận dụng

Các bài tập ở phần này đều đã được thiết kế thành các hoạt động thực hành (luyện tập, vận dụng) nên GV chỉ cần hướng dẫn HS lần lượt làm các bài tập.

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu HS hiểu nghĩa của từ ngữ trong VB. GV yêu cầu HS giải thích ý nghĩa của các từ ngữ trong đoạn văn (vận dụng cách suy đoán nghĩa đã học, tra từ điển). HS có thể trình bày dưới dạng bảng theo mẫu sau:

STT	Từ ngữ	Ý nghĩa
1	(xanh) *mơn mởn*	(xanh) non, tươi
2	*lúc lỉu*	(trạng thái) nhiều quả trên khắp các cành
3	*ròng rã*	(thời gian) kéo dài, liên tục
4	*vợi hẳn*	giảm đi đáng kể

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS hiểu và phân tích được tác dụng của cách dùng từ ngữ trong việc truyền tải thông điệp, dụng ý của người kể (ở đây là sự khắc hoạ và ngầm đánh giá về nhân vật).

a. Yêu cầu HS tìm những động từ hoặc cụm động từ thể hiện sự khác biệt về hành động, ngôn ngữ, ứng xử giữa vợ chồng người em và vợ chồng người anh trong cùng một hoàn cảnh (chuẩn bị theo chim ra đảo và khi đến đảo lấy vàng bạc), từ đó chỉ ra sự khác biệt giữa các nhân vật. HS có thể lập bảng so sánh theo mẫu sau:

Sự kiện	Vợ chồng người em		Vợ chồng người anh	
	Động từ, cụm động từ	Đặc điểm	Động từ, cụm động từ	Đặc điểm
Chuẩn bị theo chim ra đảo	*nghe lời chim, may một túi*	từ tốn, biết điểm dừng	*cuống quýt bàn cãi may túi, định may nhiều túi*	tham lam, nôn nóng,
Lên lưng chim để ra đảo	*trèo, trèo lên lưng*	ôn tồn, bình tĩnh	*tót, tót ngay lên lưng*	vội vã, sỗ sàng, thô lỗ
Lấy vàng bạc trên đảo	*không dám vào, chỉ dám nhặt ít*	cẩn trọng, từ tốn, không tham lam	*hoa mắt vì của quý, mê mẩn tâm thần, quên đói, quên khát, lấy thêm, cố nhặt vàng và kim cương*	tham lam vô độ, mất hết lí trí

– Từ đây, HS cũng có thể rút ra được sự khác biệt giữa vợ chồng người em và vợ chồng người anh, qua đó hiểu được sự đánh giá ngầm của người kể chuyện.

b. GV hướng dẫn hoặc gợi ý cho HS tra cứu, suy nghĩ và giải thích nghĩa của những động từ, cụm động từ đã tìm được, tập trung vào những từ, cụm từ khó, hay. Ví dụ:

– *tót*: di chuyển lên một nơi khác bằng động tác rất nhanh, gọn và đột ngột;

– *cuống quýt*: vội vã, rối rít do bị cuống, không bình tĩnh;

– *mê mẩn tâm thần*: tâm trí, tinh thần không còn tỉnh táo hoặc quá say mê đến mất bình tĩnh;

– *nghe lời chim*: lắng nghe và làm theo lời chỉ dẫn của chim,...

Bài tập 3

– GV cho HS đọc lần lượt hai câu văn đã cho, sau đó nhận xét về điểm nổi bật về từ ngữ trong hai câu. GV có thể cho HS làm việc nhóm đôi để trao đổi về điểm nổi bật này.

– GV yêu cầu một số HS trình bày kết quả. Các HS khác nhận xét. GV và HS thống nhất đáp án: Trong cả hai câu đều có hiện tượng một số từ ngữ được lặp lại, cụ thể là: *ăn mãi, ăn mãi* (câu a); *bay mãi, bay mãi; hết... đến..., hết... đến...* (câu b). Đó chính là biện pháp tu từ điệp ngữ mà các em đã được học ở Tiểu học.

+ Trong câu a, biện pháp tu từ điệp ngữ nhấn mạnh hành động "ăn": *ăn mãi, ăn mãi* nghĩa là ăn rất lâu và rất nhiều, như thể không bao giờ dừng.

+ Trong câu b, biện pháp tu từ điệp ngữ nhấn mạnh hành động "bay": *bay mãi, bay mãi* nghĩa là bay rất lâu và rất xa; ý "rất xa" còn được nhấn mạnh thêm ở điệp ngữ *hết đồng ruộng đến rừng xanh, hết rừng xanh đến biển cả*, nghĩa là các khoảng không gian cứ nối tiếp nhau tưởng như vô tận.

Bài tập 4

– Bài tập yêu cầu HS thực hành sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ.

– GV có thể gợi ý HS nghĩ đến một sự vật, hoạt động, đặc điểm nào đó mà các em muốn nói đến và nhấn mạnh; từ đó viết một câu theo yêu cầu của bài tập.

VĂN BẢN 3. VUA CHÍCH CHOÈ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định được chủ đề của truyện.

– HS nhận biết được những đặc điểm cơ bản làm nên đặc trưng thể loại của truyện cổ tích: các đặc điểm của nhân vật, công thức mở đầu, kết thúc truyện,...

– HS biết nhận xét, đánh giá về bài học đạo đức và ước mơ cuộc sống mà tác giả dân gian gửi gắm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS có thể đã biết đến truyện cổ Gờ-rim cũng như một số truyện cổ tích nước ngoài từ khi các em còn học Tiểu học. Một trong những điều hấp dẫn các em là không gian lâu đài, cung điện trong truyện cổ tích với những đồ trang trí lấp lánh, nhiều phòng ốc, cầu thang cầu kì; những nàng công chúa xinh đẹp; những chàng hoàng tử thông minh, tài ba; những bữa tiệc cung đình hoành tráng;...

– Để chuẩn bị cho hoạt động khởi động của tiết học này, GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm để chuẩn bị bài ở nhà: mỗi nhóm vẽ một bức tranh về một lâu đài, cung điện trong truyện cổ tích mà các em tưởng tượng ra. Thuyết minh về các không gian của lâu đài, cung điện ấy.

– GV chọn 1, 2 nhóm trình bày ý tưởng của mình trước lớp.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần được khuyến khích đọc VB trước khi đến lớp. GV chỉ định một vài HS thay nhau đọc thành tiếng một số đoạn trong VB.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Trong bữa tiệc kén chọn phò mã, công chúa đã giễu cợt, nhạo báng và chê bai tất cả mọi người, chẳng tha một ai. Người thì nàng cho là quá mập, đặt tên là *Thùng tô-nô*, người mảnh khảnh thì nàng nói "mảnh khảnh thế thì gió thổi bay", người lùn thì nàng chê "lùn lại mập thì vụng về lắm"; người xanh xao bị nàng đặt tên là *Nhợt nhạt như chết đuối*,... Điều này cho thấy nàng công chúa này là một người kênh kiệu, hay trêu ghẹo và coi thường người khác. Công chúa cũng có vẻ tinh nghịch, láu lỉnh của một người quen được nuông chiều.

Câu hỏi 2

Nhà vua nổi cơn thịnh nộ và ban truyền sẽ gả công chúa cho người ăn mày đầu tiên đi qua hoàng cung. Đây là một hình phạt khá nặng nề dành cho công chúa, bởi ngay sau đó, theo lệ, công chúa phải theo chồng ra khỏi cung. Điều đó cũng có nghĩa là từ giây phút ấy công chúa chính thức bị tước vương vị, trở thành thường dân, chấm dứt quãng đời được sống trong nhung lụa và bắt đầu cuộc sống khổ cực của một người vợ anh chàng hát rong.

Câu hỏi 3

Người đóng vai, người giả mạo,... là một mô-típ nhân vật hấp dẫn, thú vị trong thế giới cổ tích. Đây là một kiểu nhân vật thường có chức năng chính là thử thách nhân vật chính, sau đó là ban thưởng hoặc trừng phạt. Trong câu chuyện này, nhân vật Vua chích choè đã đóng giả là người hát rong, với mục đích chính là đưa ra các thử thách cho nàng công chúa, dạy cho nàng một bài học và uốn nắn tính kiêu ngạo của nàng. Vì là nhân vật chức năng nên chỉ khi hoàn thành nhiệm vụ, nhân vật mới cởi bỏ lốt hoá trang và trở lại với thân phận thật của mình.

Câu hỏi 4

Mỗi người đều có một giá trị nhất định và tất cả đều bình đẳng như nhau. Người có địa vị nhưng kiêu căng, ngông cuồng, coi thường người khác thì cũng có thể đến một ngày rơi vào tình cảnh thấp hèn, khổ cực và bị người khác chê bai, nhạo báng. Vì vậy, điều quan trọng là phải biết tôn trọng và sống hoà nhã cùng mọi người.

GV có thể tổng kết: 3 truyện *Thạch Sanh*, *Cây khế*, *Vua chích choè* có 3 nhân vật với 3 tính xấu khác nhau: Lý Thông (*Thạch Sanh*) lừa bịp, cướp công người khác; người anh (*Cây khế*) thì tham lam, gian xảo; nàng công chúa (*Vua chích choè*) thì kênh kiệu, hay trêu ghẹo và coi thường người khác. Kết cục cả 3 nhân vật đều phải nhận lấy những hình phạt thích đáng. Riêng nàng công chúa thì đã được Vua chích choè giúp đỡ để nhận ra lỗi lầm và biết sống một cuộc sống có ích hơn nên cuối cùng đã được hưởng hạnh phúc.

Câu hỏi 5

"Tôi" tức là người kể chuyện và "bạn" tức là người đọc, người nghe. Khi người kể chuyện nói "Tôi tin rằng, tôi và bạn đều có mặt trong buổi lễ cưới." thì người đọc, người nghe hiểu rằng đây là một câu thoại có ý hài hước, bông đùa vì đó là một giả định không có thật. Lời kể này cho thấy câu chuyện chỉ là một sản phẩm hư cấu, sáng tạo của người kể. Thậm chí ở

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

một số truyện cổ tích nước ngoài, người kể chuyện còn nhấn mạnh hàm ý "công thức" này: "Thế là hết chuyện, đến đây thì tôi không còn gì bịa cho anh nghe nữa đâu".

GV hướng dẫn HS khái quát: 3 VB trong bài 7. *Thế giới cổ tích* đều có một câu hỏi sau đọc dành cho lời kể trong truyện cổ tích (*Thạch Sanh*: lời kể đôi khi có mục đích lí giải nguồn gốc con vật, phong tục,...; *Cây khế*: lời kể thường xen vào những câu có dáng dấp tục ngữ, ca dao, vần vè, dễ thuộc, dễ nhớ,...; *Vua chích choè*: lời kể hàm chứa việc câu chuyện chỉ là một sản phẩm hư cấu, sáng tạo của tác giả dân gian). GV có thể cho HS tổng kết lại 3 đặc điểm này thành một bảng ghi nhớ về các đặc điểm của lời kể trong truyện cổ tích.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN ĐÓNG VAI NHÂN VẬT KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết dùng ngôi thứ nhất để kể lại một truyện cổ tích đã biết. HS biết chọn nhân vật kể chuyện, điểm nhìn thích hợp; sử dụng lời kể phù hợp; biết cách kể lại truyện vừa đảm bảo nội dung của truyện gốc vừa có những sáng tạo mới mẻ.

– HS biết tóm tắt và kể lại một câu chuyện một cách trọn vẹn, đồng thời phát huy được trí tưởng tượng, năng lực sáng tạo trong sử dụng ngôn ngữ trần thuật, miêu tả.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích:

– Đóng vai một nhân vật trong truyện để kể lại câu chuyện từ ngôi thứ nhất.

– Kể một cách sáng tạo, phát huy trí tưởng tượng: vừa căn cứ trên truyện gốc vừa có những yếu tố mới (nhưng không làm sai lạc nội dung chính vốn có).

– Có trình tự hợp lí, lô-gíc; có các chi tiết tưởng tượng, hư cấu, kì ảo.

– Thêm một số yếu tố miêu tả, biểu cảm từ nhân vật người kể chuyện.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể tổ chức hoạt động này bằng nhiều cách:

– GV hỏi HS: *Các truyện cổ tích vừa học được kể từ ngôi thứ mấy*? Sau khi HS thảo luận và trả lời, GV có thể nêu giả thiết: *Thử tưởng tượng một nhân vật trong các truyện đó hiện ra và kể lại câu chuyện liên quan đến mình thì nhân vật ấy sẽ kể như thế nào*?

– GV cũng có thể hỏi HS: *Em có biết truyện nào mà nhân vật trong truyện tự kể về cuộc đời, sự kiện trong đời mình không? Nếu có, em thấy kiểu kể chuyện đó có gì độc đáo, thú vị?* GV cho HS thảo luận và phát biểu ý kiến.

– GV dẫn dắt vào bài: *Em hãy thử đóng vai một nhân vật để kể lại một truyện cổ tích mà em biết.*

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích

– GV đặt câu hỏi: *Bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích cần đáp ứng những yêu cầu gì*? HS dựa vào SHS để trình bày lại các yêu cầu.

– GV và HS cùng nhau tường minh hoá các yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích bằng cách lấy một vài ví dụ minh hoạ từ phần giới thiệu kiểu bài hoặc từ VB mẫu ngắn do GV tự chọn để HS dễ hình dung.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV giới thiệu: bài viết tham khảo là bài văn đóng vai nhân vật Thạch Sanh để kể lại một phần truyện (từ xuất thân của Thạch Sanh đến đoạn đánh thắng đại bàng). Bài viết vừa trung thành với truyện gốc vừa có một số sáng tạo (thêm chi tiết, đặc biệt là diễn biến trận đấu với đại bàng; cách nhấn lướt các chi tiết, sự kiện; thêm vào các đánh giá cá nhân của nhân vật;...).

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu được thể hiện trong bài viết tham khảo, chỉ ra những từ ngữ quan trọng trong bài viết tham khảo có liên quan đến các yêu cầu đối với bài viết đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích. Cụ thể, GV có thể nêu một số câu hỏi như:

+ Vì sao Thạch Sanh lại xưng "ta" mà không xưng "tôi" hay "mình"?

+ Đoạn nào của bài viết có tác dụng như mở bài? (HS xem phần chỉ dẫn trong khung ở bên phải bài viết tham khảo để trả lời). Cách vào bài bằng lời chào, cách đặt câu hỏi, hứa hẹn,... có thu hút người đọc không?

+ Bài viết kể theo trình tự nào? (GV có thể hướng dẫn HS thống kê các hoạt động chính để tóm tắt lại diễn biến sự kiện) Diễn biến chính của câu chuyện có phù hợp với truyện gốc không?

+ Những chi tiết, sự kiện nào được người viết thêm vào? (đoạn phát hiện và đánh nhau với đại bàng; các bình luận, đánh giá của nhân vật; lời kết;...)

+ Những từ ngữ nào thể hiện nhận xét, đánh giá của người kể chuyện?

+ Nhận xét về cách kết thúc bài viết (nêu lí do kết thúc, tóm lược các sự kiện tiếp theo, nêu bài học tâm đắc).

– Dựa vào kết quả làm việc cá nhân hoặc nhóm, một số HS trình bày kết quả phân tích bài viết tham khảo trước lớp. GV dẫn dắt và tổng kết một số ý cơ bản để HS nắm được, ghi nhớ và vận dụng vào bài viết của mình.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc theo chỉ dẫn trong SHS. Mục đích viết của bài này thực ra đã được xác định tương đối cụ thể (đóng vai nhân vật kể lại một

truyện cổ tích đã biết), đối tượng người đọc của VB này cũng đã được dự kiến (các bạn trong lớp, GV, người thân,...). Việc hướng dẫn xác định mục đích viết và người đọc ở đây chỉ nhằm nhắc nhở HS khi viết bài cần luôn bám sát mục đích viết và chú ý đến đối tượng người đọc mà mình hướng đến.

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bước theo những gợi ý trong SHS. Đối với kiểu bài này, điều quan trọng là HS chọn được truyện cổ tích để kể và chọn được nhân vật thích hợp để đóng vai. HS tiến hành viết bài tại lớp hoặc ở nhà tuỳ theo kế hoạch của GV và thời gian cho phép.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài cho HS và hướng dẫn các em chỉnh sửa bài viết theo các yêu cầu đối với bài văn đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích được nêu trong SHS.

Hoạt động 2 HS làm việc theo nhóm, đọc bài viết để góp ý cho nhau. GV chọn một số bài để nhận xét, đánh giá và rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. Đối với kiểu bài này, GV nên chọn những bài khá nhất để nhận xét, đánh giá. GV nên hướng dẫn và tạo cơ hội cho HS có thể chia sẻ kinh nghiệm về bài viết thông qua việc trao đổi nhóm. HS có thể đọc một số bài viết tốt của các bạn trong lớp để học hỏi cách viết bài.

NÓI VÀ NGHE

KỂ LẠI MỘT TRUYỆN CỔ TÍCH BẰNG LỜI MỘT NHÂN VẬT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết đóng vai nhân vật kể lại một truyện cổ tích, chủ yếu tập trung vào việc chọn nhân vật, nhập vai một cách thông minh, sáng tạo, biết kể lại câu chuyện vừa sát truyện gốc vừa có sáng tạo.

– HS biết cách nói và nghe phù hợp: người nói đóng vai nhân vật để tự kể lại câu chuyện về mình, thể hiện được khả năng trình diễn một bài tự thuật (cùng với khả năng nhập vai); người nghe có khả năng tiếp nhận và phản hồi tích cực, xây dựng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

Tương tự như việc hướng dẫn HS xác định mục đích viết và người đọc ở phần Viết.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– Yêu cầu HS đọc lại nhiều lần bài viết của mình. Đánh dấu những nội dung quan trọng của bài viết mà khi trình bày không thể bỏ qua.

– GV có thể giao nhiệm vụ cho từng nhóm đôi thực hành luyện nói (mỗi HS được trình bày trong khoảng 5 – 7 phút).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Một số HS trình bày trước lớp (thời gian dành cho mỗi HS khoảng 5 – 7 phút). Những HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét bài nói của bạn. HS có thể theo dõi theo nhóm 3 hoặc 5.

– GV lưu ý HS cần tận dụng được các lợi thế của giao tiếp trực tiếp bằng lời như sử dụng ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ và sự tương tác tích cực với người nghe để tạo nên sức hấp dẫn, sự sinh động cho bài nói (như gợi ý trong SHS).

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV hướng dẫn HS tham gia trao đổi về bài nói theo các gợi ý trong SHS.

– GV có thể hỏi thêm về ấn tượng của HS (với tư cách người nghe) về bài trình bày của bạn bằng các câu hỏi gợi dẫn: *Em thích điều gì nhất trong phần trình bày của bạn? Nếu có thể, em muốn thay đổi điều gì trong phần trình bày của bạn?...*

– GV có thể hỏi HS (với tư cách người nói) một số câu hỏi sau khi có phản hồi của người nghe: *Em tâm đắc nhất điều gì trong phần trình bày của mình? Em muốn trao đổi, bảo lưu hay tiếp thu những góp ý của các bạn và của thầy cô? Nếu được trình bày lại, em muốn thay đổi điều gì?...*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV cho HS tự hoàn thành các nội dung *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV cũng có thể sử dụng một số câu hỏi, bài tập trong phần này để thiết kế các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: đọc truyện *Thạch Sanh* và thực hiện các yêu cầu.

1. Hoàn thành sơ đồ sau bằng cách điền từ ngữ phù hợp vào chỗ trống.

Con vật kì ảo:	Đặc điểm/ ý nghĩa: ....
Đồ vật kì ảo:	Đặc điểm/ ý nghĩa: ....

2. Liệt kê các chi tiết (tiêu biểu) miêu tả hành động của Thạch Sanh:

.....

3. Liệt kê các chi tiết (tiêu biểu) miêu tả hành động của Lý Thông:

.....

4. Từ kết quả của bài tập 2 và 3, hãy lập bảng so sánh và nhận xét về đặc điểm của hai nhân vật Thạch Sanh và Lý Thông:

Thạch Sanh	Lý Thông
....	....

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhiệm vụ: đọc truyện *Cây khế* và thực hiện các yêu cầu.

1. Hoàn thiện các ô trong bảng sau:

Nhân vật / Đặc điểm	Người anh	Người em
Hành động	.....	.....
Kết cục	.....	.....

2. Nhận xét về sự đối lập trong hành động và đặc điểm của hai anh em:

.....

3. Bài học mà tác giả dân gian muốn gửi gắm:

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG [1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS chia sẻ với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với các VB trong bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* và bài 7. *Thế giới cổ tích*. Qua đó, các em thể hiện khả năng vận dụng trải nghiệm kiến thức và kĩ năng được học trong những bài đã học để tự đọc các VB mới thuộc thể loại truyền thuyết, truyện cổ tích.

HS nêu được chủ đề và trình bày được một số yếu tố của truyền thuyết, truyện cổ tích được thể hiện qua VB đã đọc.

2. Chuẩn bị

Trong khi HS học bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng* và bài 7. *Thế giới cổ tích*, GV đã giao nhiệm vụ cho các em tìm đọc các VB có cùng đặc điểm thể loại (truyền thuyết, truyện cổ tích). HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu việc tìm kiếm VB đọc gặp khó khăn, có thể linh hoạt lựa chọn chủ đề của VB đọc, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về đặc điểm thể loại của VB: truyền thuyết, truyện cổ tích.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm để trao đổi về kết quả tìm hiểu, khám phá những truyền thuyết, truyện cổ tích mà các em đã đọc. HS trao đổi với nhau về những gì ấn tượng nhất với các em khi đọc những truyền thuyết, truyện cổ tích đó, tập trung vào những yếu tố cơ bản của mỗi thể loại, từ chủ đề đến cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo.

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý kiến thú vị đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. Nếu có thời gian, một số HS có thể kể cho thầy cô và các bạn nghe một truyền thuyết hoặc truyện cổ tích mà mình thích.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách với nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

---

(1) Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 2 tiết cho học kì II, cụ thể, sau bài 7: 1 tiết, sau bài 9: 1 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh số tiết cho đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế.

Bài 8. KHÁC BIỆT VÀ GẦN GŨI (13 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng); chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng.
- Tóm tắt được nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn.
- Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của trạng ngữ; hiểu được tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong việc biểu đạt nghĩa.
- Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm.
- Trình bày được ý kiến (bằng hình thức nói) về một hiện tượng (vấn đề); tóm tắt được ý kiến của người khác.
- Sống trung thực, thể hiện được những suy nghĩ riêng của bản thân; có ý thức trách nhiệm với cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

VB nghị luận

"Nghị luận" có nghĩa là bàn bạc, đánh giá. Tất cả mọi vấn đề trong đời sống và trong khoa học, giáo dục, nghệ thuật,... đều có thể là đối tượng đưa ra để bàn luận. Vì thế, nêu vấn đề trình bày ý kiến là khâu quan trọng đầu tiên ở nghị luận.

Kết quả của việc bàn bạc, đánh giá phải thể hiện bằng VB (viết hoặc nói) mang đặc điểm của VB nghị luận.

Người tạo lập VB nghị luận bao giờ cũng hướng tới mục đích: *thuyết phục để người đọc, người nghe đồng tình với ý kiến của mình*. Chẳng hạn, phải viết làm sao để người đọc hiểu, tán thành ý kiến bàn về tác dụng tích cực của tình bạn cao đẹp trong cuộc sống, về sự cần thiết của việc mặc đồng phục khi đến trường, về sự sai trái của hành động bắt nạt,...

Lí lẽ trong VB nghị luận

Lí lẽ là những lời giải thích, phân tích, biện luận thể hiện suy nghĩ của người viết/ nói về vấn đề. Những lời ấy phải được trình bày rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ nhằm bảo vệ hay bác bỏ một ý kiến nào đó. Khi đưa ra lí lẽ, người viết/ nói thường giải đáp các câu hỏi mà vấn đề gợi ra. Ví dụ: *Đồng phục có tạo ra nét đẹp nào không? Có xoá đi cảm giác về khoảng cách giàu nghèo, sang hèn giữa các thành viên trong lớp? Có gia tăng tinh thần tập thể ở mỗi HS? Có giúp HS rèn luyện ý thức kỉ luật?...*

Lí lẽ phải có tính khách quan, phổ biến, thuyết phục người đọc/ nghe bằng lẽ phải, chân lí. Không chấp nhận những lí lẽ chủ quan, áp đặt.

Bằng chứng trong VB nghị luận

Bài văn nghị luận chỉ có lí lẽ không thôi chưa đủ, mà còn phải có các bằng chứng. Nếu là nghị luận xã hội, phải dùng bằng chứng lấy từ thực tế đời sống, từ kết quả nghiên cứu khoa học. Nếu là nghị luận văn học thì bằng chứng chủ yếu lấy từ văn học. Bằng chứng kết hợp với lí lẽ làm cho lập luận có sức thuyết phục. Chẳng hạn: khi toàn trường tập thể dục giữa giờ, đồng phục tạo nên một bức tranh có vẻ đẹp thống nhất, với những mảng màu khoẻ khoắn; trong những buổi thi đấu sôi nổi giữa các trường, đồng phục của cổ động viên từng trường là "màu cờ sắc áo" tạo nên bản sắc, thể hiện tinh thần tập thể, có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ cho đội thi;…

Trạng ngữ, chức năng của trạng ngữ

Muốn nắm được những vấn đề về trạng ngữ, trước hết GV cần vững vàng tri thức về cấu tạo ngữ pháp của câu tiếng Việt; phân biệt được thành phần nòng cốt (chủ ngữ và vị ngữ) và thành phần phụ trong câu (trong đó có trạng ngữ). Các tri thức này phải được khắc sâu bằng khả năng phân tích chính xác ngữ liệu. Ngữ liệu mà GV cần tham khảo phải phong phú hơn những gì có trong SHS.

Để phân biệt trạng ngữ với các thành phần phụ khác của câu, phải căn cứ vào vị trí và chức năng của nó. Với mỗi chức năng (nêu thông tin về *thời gian*, *địa điểm*, *mục đích*, *điều kiện*, *cách thức* diễn ra sự việc được nói đến trong câu), GV phải chuẩn bị thêm ngữ liệu. Đặc biệt, ở bài này, chức năng *liên kết câu* được đề cập, nhưng trong thực tế, ngữ liệu minh hoạ cho chức năng này không dễ tìm, nhất là trong phạm vi VB đọc của bài. GV cần khắc phục khó khăn này bằng cách tìm thêm những ví dụ từ bên ngoài.

Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong việc thể hiện nghĩa của VB

Lựa chọn từ ngữ là thao tác thường xuyên phải thực hiện trong nói và viết. Sở dĩ như vậy là bởi, ở một vị trí nhất định trong câu hay trong lời nói, một số từ cùng loại có khả năng được sử dụng. Tuy nhiên, trong số các từ đó, chỉ có một từ được xem là đắt nhất. Khi đã dùng từ đó, những từ cùng loại khác khó có thể thay thế. Lựa chọn từ ngữ chính là việc tìm từ ngữ đắt nhất để đặt vào vị trí trong câu.

Cùng một ý, người ta có thể diễn đạt bằng những cách khác nhau, nghĩa là sử dụng những câu có cấu trúc khác nhau. Trong VB, câu phải thể hiện được rõ ràng nhất nghĩa cần biểu đạt. Mặt khác, câu trong VB bao giờ cũng có quan hệ về nội dung và hình thức với các câu trước và sau đó. Điều này đặt ra yêu cầu: người nói/ viết phải chọn được cấu trúc câu phù hợp nhất.

2. Phương tiện dạy học

Với bài này, GV chủ yếu sử dụng máy chiếu để trình chiếu các nội dung cần thiết khi dạy phần *Đọc* và phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– GV cho HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– Yêu cầu HS nêu ý kiến (có thể trao đổi trong nhóm, trình bày, thảo luận trước lớp để thống nhất cách hiểu).

– Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Thứ nhất, các VB được chọn đều gắn với chủ đề bài học, nhằm khẳng định: trong cuộc sống, dù mọi cá thể có những nét riêng biệt về mặt này mặt kia, thì chung quy, giữa mọi người vẫn có những điểm tương đồng, gần gũi.

+ Thứ hai, bài học nhằm bước đầu hình thành cho HS ý niệm về loại VB nghị luận. Đó là loại VB tập trung bàn bạc về một vấn đề nào đó (các VB đọc trong bài đều chứa đựng một vấn đề cụ thể). Điều này sẽ được làm rõ qua hoạt động đọc.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– Theo hướng dẫn của GV, HS đã đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS và tìm hiểu các khái niệm *VB nghị luận, lí lẽ trong văn nghị luận, bằng chứng trong văn nghị luận*. Cũng thuộc tri thức ngữ văn là các nội dung tiếng Việt như *trạng ngữ, tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu đối với việc thể hiện nghĩa của VB*. Những nội dung này có thể HS chưa hiểu được ngay. Vì thế, GV cần đặt câu hỏi, chủ yếu là câu hỏi nhận biết qua một số đoạn của VB đọc, từ đó, cho HS đưa ra cách hiểu của mình, GV bổ sung, hoàn thiện.

– Trong bài học, hai VB *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) và *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun) là những VB nghị luận, *Bài tập làm văn* (Rơ-nê Gô-xi-nhi viết lời, Giăng-giắc Xăng-pê vẽ tranh) là VB truyện. GV cho HS phân biệt nhanh ba VB đó. Nhận diện được chính xác có nghĩa là các em đã nắm được khái niệm cơ bản thuộc tri thức ngữ văn.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. XEM NGƯỜI TA KÌA!

(Lạc Thanh)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Đọc VB này, HS phải nhận biết được các đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức của VB nghị luận. Vấn đề VB đặt ra là: *ý nghĩa của những cái chung giữa mọi người và cái riêng biệt ở mỗi con người*. Vấn đề đó được bàn luận trên từng khía cạnh, có sự kết hợp lí lẽ và bằng chứng. Từ việc hiểu nội dung của VB, HS tự liên hệ đến đời sống của bản thân.

– Đọc VB, HS cũng cần nắm được phương thức biểu đạt chính (phương thức nghị luận) bên cạnh một số phương thức khác (tự sự, biểu cảm) mà người viết sử dụng đan xen trong VB nghị luận. Hiểu như vậy, các em sẽ bớt lúng túng khi thực hiện bài viết của mình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SHS, phần *Trước khi đọc* có hai câu hỏi. Từ gợi ý của hai câu hỏi này, GV có thể sử dụng những cách thức sau đây:

– Cho các nhóm HS thảo luận, yêu cầu đại diện nhóm trình bày, GV nhận xét, bổ sung theo định hướng kết nối với VB.

– Cho HS xem một đoạn phim hoặc nghe một câu chuyện ngắn, yêu cầu các em phát biểu những thu nhận ban đầu về ý nghĩa của nó, hướng HS chú ý liên hệ với VB sắp đọc.

Các hoạt động trước khi đọc cần thực hiện một cách ngắn gọn, nhẹ nhàng, gây được sự chú ý và tạo hứng khởi cho HS, kết nối được những trải nghiệm của các em với nội dung VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Mặc dù đã yêu cầu HS đọc VB và chuẩn bị trước một số nội dung, nhưng việc đọc to thành tiếng trước lớp vẫn phải được tiến hành. Vì VB *Xem người ta kìa!* tương đối ngắn, GV nên yêu cầu một vài HS đọc một lượt. Tiếp đó, GV đọc mẫu (có thể chọn một số đoạn), vừa đọc vừa nói rõ yêu cầu của việc đọc (giọng đọc, âm lượng, tốc độ, cách biểu cảm,...).

– Trong quá trình đọc, GV nhắc HS chú ý chiến lược đọc được thuyết minh ở phía bên phải VB. Với VB *Xem người ta kìa!*, chỉ có một câu hỏi *suy luận* ở cuối, còn lại đều là những gợi ý cách *theo dõi* để nắm được nội dung cũng như các thao tác nghị luận được sử dụng ở từng đoạn. GV nhắc HS điều ấy, nhưng không làm gián đoạn việc đọc.

– VB *Xem người ta kìa!* có một số từ khó đã được giải thích dưới chân các trang, ví dụ: *hiếu thuận*, *chuẩn mực*, *xuất chúng*, *hoàn hảo*,... Đó đều là các từ Hán Việt. GV hướng dẫn HS xem cách giải thích của SHS để hiểu nghĩa của chúng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Đây là hoạt động chính của khâu đọc hiểu. Để hướng dẫn HS khám phá VB, GV phải phối hợp nhiều phương pháp, thủ pháp dạy học, trong đó, hướng HS vào khai thác các vấn đề nội dung và hình thức của VB thông qua hệ thống câu hỏi là việc hết sức cần thiết. Giáo án của GV dù tiếp cận VB theo hướng nào, thì những câu hỏi mà SHS dành cho HS cũng là những gợi ý thiết thực. Đặc biệt, những câu hỏi này đã định hướng cho HS chuẩn bị cho việc đọc ở lớp.

Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế theo hướng tăng dần mức năng lực: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu 6, 7). GV thiết kế bài dạy theo hướng tổ chức các hoạt động, với hệ thống câu hỏi riêng của mình. Những câu hỏi trong SHS chủ yếu dành cho HS tự đọc; đối với GV, đó mới chỉ là những gợi ý, định hướng cần thiết.

Câu hỏi 1

Mặc dù có hình thức như một câu hỏi suy luận, nhưng kì thực đây vẫn là một câu hỏi yêu cầu nhận biết. Để giúp HS tránh những suy nghĩ lòng vòng không cần thiết, GV nhắc các em tìm câu trả lời có trong VB. Đọc một cách chú ý, HS dễ dàng xác định được đáp án. Đó chính là câu: "*Tôi đã hiểu ra, mỗi lần bảo tôi: "Xem người ta kìa!" là một lần mẹ mong tôi làm sao để bằng người, không thua em kém chị, không làm xấu mặt gia đình, dòng tộc, không để ai phải phàn nàn, kêu ca điều gì.*".

Câu hỏi 2

Yêu cầu nhận biết của câu hỏi 2 cao hơn câu hỏi 1, nghĩa là HS muốn trả lời đúng, phải vận dụng tri thức ngữ văn đã được trang bị ở đầu bài học. GV có thể sử dụng phiếu học tập, yêu cầu HS đọc VB, chép nhanh những câu có thao tác nghị luận như câu hỏi đã nêu và trình bày kết quả. Dựa vào đó, GV tổ chức trao đổi, nhận xét, sửa chữa, bổ sung. Các đoạn HS chọn có thể không trùng nhau, nhưng phải hợp lí. Một ví dụ về phương án trả lời đúng: đoạn từ *Giờ đây, mẹ tôi đã khuất và tôi cũng đã lớn* đến *Có người mẹ nào trên đời không ước mong điều đó?* là đoạn văn dùng lời kể để nêu vấn đề. Từ *Mẹ tôi không phải không có lí khi đòi hỏi tôi phải lấy người khác làm chuẩn mực để noi theo* cho đến *Mẹ muốn tôi giống người khác, thì "người khác" đó trong hình dung của mẹ nhất định phải là người hoàn hảo, mười phân vẹn mười* là đoạn văn dùng lí lẽ để bàn luận. Đoạn *Từ khi biết nhìn nhận và suy nghĩ, tôi dần dần hiểu ra rằng, thế giới này là muôn màu muôn vẻ, vô tận và hấp dẫn lạ lùng* đến *Chính chỗ "không giống ai" nhiều khi lại là một phần rất đáng quý trong mỗi con người* là đoạn dùng bằng chứng để chứng minh. Thực tế, các phương án HS đưa ra đa dạng hơn, điều này cần đến khả năng thẩm định của GV.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này đã chuyển sang yêu cầu phân tích, suy luận vì những thông tin cần thiết để trả lời không nằm trên bề mặt VB, mà ở nghĩa của nó. GV nên dùng phương pháp đàm thoại, yêu cầu HS suy nghĩ, phân tích nhanh nội dung VB. Có thể gợi ý thêm: *Trong VB, số đoạn nói về sự giống nhau giữa mọi người và số đoạn nói về sự khác nhau, loại nào nhiều hơn? Ý nào được nêu trước, ý nào nêu sau? Ý nào được triển khai kĩ hơn?* Qua những câu hỏi có tính chất gợi mở như vậy, các em biết cách suy nghĩ, phân tích, từng bước xác định được nội dung chính mà người viết đề cập. Đúng là VB có nêu hai khía cạnh: sự giống nhau và sự khác nhau giữa mọi người, nhưng ý nghĩa của sự khác nhau mới là điều mà VB muốn khẳng định. Từ đó, GV giúp HS nhận thức tầm quan trọng của cá thể, của giá trị riêng biệt, độc đáo ở mỗi con người.

Câu hỏi 4

Các phương án trả lời của HS cho câu hỏi này có thể phân tán, vì mỗi em có cách hiểu, cách phân tích, suy luận riêng. Với câu hỏi này, GV có thể cho HS trao đổi trong nhóm

và tổ chức thảo luận sau ý kiến trình bày của đại diện các nhóm. Cần định hướng cho các em suy nghĩ, phân tích, hiểu được cái lí của bà mẹ khi muốn con nhìn vào người khác để tự biết cần phải thế nào. Cái lí ở đây là: mặc dù trên đời này, mỗi người là một cá thể riêng biệt, nhưng giữa mọi người vẫn có những điểm giống nhau. Cho nên, noi theo những điều tốt, những ưu điểm, những mặt mạnh của một ai đó để tiến bộ là việc rất cần thiết.

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi yêu cầu HS tìm một số bằng chứng trong bài để làm sáng tỏ ý kiến: *Chính chỗ "không giống ai" nhiều khi lại là một phần rất đáng quý trong mỗi con người.* Trước hết, GV cần giảng giải cho HS hiểu rằng, đây không phải là câu hỏi nhận biết thuần tuý. Không dừng lại ở việc nêu được các bằng chứng đã được sử dụng (*Nhớ các bạn trong lớp tôi ngày trước, mỗi người một vẻ, sinh động biết bao. Ngoại hình khác nhau, giọng nói khác nhau đã đành, mà thói quen, sở thích cũng có giống nhau đâu. Người thích vẽ vời, người ưa ca hát, nhảy múa, có bạn chỉ khi ra sân tập thể thao mới thực sự được là mình...*), câu hỏi còn yêu cầu HS phải rút ra được bài học về cách sử dụng bằng chứng trong văn nghị luận (bằng chứng phải cụ thể, xác thực, tiêu biểu, phù hợp). Nghĩa là GV phải hướng dẫn HS suy luận để trả lời. Với câu hỏi này, nên dùng hình thức đàm thoại nhằm kích thích HS suy nghĩ.

Câu hỏi 6

Thuộc nhóm các câu hỏi đánh giá, vận dụng, câu hỏi này thuộc dạng mở. HS có thể tán thành hay phản đối ý kiến nêu ra đều được chấp nhận. Để tránh áp đặt, GV nên chia nhóm cho các em trao đổi, trình bày, thảo luận. GV cần quán triệt: bày tỏ thái độ tán thành hay phản đối đều phải trên cơ sở lập luận, có lí lẽ, bằng chứng; không nói một cách cảm tính, hời hợt. Qua việc giải quyết câu hỏi này, GV có điều kiện nắm bắt rõ hơn khả năng lập luận của HS.

Câu hỏi 7

Bước đầu tiếp xúc với VB nghị luận, mục đích bài học hướng tới là hình thành cho HS ý niệm sơ đẳng về loại VB này. Vì thế, qua VB đọc đầu tiên của bài học, GV hướng dẫn các em chỉ ra được các yếu tố không thể thiếu trong một VB nghị luận: vấn đề cần bàn bạc, lí lẽ của người viết, bằng chứng để chứng minh. Những điều được rút ra ở đây chính là đặc trưng của VB nghị luận, cũng là những ý đã được trình bày ở mục *Tri thức ngữ văn*.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Phần viết này gắn với nội dung VB mà HS đã đọc, đòi hỏi phải xử lí nhanh, đúng trọng tâm vấn đề, tuân thủ yêu cầu về độ dài (khoảng 5 – 7 câu). Để giúp các em viết đúng hướng, GV gợi ý thêm bằng một vài câu hỏi, ví dụ: *Tại sao mỗi người đều có cái riêng? Cái riêng của từng người thể hiện ở những mặt nào?* Có thể dùng câu "*Ai cũng có cái riêng của mình.*" làm câu chủ đề, đặt ở đầu đoạn hay cuối đoạn đều được.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS củng cố kiến thức về trạng ngữ, nắm vững đặc điểm về hình thức và chức năng của trạng ngữ, nhận ra những câu có trạng ngữ và giá trị biểu đạt của chúng, biết cách thêm thành phần trạng ngữ vào câu theo yêu cầu.

– HS nhận diện được thành ngữ trong VB đọc, biết dựa vào câu để hiểu nghĩa của thành ngữ được sử dụng.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học và hình thành kiến thức mới

– Ở lớp 4, HS đã được học về trạng ngữ với chức năng bổ sung thông tin. Mặc dù bài này không yêu cầu dạy lại những vấn đề lí thuyết, nhưng GV rất cần giúp HS củng cố tri thức về trạng ngữ để các em có thể nhận diện thành phần này trong câu. Về mặt hình thức, mặc dù trên lí thuyết, trạng ngữ có thể đứng ở đầu, giữa hoặc cuối câu, nhưng thực tế, người viết thường đặt trạng ngữ ở đầu câu, được tách khỏi thành phần nòng cốt bằng dấu phẩy, khiến khi đọc, phải ngắt nhịp chứ không liền hơi. Về mặt chức năng ngữ nghĩa, trạng ngữ là thành phần phụ của câu, được dùng để nói rõ địa điểm, thời gian, nguyên nhân, điều kiện, trạng thái, mục đích, cách thức diễn ra sự việc. Riêng ở bài này, chức năng liên kết câu của trạng ngữ mới được thêm vào. GV cần nắm vững chức năng này, và có thể nêu một vài dẫn chứng minh hoạ cho HS hiểu. Chẳng hạn: *Mấy hôm trước An bị ốm phải nghỉ học. Vì thế, hôm nay cậu ta thấy bài tập này hơi khó.* Ở câu thứ hai, *vì thế* là trạng ngữ chỉ nguyên nhân, nhưng nó còn có chức năng liên kết với câu trước đó.

– GV có thể sử dụng phương pháp phân tích ngôn ngữ để củng cố kiến thức đã học và hình thành kiến thức mới về trạng ngữ cho HS (chức năng liên kết câu) bằng con đường quy nạp. Ngoài các ví dụ trong SHS, GV nên tìm thêm một số câu có trạng ngữ, nêu câu hỏi để HS phân tích, nhận biết một số khía cạnh:

+ *Nhận xét về vị trí của trạng ngữ trong câu*: Do phần lớn trạng ngữ đều đứng đầu câu, được phân cách bằng dấu phẩy, cho nên câu hỏi này có tác dụng xác định đặc điểm về hình thức, vị trí của trạng ngữ.

+ *Nhận xét về các nội dung mà trạng ngữ nêu trong câu*: Từ phân tích các trường hợp cụ thể, HS được củng cố tri thức về chức năng của trạng ngữ trong câu (nêu các thông tin về mục đích, nguyên nhân, địa điểm, thời gian; liên kết với câu trước,…).

– Giải quyết được hai câu hỏi trên, HS đã có hiểu biết nhất định về đặc điểm, vị trí và chức năng của trạng ngữ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này đặt ra hai yêu cầu đối với HS: nhận diện trạng ngữ trong câu và nói rõ chức năng của nó. GV giúp HS biết vận dụng những tri thức về trạng ngữ để trả lời các câu hỏi. Gợi ý: ở câu a, vế câu *từ khi biết nhìn nhận và suy nghĩ* và câu b: *giờ đây* là trạng ngữ chỉ thời gian; câu c: *dù có ý định tốt đẹp* là trạng ngữ chỉ điều kiện.

Bài tập 2

Đây là bài tập nhằm khẳng định các loại thông tin mà trạng ngữ nêu trong câu. GV yêu cầu HS phân tích, so sánh câu có trạng ngữ và câu đã bị lược bỏ trạng ngữ để nhận ra sự khác biệt. Gợi ý: nếu bỏ trạng ngữ, câu a. *Cùng với câu này, mẹ còn nói: "Người ta cười chết!"* chỉ thông tin về sự việc chung chung, không gắn với điều kiện cụ thể. Câu b. *Trên đời, mọi người giống nhau nhiều điều lắm*, nếu bỏ "*Trên đời*", câu sẽ mất đi tính phổ quát – điều mà người viết muốn nhấn mạnh. Câu c. *Tuy vậy, trong thâm tâm, tôi không hề cảm thấy dễ chịu mỗi lần nghe mẹ trách cứ*, nếu bỏ cụm "*Trong thâm tâm*", câu sẽ không cho ta biết điều mà người nói muốn thú nhận đã tồn tại ở đâu.

Bài tập 3

Bài tập này yêu cầu HS thêm trạng ngữ cho câu. Đây là một dạng bài tập vận dụng. Cần cho HS hiểu rằng, không có đáp án duy nhất đúng cho từng trường hợp. GV có thể sử dụng phiếu học tập, yêu cầu HS thêm trạng ngữ cho từng câu để bổ sung thông tin, đảm bảo phù hợp với thành phần nòng cốt. Sau khi HS trình bày kết quả, GV nhận xét từng câu, từ đó rút ra thao tác chung, có thể áp dụng hiệu quả cho nhiều trường hợp khác.

Chẳng hạn, câu a: *Hoa đã bắt đầu nở.*

Có thể thêm trạng ngữ chỉ thời gian: *Đầu tháng Giêng, hoa đã bắt đầu nở.*

Có thể dùng trạng ngữ chỉ địa điểm: *Trong công viên, hoa đã bắt đầu nở.*

Cũng có thể dùng trạng ngữ chỉ nguyên nhân: *Nhờ thời tiết ấm lên, hoa đã bắt đầu nở.*

Cho HS áp dụng cách làm đó để giải quyết câu b và câu c.

Bài tập 4

Bài tập này có dạng trắc nghiệm, đòi hỏi xác định đúng nghĩa của thành ngữ trong câu, trên cơ sở ba đáp án được nêu ra. GV hướng dẫn HS dựa vào nội dung của câu để đoán nghĩa thành ngữ, cho các em chọn đáp án, chưa yêu cầu giải thích lí do. Phương án lựa chọn đúng hay sai chưa nên xem là tiêu chí đánh giá trình độ nhận thức của HS mà đó chỉ là nguyên cớ để GV đưa ra đáp án hợp lí và diễn giải chi tiết hơn về nghĩa đó.

Câu a, thành ngữ *chung sức chung lòng* có nghĩa là *đoàn kết, nhất trí.*

Câu b, thành ngữ *mười phân vẹn mười* có nghĩa là *toàn vẹn, không có khiếm khuyết.*

Bài tập 5

Yêu cầu của bài tập này cao hơn bài tập 4: xác định nghĩa của thành ngữ đã được đánh dấu trong câu. Những thành ngữ này hết sức thông dụng, xuất hiện thường xuyên trong giao tiếp. GV định hướng: để xác định đúng nghĩa của thành ngữ, HS nhất thiết phải dựa vào nội dung của câu. Gợi ý đáp án:

– Câu a: *thua em kém chị* nghĩa là thua kém mọi người nói chung.

– Câu b: *mỗi người một vẻ* nghĩa là mỗi người có những điểm riêng, khác biệt, không ai giống ai.

– Câu c: *nghịch như quỷ* nghĩa là vô cùng nghịch ngợm, nghịch một cách tai quái, quá mức bình thường.

VĂN BẢN 2. HAI LOẠI KHÁC BIỆT

(Giong-mi Mun)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– VB này tiếp tục hướng tới yêu cầu đã đặt ra trong bài học: vừa giúp HS hiểu được sự phong phú của chủ đề bài học, vừa khắc sâu những kiến thức về loại VB nghị luận. Về chủ đề, VB đề cao yêu cầu khác biệt, nhưng phải là sự khác biệt có ý nghĩa, sự khác biệt làm nên giá trị riêng cũng như bản sắc của mỗi con người.

– Trong VB có những đoạn kể chuyện, nhưng mục đích vẫn là bàn luận, đánh giá về hai loại khác biệt mà lớp trẻ thường thể hiện. Cách trình bày như thế làm cho bài nghị luận trở nên nhẹ nhàng, hấp dẫn, dễ tiếp nhận. Hai thao tác cơ bản trong viết văn nghị luận là nêu lí lẽ và đưa ra bằng chứng đã được tác giả sử dụng có hiệu quả. Đọc VB, HS có thể nắm được cách thức trình bày ý kiến, từ đó vận dụng vào việc viết VB nghị luận đúng yêu cầu.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS nêu hai câu hỏi: *1. Em có muốn thể hiện sự khác biệt so với các bạn trong lớp hay không? Vì sao?; 2. Em suy nghĩ như thế nào về một bạn không hề cố tỏ ra khác biệt, nhưng vẫn có những ưu điểm vượt trội?* Từ hai câu hỏi ấy, GV tạo không khí cởi mở, thoải mái, cho các em chủ động chia sẻ những trải nghiệm của bản thân, tạo ra một sự kết nối tự nhiên với nội dung bài đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV sử dụng cách thức cho HS đọc to VB trước lớp như đã làm khi dạy VB 1 của bài này. Chú ý: căn cứ vào phương thức biểu đạt của từng đoạn (bàn luận, kể chuyện), GV hướng dẫn HS điều chỉnh giọng đọc cho phù hợp.

– Hướng dẫn HS nhìn cột bên phải của VB, theo dõi để nhận biết một số ý được bàn luận, đặc biệt là các thao tác nghị luận được sử dụng.

– Trong các từ khó của VB được giải thích dưới chân trang, cần lưu ý HS phân biệt nghĩa của *quái đản, quái dị.*

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trong hệ thống câu hỏi sau đọc của VB *Hai loại khác biệt*, câu 1, 2 thuộc loại câu hỏi nhận biết; câu 3, 4, 5 là những câu hỏi phân tích, suy luận; câu 6 yêu cầu đánh giá, vận dụng. GV căn cứ vào tính chất và mục đích của các loại câu hỏi để hướng dẫn HS chọn cách thức giải quyết từng câu cho phù hợp.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu nhận biết đặc điểm của VB. Với HS lớp 6, đây không phải là yêu cầu đơn giản. Để giúp các em xác định đúng, GV nêu thêm các câu hỏi nhỏ: *Tác giả đã kể lại chuyện gì? Câu chuyện có trọn vẹn, hấp dẫn không? Em có thể tự rút ra ý nghĩa của câu*

chuyện không?; từ những gợi dẫn như vậy, GV giúp HS hiểu rằng, ở VB này, kể chuyện không phải là mục đích chính, mà rút ra bài học mới là điều quan trọng. Giả sử lược bỏ hết những lời bàn luận, ý nghĩa của câu chuyện sẽ không còn rõ ràng. VB có tên là *Hai loại khác biệt,* và tên đó không phải toát ra từ câu chuyện mà lấy từ chính lời bàn luận của tác giả.

Với hướng giải quyết câu hỏi như vậy, GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại để kích thích suy nghĩ của HS.

Câu hỏi 2

Những chi tiết giúp HS trả lời câu hỏi này nằm rải rác trong VB. Vì thế, GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS tìm trong VB những câu văn có tính chất gợi ý, từ đó, rút ra hai sự khác biệt. Một bên (số đông các bạn trong lớp) tạo sự khác biệt bằng cách ăn mặc quái lạ, kì dị, làm những trò lố,… Một bên (duy nhất chỉ có J) vẫn ăn mặc bình thường như mọi ngày khi đến trường, nhưng thể hiện sự khác biệt bằng phong thái điềm tĩnh, thái độ nghiêm túc, lễ độ nhưng dõng dạc khi trả lời những câu hỏi của GV, tự tin bắt tay thầy giáo khi tiết học kết thúc,…

Câu hỏi 3

Để giải quyết câu hỏi này, GV có thể yêu cầu các nhóm HS đọc nhanh và chỉ ra trong VB đoạn nào có tính chất kể chuyện, đoạn nào mang màu sắc bàn luận, sau đó, quan sát cách sắp xếp vị trí các đoạn. Chẳng hạn, ngay ở đoạn mở đầu, tác giả kể một hồi ức thuở học trò: GV đã giao một bài tập để HS tự do thể hiện sự khác biệt. Đoạn tiếp, câu chuyện xoay quanh sự lựa chọn của số đông HS trong lớp và của riêng J. Lời bàn luận chỉ xuất hiện sau những đoạn kể như vậy. GV nêu câu hỏi để HS nhận xét về sự lựa chọn cách triển khai của tác giả. Câu trả lời đúng là: ở VB này, tác giả đi từ thực tế để rút ra điều cần bàn luận. Nhờ cách triển khai này, VB không mang tính chất bình giá nặng nề. Câu chuyện làm cho vấn đề bàn luận trở nên gần gũi, nhẹ nhàng.

Câu hỏi 4

Trong VB, tác giả viết: "Điều tôi học được từ bài tập này là: sự khác biệt chia làm hai loại. Một loại khác biệt vô nghĩa, và một loại khác biệt có ý nghĩa". Sự phân chia này thể hiện quan điểm riêng của tác giả, trên cơ sở chứng kiến những gì đã diễn ra. GV cho HS tự do phát biểu ý kiến. Tán thành hay phản đối cách phân chia thành hai loại khác biệt như thế đều phải nêu được lí do và biết cách lập luận để có sức thuyết phục.

Câu hỏi 5

Khác biệt vô nghĩa là sự khác biệt bề ngoài, có tính chất dễ dãi, không cần huy động khả năng gì đặc biệt. Đó có thể là cách ăn mặc, kiểu tóc, những động tác lạ mắt, sự sôi động ồn ào gây chú ý,… Vì dễ, cho nên hầu như ai muốn cũng có thể bắt chước. Ngược lại, muốn tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa, con người cần có trí tuệ, biết nhận thức về các giá trị, phải có các năng lực cần thiết, có bản lĩnh, sự tự tin,… Những năng lực và phẩm chất quý giá ấy không phải ai cũng có được. Để giải quyết câu hỏi này, GV nên tổ chức cho HS thảo luận nhóm, để đại diện các nhóm trình bày ý kiến.

Câu hỏi 6

Đây là câu hỏi có tính chất liên hệ, mở rộng. GV nên cho HS thảo luận nhóm. Ý kiến của đại diện các nhóm được nêu ra cần được thảo luận để đi đến thống nhất.

Bài viết đúc kết những suy nghĩ của tác giả về một kỉ niệm tuổi học trò. Chỉ những người non trẻ mới tìm cách thể hiện sự khác biệt bằng những trò lố, những hành vi kì quặc, quái đản như thế. Bài học được rút ra từ đó có ý nghĩa thiết thực trước hết với các bạn HS.

Tuy nhiên, cần lưu ý: tác giả là một người tham gia giảng dạy ở Trường Đại học Kinh doanh Ha-vớt, một trường đại học danh tiếng hàng đầu của Hoa Kỳ. Bài này được trích từ cuốn sách *Khác biệt – thoát khỏi bầy đàn cạnh tranh* của tác giả. Như vậy, theo tác giả, không riêng gì các bạn trẻ, mà cả những người trưởng thành nhiều khi cũng chưa nhận thức đầy đủ về sự khác biệt vô nghĩa và sự khác biệt có ý nghĩa, trong khi sự khác biệt là phương châm sống, là đòi hỏi bức thiết của mọi người. Vì vậy, bài học được rút ra từ những suy ngẫm của tác giả có giá trị đối với bất cứ ai.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Để HS viết tốt, GV cần giúp các em hiểu đặc điểm của bài tập này. Từ một câu cho trước (*Tôi không muốn khác biệt vô nghĩa…*), HS phải viết tiếp 5 – 7 câu để hoàn thành một đoạn văn. Như vậy, câu chủ đề đã được ấn định, HS nhất thiết phải sử dụng. Có thể gợi ý thêm bằng các câu hỏi nhỏ: *Vì sao chúng ta không muốn khác biệt vô nghĩa? Muốn tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa thì phải làm thế nào?*

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được vì sao khi viết/ nói, người ta phải lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu. Dù lựa chọn từ ngữ và lựa chọn cấu trúc câu có sự khác nhau về thao tác, nhưng có chung một mục đích: để sản phẩm ngôn ngữ đạt hiệu quả biểu đạt cao nhất, phù hợp với mục đích giao tiếp.

– HS nắm được thao tác lựa chọn từ ngữ và lựa chọn cấu trúc câu trong một ngữ cảnh, một kiểu VB với mục đích viết/ nói cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học và hình thành kiến thức mới

a. Lựa chọn từ ngữ trong tạo lập VB

Ở lớp 4, HS đã được học về tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong biểu đạt nghĩa. Với tiết học này, GV cần củng cố để các em hiểu sâu thêm: trong nói và viết, lựa chọn từ ngữ là thao tác diễn ra thường xuyên. Ở bất cứ vị trí nào trong câu, trong nhiều từ có thể được sử dụng, chỉ có một từ được xem là phù hợp nhất. Muốn vậy, người viết/ nói phải biết lựa chọn từ ngữ.

b. Lựa chọn cấu trúc câu trong tạo lập VB

Ở các lớp dưới, HS đã học một số kiểu câu với cấu trúc ngữ pháp cụ thể. Đến bài này, HS sẽ hiểu được rằng, trong viết/ nói, việc lựa chọn cấu trúc câu phải là hành động có chủ ý, vì mỗi kiểu cấu trúc đưa đến một giá trị biểu đạt riêng. Ý thức được điều này, khi viết/ nói, HS không chỉ phải biết tạo câu đúng ngữ pháp, mà còn phải chú ý tới ngữ cảnh, mục đích viết/ nói, đặc điểm VB để chọn cấu trúc phù hợp. Từ tiền đề đó, GV hướng dẫn HS giải quyết các bài tập trong SHS.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

a. Trong câu: "*Nhớ các bạn trong lớp tôi ngày trước, mỗi người một vẻ, sinh động biết bao.*", không thể dùng từ *kiểu* để thay cho *vẻ* được. Hai từ này tuy gần nghĩa, nhưng vẫn có những nét khác nhau. Từ *kiểu* thường dùng để nói về hành động của con người (kiểu ăn nói, kiểu đi đứng, kiểu ăn mặc,…) hoặc một dạng riêng của đối tượng (kiểu nhà, kiểu quần áo, kiểu tóc, kiểu bài,…), trong khi *vẻ* thường dùng để chỉ đặc điểm, tính cách của con người (vẻ trầm ngâm, vẻ sôi nổi, vẻ lo lắng,...).

b. Từ *khuất* được dùng trong câu: "*Giờ đây, mẹ tôi đã khuất và tôi cũng đã lớn.*" phù hợp hơn so với một số từ khác cũng có nghĩa là "chết" như: *mất, từ trần, hi sinh.* Nhắc đến cái chết của mẹ, người con dùng từ *khuất* thể hiện cách nói giảm, nhằm giấu bớt nỗi đau mất mát.

c. Trong tiếng Việt, *xúc động, cảm động, xúc cảm* là những từ gần nghĩa chứ không hoàn toàn đồng nghĩa với nhau. *Xúc động* biểu hiện cảm xúc mạnh hơn so với *cảm động* hay *xúc cảm*. Vì thế, từ *xúc động* là sự lựa chọn phù hợp nhất cho câu "*Tôi luôn nhớ về mẹ với niềm xúc động khôn nguôi.*"

Bài tập 2

Bài tập này đòi hỏi HS phải vận dụng những hiểu biết thu nhận được từ các bài tập trước vào việc lựa chọn từ ngữ đặt vào chỗ trống trong câu, đảm bảo phù hợp với ý nghĩa, mục đích nói. Phát huy khả năng suy nghĩ độc lập của từng HS là điều cần lưu ý khi dạy kiểu bài tập này.

Để tránh tình trạng HS làm bài vào SHS, GV kiểm soát việc ghi và trả lời câu hỏi vào vở của các em.

Lựa chọn từ ngữ là thao tác luôn được thực hiện khi viết/ nói, và sẽ theo suốt cả quá trình học tập của HS. Với HS lớp 6, đây là bài có tính chất khai mở vấn đề, nên yêu cầu luyện tập được đặt ra tương đối đơn giản. Câu a và câu b lấy ngữ liệu từ bài đọc, HS có thể đọc lại để tìm đáp án. Kiểu bài tập này không đặt nặng đòi hỏi HS biết lựa chọn từ ngữ, mà hướng tới việc gắn kết giữa thực hành tiếng Việt và VB đọc. Câu c và d lấy ngữ liệu ngoài bài đọc để HS luyện tập thao tác lựa chọn từ ngữ.

Đáp án đúng của từng câu là:

Câu a: *phản ứng*; câu b: *hoàn hảo*; câu c: *quan sát*; câu d: *nỗ lực*.

Bài tập 3

Bài tập 3 có 3 câu, đều tập trung vào đặc điểm cấu trúc câu, vai trò của cấu trúc trong việc thể hiện mục đích viết/ nói. Trong tiếng Việt, hễ thay đổi cấu trúc, lập tức thay đổi về ý nghĩa, bởi vì, cấu trúc nào thì sinh ra ý nghĩa ấy. Qua việc giải quyết các bài tập này, HS sẽ nhận thức được rằng, muốn lựa chọn hay thay đổi một thành phần nào đó trong câu, cần bám sát nội dung VB. 3 câu trong bài tập này có những cách hỏi khác nhau, tất yếu HS có những phương án giải quyết khác nhau, do đó, việc phân nhóm HS, cho các em thảo luận, trình bày, trao đổi trước lớp là rất cần thiết. Cách thực hiện có thể linh hoạt, nhưng phải đảm bảo một số nội dung kiến thức sau đây:

Câu a là một bài tập kiểm tra hiểu biết của HS về cấu trúc câu và vai trò của thành phần nào đó trong câu. Trong câu "*Giờ đây khi hồi tưởng lại, tôi đoán bạn có thể nói rằng bài tập là một kỉ niệm khó quên.*", cụm từ *giờ đây khi hồi tưởng lại* là trạng ngữ. Thành phần này thông báo về thời gian xảy ra sự việc. Nếu bỏ trạng ngữ, câu sẽ là: "*Tôi đoán bạn có thể nói rằng bài tập là một kỉ niệm khó quên.*". Câu này chỉ có thành phần nòng cốt (gồm chủ thể và hành động của chủ thể), không nói rõ hành động đó xảy ra vào lúc nào.

Câu b thuộc loại bài tập giả định thay đổi cấu trúc để quan sát sự khác nhau về nghĩa. "*Cậu đã đứng lên trả lời câu hỏi.*" cho biết hành động đứng lên phải diễn ra trước khi trả lời câu hỏi. Nếu viết lại thành: "*Cậu đã trả lời câu hỏi và đứng lên.*" thì các hành động không theo trật tự hợp lí như từng xảy ra trong thực tế.

Câu c: "*Đến cuối tiết học, cậu tiến lên phía trước và bắt tay thầy giáo như một lời cảm ơn thầm lặng.*" miêu tả hai hành động diễn ra theo thứ tự trước sau: "tiến lên phía trước" rồi mới có thể "bắt tay thầy giáo", vì thầy ở phía trên bục giảng, J cùng các bạn ngồi ở bàn HS, phía dưới. Nếu đổi cấu trúc: "*Đến cuối tiết học, cậu bắt tay thầy giáo như một lời cảm ơn thầm lặng và tiến lên phía trước.*" thì hoá ra thầy và trò vốn đã đứng sẵn bên nhau, dễ dàng bắt tay nhau, vậy còn "tiến lên phía trước" để làm gì?

Bài tập 4

Bài tập có mục đích giúp HS biết vận dụng tri thức đã học để thực hiện việc thay đổi, lựa chọn cấu trúc câu.

Cả hai câu ở bài tập này đều lấy ngữ liệu từ bài đọc. Yêu cầu của bài tập này cao hơn bài 3. HS phải thực hiện 3 thao tác: nhận xét sự khác biệt về nghĩa của câu gốc và câu thay đổi cấu trúc, đặt câu đã thay đổi cấu trúc vào vị trí câu gốc trong VB, kiểm tra xem có phù hợp không. Với bài tập tương đối khó như thế này, GV nên cho HS làm việc theo nhóm, sau đó tổ chức trao đổi trên kết quả mà các em đưa ra, rút ra kết luận về vai trò của cấu trúc câu trong mạch VB.

Sau đây là những gợi ý cụ thể:

a. Câu "*Tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế; có lẽ cậu thực sự có điều gì đó muốn nhắn nhủ với chúng tôi.*" có hai vế, vế đầu nêu băn khoăn về một điều chưa rõ, vế sau đưa ra một

dự đoán nhằm giải thích cho điều chưa rõ ở trên. Nếu đổi cấu trúc thành "*Có lẽ cậu thực sự có điều gì đó muốn nhắn nhủ với chúng tôi; tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế.*" thì lời giải thích lại xuất hiện trước điều băn khoăn. Đặt câu thay đổi cấu trúc vào VB sẽ thấy không hợp lí.

b. Câu "*Tuy nhiên, đây không phải là điều quá nghiêm trọng, và càng không phải là "căn bệnh" hết cách chữa.*" có thể thay đổi cấu trúc: "*Tuy nhiên, đây không phải là "căn bệnh" hết cách chữa và càng không phải là điều quá nghiêm trọng.*". Quan sát hai câu này, ta có thể nhận thấy sự khác biệt về nghĩa. Hai vế: *điều quá nghiêm trọng* và "*căn bệnh" hết cách chữa* được đặt trong quan hệ tăng tiến. Đã là quan hệ tăng tiến thì vế sau phải diễn đạt tính chất ở mức cao hơn vế trước. Câu thay đổi cấu trúc đã đảo ngược tương quan này, và đó là điều không ổn.

VĂN BẢN 3. BÀI TẬP LÀM VĂN

(Trích *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*,
Rơ-nê Gô-xi-nhi, Giăng-giắc Xăng-pê)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Bài tập làm văn là một VB thuộc thể loại truyện, không cùng loại với hai VB đã đọc ở trước. Sử dụng VB này, bài học nhằm mục đích giúp HS hiểu được sự khác nhau căn bản giữa VB nghị luận và VB văn học, ngay cả khi chúng cùng đề cập đến một vấn đề nào đó trong cuộc sống. Từ đó, GV hướng dẫn để HS có cách đọc phù hợp với từng loại VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Câu chuyện được các tác giả kể lại trong *Bài tập làm văn* khá gần gũi với HS. GV có thể khơi gợi thêm để HS nhớ lại những điều từng xảy ra với chính các em bằng một số câu hỏi nhẹ nhàng:

– *Từ khi vào lớp 1 cho đến nay, hẳn đã có lúc em muốn nhờ người khác làm hộ bài, nhất là những bài khó hoặc khi cần nộp bài gấp. Em có thấy đó là điều bình thường không?*

– *Nếu gặp một đề văn yêu cầu tả/ kể về một người bạn thân nhất của em, em có cho rằng bài do người khác viết hộ sẽ nói đúng về người bạn hơn bài do em tự viết không?*

Từ những câu hỏi ấy, GV cho HS chia sẻ những trải nghiệm của bản thân, trao đổi, tạo không khí thoải mái trước khi đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

VB không dài, nên cần luân phiên giữa khâu đọc mẫu của GV (có thể chỉ vài đoạn) và việc đọc của HS. Điều quan trọng nhất là GV phải nhận xét, giúp các em phân biệt lời người kể chuyện và lời nhân vật để có giọng đọc phù hợp. Ở đây, lời kể chuyện có giọng hài hước, vui nhộn, lời đối thoại giữa các nhân vật có nhiều sắc thái, tuỳ vào trạng thái tâm lí của các nhân vật trong từng tình huống cụ thể.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Thời lượng dành cho VB *Bài tập làm văn* là 2 tiết. GV cần tính toán cân nhắc để có cách dạy phù hợp. Sau đây là những gợi ý về nội dung cần đáp ứng cho các câu hỏi trong SHS, trên cơ sở đó, GV tổ chức các hình thức như đàm thoại, nêu vấn đề cho HS thảo luận, hoạt động nhóm,...

Câu hỏi 1

Thông tin cần để trả lời cho câu này không thể hiện rõ trong VB, GV cho HS dự đoán. Có thể có mấy khả năng: a. Ni-cô-la vốn học yếu về môn Văn, không tự tin khi làm bài; b. Để văn hơi khó, Ni-cô-la cảm thấy chật vật; c. Trong học tập, Ni-cô-la thường có thói quen cậy dựa, không tự lực,... Dù là lí do gì thì việc nhờ bố làm hộ bài văn cũng là điều không thể chấp nhận.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết thái độ của bố Ni-cô-la khi được con nhờ làm hộ bài văn. Để HS nhận thức được vấn đề, GV yêu cầu các em suy nghĩ về mấy khía cạnh: *Bố Ni-cô-la có cho rằng, việc làm bài thay cho con là điều cần thiết không? Bố có muốn tiếp tục làm bài thay cho con sau lần này nữa không? Bố cho Ni-cô-la biết rằng, bố sẵn sàng làm bài văn giúp con, trong khi bố của bố trước đây không bao giờ làm như vậy cả. Việc so sánh ấy nói lên điều gì? Việc làm bài chỉ là để giúp con hay muốn con thấy mình rất giỏi văn? Giọng kể chuyện ở đây nghiêm trang hay hài hước?*

Câu hỏi 3

Cả bố Ni-cô-la và ông Blê-đúc khi muốn làm hộ bài văn đều cần biết một điều: ai là người bạn thân nhất của cậu bé. Gợi ý để HS tự tìm cách lí giải vấn đề: *Nếu không biết ai là người bạn thân nhất của Ni-cô-la mà bố hay ông Blê-đúc vẫn làm bài, thì bài văn ấy sẽ nói về người nào? Nó có thể đáp ứng yêu cầu của đề được không? Liệu cô giáo có nhận ra bài văn đã viết về một nhân vật tưởng tượng nào đó, chứ không phải nói về người bạn thân nhất của Ni-cô-la?*

Câu hỏi 4

Dẫu Ni-cô-la đã kể ra hàng loạt người bạn của mình, bố Ni-cô-la vẫn thấy khó viết nổi bài văn. GV nên đặt thêm một số câu hỏi nhỏ cho HS tự trả lời, và những câu trả lời đó đã chỉ rõ lí do: *Bố Ni-cô-la có phải là bạn của những người mà cậu bé nêu tên không? Bố có biết gì về sinh hoạt hằng ngày, tính nết, sở thích, sở trường, hoàn cảnh gia đình và các mối quan hệ của họ không? Viết về một đối tượng hoàn toàn xa lạ thì có thể viết được không?*

Câu hỏi 5

Tôi hiểu rằng bài tập làm văn của tôi thì tốt nhất là tôi tự làm một mình – đó là bài học mà Ni-cô-la đã rút ra được qua những gì đã xảy ra. Bài học này không chỉ đúng với riêng

Ni-cô-la, mà đúng với mọi HS. Chỉ có làm bài bằng sự suy nghĩ, bằng cảm xúc, trải nghiệm của bản thân thì mới bộc lộ được năng lực thực sự của mình, thấy được những điểm mạnh cần phát huy và điểm yếu cần khắc phục. Trong học tập, hoạt động nhóm, trao đổi, giúp đỡ nhau là điều cần thiết, tuy nhiên, viết một bài tập làm văn phải là hoạt động của cá nhân, không thể hợp tác như làm những công việc khác.

Câu hỏi 6

Tình bạn: hãy miêu tả người bạn thân nhất của em là một đề văn HS có thể gặp trong quá trình học tập. Với một đề như vậy, việc đầu tiên GV hướng dẫn HS phải làm là lựa chọn trong số bạn bè một người mà mình cảm thấy thân thiết, gần gũi, thấu hiểu nhất. Từ đó, nhớ lại những đặc điểm riêng, những đức tính của bạn, những kỉ niệm giữa bạn với mình,... Thiếu những thông tin đó, không thể đáp ứng được yêu cầu của việc viết.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG (VẤN ĐỀ) MÀ EM QUAN TÂM

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết chọn một hiện tượng (vấn đề) để trình bày ý kiến của bản thân bằng một bài viết được thực hiện theo các bước của quy trình viết bài bản.

– Bài viết bảo đảm các đặc trưng của kiểu bài nghị luận, dùng lí lẽ, bằng chứng, có phương thức biểu đạt phù hợp.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) cần đáp ứng các yêu cầu sau:

– Nêu được hiện tượng (vấn đề) để bàn luận.

– Người viết có thái độ rõ ràng về hiện tượng (vấn đề).

– Đưa ra lí lẽ và bằng chứng để ý kiến có sức thuyết phục.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

HS đã được đọc hai VB thuộc loại VB nghị luận. Trên cơ sở đó, GV đặt ra một số câu hỏi dẫn dắt HS đi đến nắm vững kiểu bài mà các em sẽ viết. Ví dụ: *Em cho biết VB "Xem người ta kìa!" được tác giả viết ra nhằm mục đích gì? Em có tán thành với ý kiến được tác giả trình bày trong VB không? Vì sao?* Từ việc rút ra đặc điểm của VB đọc, các em có thể thực hành viết VB nghị luận nêu ý kiến của bản thân trước một hiện tượng (vấn đề) gần gũi trong đời sống.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề)

Nhận thức về văn nghị luận của HS vẫn còn mơ hồ, vì các em chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều với loại VB này. Vì thế, GV cần nhắc lại những kiến thức cơ bản về đặc trưng của VB nghị luận mà HS đã thu nhận được qua bài đọc. Có thể nêu một số câu hỏi, và trả lời những câu hỏi đó chính là một cách rút ra các yêu cầu cơ bản của bài văn nghị luận:

– Hiện tượng (vấn đề) gì được nêu để bàn luận trong VB? → Yêu cầu: *Hiện tượng (vấn đề) được nêu để bàn luận phải rõ ràng.*

– Người viết bày tỏ thái độ gì trước vấn đề đặt ra? → Yêu cầu: *Bài viết phải thể hiện ý kiến riêng của người viết.*

– Người viết đã đưa ra những lí lẽ gì? Những bằng chứng nào được sử dụng? → Yêu cầu: *Bài viết phải có các lí lẽ và bằng chứng để ý kiến có sức thuyết phục.*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

Dựa vào mục *Yêu cầu đối với bài văn nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề)*, GV nêu câu hỏi nhằm định hướng cách phân tích bài viết:

– Hiện tượng (vấn đề) mà bài văn nêu lên là gì? Nhờ đâu em nhận ra điều đó? → *Bài văn nêu vấn đề quy định HS mặc đồng phục khi đến trường.*

– Người viết đồng tình hay phản đối hiện tượng (vấn đề)? → *Người viết đồng tình với quy định mặc đồng phục đối với HS.*

– Lí lẽ và bằng chứng được người viết đưa ra để khẳng định điều gì? → *Đồng phục tạo ra vẻ đẹp hài hoà; đồng phục góp phần tạo nên bản sắc của từng trường; đồng phục xoá cảm giác về sự phân biệt giàu nghèo; đồng phục không làm mất đi cá tính của từng người.*

GV nên cho HS làm việc nhóm để trả lời câu hỏi được phân công, chốt lại các ý chính trên cơ sở những ý kiến thảo luận của các em.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV hướng dẫn HS chọn đề tài: Yêu cầu các em đọc SHS để tham khảo các đề tài được giới thiệu. HS cũng có thể tự tìm đề tài mới. Dù chọn đề tài trong SHS hay tự tìm kiếm đề tài, HS cần suy nghĩ về các khía cạnh: *Hiện tượng (vấn đề) có gần gũi với thực tế học tập và sinh hoạt của em không? Em có hiểu biết về hiện tượng (vấn đề) đó không? Bản thân em đã trải nghiệm, quan sát, suy nghĩ như thế nào về hiện tượng (vấn đề) đó?*

– GV hướng dẫn HS tìm ý: Sau khi HS chọn được đề tài, GV hướng dẫn các em thực hiện các thao tác để tìm ý cho bài nghị luận. Lập phiếu để HS điền các thông tin, những thông tin đó chính là các ý tìm được.

PHIẾU TÌM Ý

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Nhiệm vụ: Tìm ý cho bài văn *Trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề)*.

Gợi ý: Đọc kĩ đề tài, tìm các khía cạnh của hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận, ghi vào các ô ở cột bên phải theo hướng dẫn như sau.

Hiện tượng (vấn đề) gì được nêu để bàn luận?	....
Ý kiến của bản thân về hiện tượng (vấn đề) như thế nào?	....
Cần đưa ra những lí lẽ gì để bàn về hiện tượng (vấn đề)?	....
Cần nêu những bằng chứng nào để làm sáng tỏ hiện tượng (vấn đề)?	....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV hướng dẫn HS lập dàn ý: Sau khi HS điền hết thông tin vào các ô ở cột phải của phiếu, nghĩa là đã hoàn thành việc tìm ý, GV hướng dẫn các em sắp xếp chúng lại theo trật tự hợp lí để có một dàn ý. Dàn ý phải ghi rõ từng phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

– GV hướng dẫn HS dựa vào dàn ý để thực hiện bài viết tại lớp. Nên xem lại bài viết tham khảo và các VB đã đọc để biết cách viết các phần theo bố cục mà dàn ý đã nêu.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV nhắc lại đề tài, các yêu cầu đối với bài viết (nhấn mạnh yêu cầu về nội dung và kiểu bài); trả bài, hướng dẫn HS đọc lại bài, đối chiếu với các yêu cầu đã nêu để tự rút ra những ưu điểm và hạn chế trong cách viết của bản thân.

Hoạt động 2 Nếu có ý kiến thắc mắc của HS về nhận xét, đánh giá của GV, GV cần giải thích thoả đáng trên tinh thần dân chủ. Hướng dẫn HS tự sửa chữa những chỗ đã được GV đánh dấu, nhận xét. Có thể đề nghị các em đọc bài của nhau để trao đổi, học hỏi thêm.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG (VẤN ĐỀ) ĐỜI SỐNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Trong tư cách người nói, HS phải chọn được một vấn đề gần gũi, có ý nghĩa trong đời sống để trình bày ý kiến của mình. Bài nói cần có các thao tác lập luận: sử dụng lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.

– Trong tư cách người nghe, HS phải tóm tắt được nội dung của bài nói, tham gia trao đổi về nội dung của bài nói và kĩ năng của người trình bày.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

– Mục đích nói: thuyết phục người nghe về ý kiến của bản thân trước một hiện tượng (vấn đề) trong đời sống.

– Người nghe: Trong tiết học cụ thể này, người nghe là các bạn HS trong lớp và GV. Ở tình huống khác, người nghe là những ai quan tâm đến hiện tượng (vấn đề).

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– Ở bài học này, phần *Viết* và phần *Nói và nghe* có chung nội dung: trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống. Như vậy, bài viết là một tài liệu quan trọng giúp HS rút gọn thời gian chuẩn bị nội dung nói.

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, cùng nhau sử dụng dàn ý của bài viết, lược bỏ những chỗ chỉ phù hợp với hình thức viết, đánh dấu những điểm quan trọng cần giữ lại, phát triển thêm.

– Sắp xếp ý: từ việc xử lí dàn ý bài viết của các cá nhân như trên, thống nhất xây dựng lại một đề cương chung của nhóm cho bài nói.

– Lựa chọn từ ngữ: từng HS đọc lại bài viết, đề xuất những từ ngữ then chốt không thể thiếu ở các ý, thống nhất ghi vào các vị trí tương ứng trong đề cương bài nói của nhóm.

– Trên cơ sở nội dung đã chuẩn bị, GV hướng dẫn HS tập luyện theo nhóm, phân vai người nói, người nghe, phân tích trao đổi với nhau để rút kinh nghiệm (cả về nội dung và cách trình bày).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– Phân công nhiệm vụ: GV yêu cầu các nhóm cử người trình bày bài nói. Luân phiên người nói của các nhóm. Các thành viên còn lại đều là người nghe, có nhiệm vụ theo dõi để trao đổi khi người nói trình bày xong.

– Nội dung nói: Người nói phải bám sát đề cương đã thống nhất trong nhóm.

– Cách thức nói: Bài yêu cầu trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống, do đó, ngôn ngữ nói phải mạch lạc, các ý rõ ràng, chặt chẽ, phải phối hợp giữa lí lẽ và bằng chứng để bài nói có sức thuyết phục.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

GV là người điều hành, theo dõi hoạt động nói – nghe của HS, cho nên phải chịu trách nhiệm chính trong việc trao đổi, rút kinh nghiệm cho HS. Để tránh "độc diễn", áp đặt, GV có thể giúp HS trao đổi với nhau bằng cách yêu cầu HS tóm tắt ý kiến người nói vừa trình bày và gợi ra một số câu hỏi, chẳng hạn: *Người nói đã nêu rõ được hiện tượng (vấn đề) đời sống cần bàn chưa? Hiện tượng (vấn đề) có gần gũi và thiết thực không? Nội dung nói đầy đủ chưa? Quan điểm của người nói thế nào? Có sức thuyết phục không? Lời nói có lôi cuốn người nghe không? Người nghe đã chú ý, nắm bắt và tóm lược được bài nói chưa?*

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV hướng dẫn HS bám sát các câu hỏi, bài tập của mục này ở SHS để tự thực hiện. Quán triệt phương châm: nhẹ nhàng, hấp dẫn, thiết thực, hướng tới mục đích củng cố hai nội dung quan trọng là *chủ đề bài học* và *loại VB*. Cần tránh đặt ra những yêu cầu nặng nề, làm giảm hứng thú học tập của HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9. TRÁI ĐẤT – NGÔI NHÀ CHUNG (13 tiết)

(Đọc và Tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được đặc điểm, chức năng của VB và đoạn văn; nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo quan hệ nhân quả, tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một VB thông tin có nhiều đoạn.
- Nhận biết được các chi tiết trong VB thông tin; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của VB; hiểu được tác dụng của nhan đề, sa-pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng và vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu,...
- Nhận biết được từ mượn và hiện tượng vay mượn từ để sử dụng cho phù hợp.
- Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách; tóm tắt được bằng sơ đồ nội dung chính của một số VB đơn giản đã đọc.
- Biết thảo luận về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất.
- Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong VB có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân; có thái độ yêu quý và trân trọng sự sống của muôn loài; có ý thức bảo vệ môi trường sống trên Trái Đất.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Văn bản

Định nghĩa đơn giản, vắn tắt trong SHS có thể giúp người học có được ý niệm khái quát về VB, trước hết là loại VB học trong nhà trường. Nhưng trên thực tế, trong nhiều tài liệu nghiên cứu về ngôn ngữ học, VB học, lí luận văn học,… khái niệm VB đã được định nghĩa rất khác nhau. Điều đó cho thấy VB không phải là khái niệm mang tính chất khép kín và nội hàm của nó sẽ còn được bổ sung thêm nhiều khía cạnh mới, căn cứ vào sự phát triển đa dạng của thế giới VB cũng như việc người nghiên cứu xác lập góc nhìn mới về đối tượng này.

Có thể tạm thống nhất: VB là một cấu trúc ngôn từ hoàn chỉnh (ngoài ngôn từ, có thể có một số phương tiện biểu đạt khác được phối hợp sử dụng), chứa thông điệp và ý nghĩa, luôn thuộc về một thể, một loại nhất định, tồn tại với tư cách là công cụ và sản phẩm giao tiếp.

Có nhiều tiêu chí khác nhau được dùng để phân loại VB. Nếu dựa vào *chức năng giao tiếp* (thẩm mĩ, thuyết phục, trao đổi thông tin), có thể nói đến các loại: *VB văn học, VB nghị luận, VB thông tin*. Dựa vào *tính đa dạng của các phương tiện, phương thức truyền tải thông tin được phối hợp sử dụng*, có thể nói đến: *VB thông thường, VB đa phương thức*. Dựa vào *hình thức biểu xuất mang tính vật chất của ngôn từ*, có thể chia VB thành *VB viết* và *VB nói*.

Với từng loại VB lớn, người ta còn có thể chia ra thành nhiều loại nhỏ hơn, theo các tiêu chí khác nhau. Đó là cơ sở của sự xuất hiện các khái niệm: *VB thơ, VB truyện, VB kí, VB kịch, VB chính luận, VB thuyết minh, VB nhật dụng,...*

Nói đến VB, ngoài việc để cập vấn đề loại và thể, còn phải quan tâm tìm hiểu các bộ phận cấu thành của nó.

Đoạn văn trong VB

Thực chất, khái niệm đoạn văn ở bài học này chủ yếu gắn liền với VB thông tin, VB nghị luận. Trong VB văn học, đoạn văn không có một cấu trúc ổn định, do đó, nó không phải là một đơn vị nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt.

Có thể tạm định nghĩa: *Đoạn văn* là một bộ phận cấu thành quan trọng của VB, gồm một tập hợp câu có sự thống nhất về chủ đề. Trong VB viết, đoạn văn thường được trình bày thành một khối dễ nhận biết bằng mắt: chữ đầu tiên được viết lùi đầu dòng; sau chữ cuối cùng có dấu ngắt xuống dòng.

Trong VB, giữa các đoạn văn có sự liên kết chặt chẽ và tất cả đều hướng vào việc làm sáng tỏ chủ đề chung của VB. Một đoạn văn có thể đảm nhiệm một trong các chức năng: mở đầu VB; trình bày một khía cạnh nào đó của nội dung chính; kết thúc VB hoặc mở rộng, liên kết vấn đề.

Lưu ý: khái niệm *đoạn văn* trong yêu cầu của phần *Viết kết nối với đọc* mang nghĩa khác; thực chất, đó là một VB ngắn.

Một số yếu tố cấu thành VB thông tin

Mục tiêu bài học có nêu một số yếu tố sau của VB thông tin: *nhan đề, sa-pô, đề mục, đoạn in chữ đậm,...* Trong VB thông tin còn có thể xuất hiện các hình ảnh, số liệu với tư cách là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. Nhiều yếu tố kể trên cũng có ở các loại VB khác, nhưng trong VB thông tin, chúng mang một tính chất riêng. Ở một số VB thông tin cụ thể, không phải tất cả các yếu tố đó đều bắt buộc phải có mặt. Chẳng hạn, ở VB đọc hiểu thứ hai – *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* – sa-pô, đề mục và đoạn in chữ đậm không hiện diện.

Dựa vào chú thích của SHS, GV giúp HS hiểu rõ khái niệm *sa-pô*. Điều quan trọng là cho các em được nhìn thấy trực tiếp sa-pô của một VB thông tin trên báo (qua hình chiếu hoặc qua một tờ báo cụ thể được đem tới lớp). Có thể đặt các câu hỏi: *Khi đọc một bài báo, em có đọc sa-pô không? Vì sao? Sa-pô của bài báo có thể giúp gì cho em trong việc lĩnh hội thông tin chính từ VB?*

Cần giúp HS hiểu được ý nghĩa của hình ảnh, số liệu trong VB thông tin. Với vấn đề này, nên lưu ý các em về những cách nói quen thuộc trong đời sống, vốn liên quan ít nhiều tới cách đọc, cách đánh giá VB thông tin, chẳng hạn: *Một tấm ảnh hơn vạn lời nói; Một con số nói lên nhiều điều...* Phần *Đọc văn bản* (*Trong khi đọc*) và *Sau khi đọc* của SHS cũng đã có những câu hỏi hướng HS chú ý tới các yếu tố cấu thành quan trọng này của VB thông tin.

Cách triển khai VB thông tin

Theo *Yêu cầu cần đạt*, chỉ cần chốt lại những hiểu biết về cách triển khai VB thông tin theo quan hệ nhân quả (ở bài 6, HS đã được học về cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian).

Triển khai theo trật tự nhân quả: giữa sự việc được trình bày trước và sự việc được trình bày sau có mối quan hệ ràng buộc: cái trước làm nảy sinh cái sau; cái sau là con đẻ hay là sản phẩm vận động của cái trước.

VB đa phương thức

Định nghĩa trong SHS được lấy từ Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Cần chú ý là VB thông thường cũng có khi sử dụng một số phương tiện khác ngoài ngôn từ như tranh ảnh, kí hiệu, số liệu. Sở dĩ những VB đó không được gọi là VB đa phương thức vì vai trò của các phương tiện phi ngôn ngữ không thật nổi bật và sự xuất hiện của chúng nhiều khi chưa mang tính tất yếu. Khái niệm VB đa phương thức chủ yếu được dùng để nhận thức một dạng tồn tại của VB thông tin, trong điều kiện phát triển đặc biệt phong phú của hoạt động truyền thông như hiện nay.

Từ mượn và hiện tượng vay mượn từ

Hiện tượng vay mượn từ không phải là hiện tượng thuần tuý ngôn ngữ mà là một hiện tượng văn hoá, thể hiện quá trình giao lưu tất yếu giữa các cộng đồng dân tộc trên thế giới cùng những hệ quả mà nó mang lại. Nhận thức đầy đủ về hiện tượng này, vì vậy, là một đòi hỏi thiết yếu, không chỉ giúp mỗi người hiểu thêm lịch sử của ngôn ngữ mà họ sử dụng, hoàn thiện cách dùng phương tiện ngôn ngữ của bản thân, mà còn hình thành được lối ứng xử văn hoá trước những sản phẩm mà giao tiếp xã hội, giao lưu quốc tế đưa đến.

Việc nhận ra đâu là từ mượn trong vốn từ dân tộc không hề đơn giản, bởi quá trình hình thành của một ngôn ngữ không phải là vấn đề có thể miêu tả tường minh. Thêm nữa, điều này có liên quan đến cảm thức ngôn ngữ của cộng đồng hoặc của cá nhân, đến việc điều chỉnh mốc thời gian quy ước nhằm phân loại đâu là từ dân tộc, đâu là từ ngoại lai... Nhìn chung, không nên hiểu khái niệm "từ mượn" một cách quá cứng nhắc. Với vấn đề này, rất cần tiếng nói của các nhà chuyên môn, của những người nghiên cứu từ nguyên học.

Khi nói đến thực tế sử dụng từ mượn hiện nay, cần phải chú ý cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, đồng thời cũng phải chú ý tới phạm vi mà nó được sử dụng. Cũng với vấn đề này, khái niệm "chuẩn mực" cần được đặt ra và thảo luận thấu đáo.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị các ấn phẩm, tranh ảnh, đoạn phim ngắn,... nói về Trái Đất, về đời sống muôn loài, đồng thời hướng dẫn HS tìm trước các tư liệu cùng loại để có thể sử dụng ngay trong giờ học. Lưu ý: tư liệu có xuất xứ rõ ràng, có thông tin khoa học đáng tin cậy.

– GV thiết kế "bài giảng" điện tử với bản trình chiếu.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS đọc phần *Giới thiệu bài học.*

– HS thảo luận với nhau về những gì được gợi lên từ phần *Giới thiệu bài học.*

– Thống nhất cách hiểu. *Giới thiệu bài học* có hai ý:

+ Ý thứ nhất xuất hiện dưới dạng câu hỏi, lưu ý về chủ đề của bài học: sự sống trên Trái Đất và thái độ ứng xử cần có của chúng ta đối với Trái Đất.

+ Ý thứ hai: báo trước thể loại trọng tâm của bài học là VB thông tin – một loại VB có những đặc điểm riêng về nội dung và hình thức.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV định hướng: Phần này chỉ tìm hiểu sơ bộ về các khái niệm và vấn đề then chốt, không đi quá sâu vào từng khía cạnh cụ thể của đơn vị tri thức được nêu lên. Nhiều điều sẽ được làm sáng tỏ hơn qua hoạt động đọc và thực hành tiếng Việt.

– HS đọc lại từng phần của *Tri thức ngữ văn*, nêu thắc mắc hoặc cách hiểu của mình về nội dung được viết trong đó.

– GV khơi sâu vấn đề bằng các câu hỏi, ví dụ:

+ VB có ý nghĩa như thế nào trong đời sống của chúng ta? Nêu cách hiểu của em về luận đề: Thế giới chúng ta sống là thế giới của những VB.

+ Em đã nhận thức như thế nào về tầm quan trọng của việc tổ chức đoạn văn khi thực hành viết một VB?

+ Các VB truyện hay thơ mà em đã học ở các bài học trước có phải là VB thông tin không? Vì sao?

+ Em từng được học VB thông tin nào? Hãy nêu tên một vài VB thông tin mà em đã tự tìm đọc.

+ Hãy chỉ ra các yếu tố (các bộ phận cấu thành) của một VB thông tin bất kì mà em đã đọc.

+ Vì sao cần phải cân nhắc về trật tự triển khai một VB thông tin? Em hiểu như thế nào về trật tự nhân quả?

+ Hãy nêu suy nghĩ của em khi so sánh một VB thông tin chỉ có kênh chữ với VB thông tin đa phương thức.

+ Trong giao tiếp thường ngày và trong khi đọc sách báo, em có hay chú ý đến những từ "lạ" không? Có phải tất cả những từ "lạ" ấy đều là từ mượn?

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. TRÁI ĐẤT – CÁI NÔI CỦA SỰ SỐNG

(Hồ Thanh Trang)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các thành phần của VB thông tin gồm: nhan đề, sa-pô, đề mục, đoạn (chứa đựng ý và dữ liệu), tranh ảnh,...

– HS nhận biết và phân tích được một cách triển khai VB: vừa theo trình tự thời gian, vừa theo quan hệ nhân quả.

– HS thấy được những nhân tố đe doạ môi trường sống trên Trái Đất.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– HS trao đổi nhóm về các câu hỏi, các vấn đề được SHS đề cập: *kể tên những ca khúc, những bài thơ về Trái Đất từng nghe, từng đọc; nêu ấn tượng, cảm xúc mà các tác phẩm ấy gợi lên; phát biểu nguyện vọng muốn được biết, khám phá nhiều hơn về Trái Đất; nêu cách hiểu về quán ngữ "sự sống muôn màu"...*

– GV chỉnh lại cho đúng tên các tác phẩm được HS nhắc tới (nếu có điểm không chính xác) và yêu cầu HS hát một số câu trong ca khúc hay đọc một đoạn thơ ngắn.

– GV nêu tình huống: *Nếu phải thực hiện bài thuyết trình về Trái Đất, em dự kiến sẽ nói nội dung nào và chọn hình thức trình bày nào?* Qua phản ứng nhanh của HS về tình huống này, GV thiết lập đường dẫn tới hoạt động đọc VB.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV phân công HS đọc (đọc to trước lớp), nhắc HS chú ý các chỉ dẫn bên phải VB và nhận định chung về ý nghĩa của chúng.

– Khi đọc mẫu hoặc hướng dẫn đọc, với những từ mượn ở các ngôn ngữ châu Âu đã được phiên âm và ghi theo quy định chính tả của SHS, GV có thể đọc chúng theo âm gốc, giúp HS phần nào nhận ra sự biến dạng của những từ này trong tiếng Việt. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc bước đầu cho HS thấy được quy luật tổ chức riêng của mỗi ngôn ngữ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– VB có 5 đề mục. GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung thông tin của VB lần lượt theo từng mục một.

– Hướng dẫn trả lời câu hỏi trong SHS: tuỳ diễn biến cụ thể của giờ học, tâm thế, trình độ tiếp nhận và khả năng tương tác của HS, GV có thể đảo trật tự các câu hỏi hay tách, ghép một số phần câu hỏi có sẵn lại với nhau để tạo thành câu hỏi mới.

Câu hỏi 1

– GV nêu câu hỏi này sau khi HS đã đọc xong toàn bộ VB (1 hoặc 2 lần) và đã tìm hiểu những chú thích về từ ngữ.

– Nhắc HS không bỏ sót đoạn văn nào và chú ý những mách bảo ngầm toát ra từ 5 đề mục.

Câu hỏi 2

– GV định hướng trả lời: trong VB thông tin, tranh ảnh là một phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ thường được sử dụng để cụ thể hoá, hình tượng hoá những mệnh đề khái quát, để khơi gợi cảm xúc và hỗ trợ đắc lực cho trí nhớ,...

– Gợi ý trả lời: Bức tranh minh hoạ làm nổi bật những ý đã triển khai ở phần chữ, vốn được thâu tóm bằng đề mục *Trái Đất – nơi cư ngụ của muôn loài*. Trong tranh xuất hiện nhiều loài sinh vật sống trên mặt đất và dưới nước. Dù có nhiều chi tiết tả thực một số loài động vật, thực vật nhưng bức tranh chủ yếu mang tính cách điệu, biểu trưng, giúp người đọc có được sự hình dung bao quát về không gian tồn tại của vạn vật trên hành tinh chúng ta.

Câu hỏi 3

– Cần phát triển câu hỏi trong SHS thành các câu hỏi chi tiết hơn để HS có thể giải quyết được vấn đề: *Tác giả đã nói như thế nào về nước trên Trái Đất? Theo em, việc xem nước như "vị thần hộ mệnh" của sự sống có hợp lí không? Giữa đoạn nói về nước với nhan đề của VB có mối liên hệ như thế nào? Liệu đoạn nói về nước có chi phối nội dung của đoạn văn tiếp sau đó không?*

– GV có thể vẽ sơ đồ đơn giản giúp HS thấy được vị trí bản lề của đoạn văn trong VB.

Câu hỏi 4

– Có thể chia HS thành nhiều nhóm để thảo luận về câu hỏi này. Yêu cầu: mỗi nhóm chọn được một kiểu tổ chức ý riêng, miễn sao nói được về sự kì diệu của sự sống trên Trái Đất. GV có thể gợi ý cho HS về các kiểu tổ chức: *động vật – thực vật; loài sống trên cạn – loài sống trên không – loài sống dưới nước; màu sắc – hình dáng – khả năng thích nghi – trí thông minh;...*

– Cần hiểu rằng câu hỏi trong SHS muốn mời gọi HS bổ sung cứ liệu cho một ý quan trọng của VB. Trả lời câu hỏi đó thực chất là huy động vốn trải nghiệm và hiểu biết của bản thân để hiểu thấu vấn đề.

Câu hỏi 5

– Nên hướng dẫn HS làm việc nhóm. Phát triển câu hỏi: *Khi khẳng định con người là đỉnh cao kì diệu của sự sống, tác giả đã xuất phát từ góc nhìn nào? Theo em, điều gì có (tồn tại) ở con người khiến con người có thể được xem là đỉnh cao kì diệu? Hãy nhắc lại những câu chuyện mà trong đó có kể về cách Thượng đế hay Chúa Trời tạo ra con người...*

– Lưu ý: "Con người là đỉnh cao kì diệu của sự sống trên Trái Đất" chỉ là mệnh đề thể hiện nhận định chủ quan của con người về chính mình. HS có thể đưa ra ý kiến phản biện, chẳng hạn: Sự sống sẽ kì diệu hơn nếu không có con người xuất hiện trong thế giới này...

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này chứa đựng hai nội dung: 1. Xác định lí do làm bật lên lời tự vấn nhức nhối: *Trái Đất có thể chịu đựng đến bao giờ?*; 2. Phát biểu nhận thức của bản thân về vấn đề. GV cần triển khai câu hỏi này thành một chuỗi câu hỏi nhỏ: *Câu "Trái Đất có thể chịu đựng đến bao giờ?" mang sắc thái biểu cảm gì? Câu này có xuất hiện bất ngờ không? Vì sao? Em thấy thế nào nếu câu này được dùng làm đề mục, thay cho đề mục hiện có của đoạn văn? Em có chia sẻ với nội dung tình cảm hàm chứa trong câu hỏi này không?*

– Khi nêu vấn đề cho HS suy nghĩ, trả lời, GV cần định hướng: tình trạng "sức khoẻ" của Trái Đất hiện nay là đáng lo ngại, tuy không phải tất cả do con người gây ra nhưng con người phải chịu trách nhiệm một phần rất lớn. Học cách "có mặt" trên hành tinh, trước hết phải biết chia sẻ những lo lắng, vui buồn cùng Trái Đất.

Câu hỏi 7

– Có thể cho HS trao đổi nhóm về câu hỏi này.

– Các câu hỏi nhỏ mang tính định hướng cần đặt ra: *VB vừa đọc và tìm hiểu nói với chúng ta điều gì về đặc điểm của VB thông tin? Hãy nhớ lại và kể ra những thao tác em đã dùng khi giải quyết yêu cầu của các câu hỏi sau đọc (lúc soạn bài ở nhà và lúc tham gia hoạt động trên lớp). Liệu những thao tác ấy có cần được dùng để đọc những VB thông tin khác không? Điều quan trọng nhất khi đọc VB thông tin là gì?*

– Một số điều có thể chốt lại: cần xác định đúng thông tin cơ bản của VB thông tin dựa vào nhan đề và phần sa-pô (nếu có); đánh giá hiệu quả của cách triển khai VB thông tin mà tác giả đã chọn; đánh giá tính chính xác và tính mới của VB, thông qua hệ thống ý, số liệu, hình ảnh,... đã được tác giả sử dụng.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV cùng HS trao đổi ngắn để hiểu đúng yêu cầu của viết kết nối với đọc. Câu hỏi gợi mở: *Tại sao Trái Đất được gọi là hành tinh xanh? Từ "xanh" vốn chỉ màu đã được chuyển nghĩa như thế nào trong trường hợp này? Có thể diễn đạt lại yêu cầu viết như sau: Làm thế nào để Trái Đất luôn đẹp tươi và sự sống không ngừng tiếp diễn?*

– GV đọc nhanh kết quả viết của một vài HS, nêu nhận xét ngắn gọn và định hướng cách chữa cho tất cả HS.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm và chức năng của VB và đoạn văn.

– HS thực hiện được một số thao tác, yêu cầu (như *nhận diện, phân tích, tóm tắt, sơ đồ hoá,...*) khi đối diện với đoạn văn hay VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Ở SHS, trang *Thực hành tiếng Việt* được chia thành hai phần theo hàng dọc. Phần bên trái là những dữ liệu tạo tiền để cho việc hình thành kiến thức mới, được lấy từ chính VB vừa học, cùng với một số yêu cầu và bài tập (3 yêu cầu đầu tiên tập trung vào việc nhận diện VB và định hướng phân tích một VB nói chung; yêu cầu thứ 4 là bài tập, đòi hỏi thực hành những điều đã nắm được về đoạn văn). Phần bên phải gồm hai khung *Nhận biết đặc điểm và loại VB* và *Nhận biết chức năng đoạn văn trong VB*. Sau khi nhắc HS xem lại hai mục đầu của phần *Tri thức ngữ văn*, GV yêu cầu HS thực hiện các yêu cầu được nêu ở cột bên trái. GV lưu ý: Nội dung hai khung đặt bên phải của trang không phải là đáp án, mặc dù có chứa đựng những gợi ý nhất định cho việc thực hiện các yêu cầu và bài tập.

– Để thực hiện yêu cầu thứ nhất, HS phải huy động kinh nghiệm mà các em có được trong quá trình học môn Ngữ văn trước đó, thông qua việc tiếp xúc và sử dụng thường xuyên khái niệm *văn bản*. GV có thể thay đổi hình thức câu hỏi để lồng vào đó những gợi ý trả lời: *Vì sao bài "Trái Đất – cái nôi của sự sống" có thể được xem là một VB? Một sản phẩm được gọi là VB thì phải đảm bảo những tiêu chuẩn gì?*

– Khi hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ hai, GV cần triển khai, mở rộng vấn đề bằng các câu hỏi mới, ví dụ: *Em có nhận xét gì khi đối chiếu số lượng các yếu tố, bộ phận tạo thành VB này với số lượng các yếu tố, bộ phận tạo thành một VB khác đã học? Theo em, những yếu tố, bộ phận nào không thể thiếu trong mọi trường hợp tạo lập VB?*

– Khi hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu thứ ba, GV cần nói rõ mục tiêu của việc làm này, đó là: xác nhận *Trái Đất – cái nôi của sự sống* thực sự là một văn bản hoàn chỉnh, trọn vẹn, do chứa đựng thông điệp rõ ràng và tất cả các thông tin đều tập trung vào vấn đề chính.

– Để giúp HS khắc sâu những kiến thức về đặc điểm và chức năng của *đoạn văn* khi thực hiện yêu cầu thứ tư, GV cần đặt thêm các câu hỏi: *VB vừa học gồm có mấy đoạn văn? Nhờ vào những dấu hiệu nào mà ta nhận biết được một đoạn văn nói chung hay phân biệt được đoạn văn này với đoạn văn khác? Có phải mọi đoạn văn trong VB đều đảm nhiệm một chức năng giống nhau? Theo em, có thể gọi là "đoạn văn quan trọng" và "đoạn văn thứ yếu" không?*

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– Cho HS thảo luận nhóm về yêu cầu thứ 4 trong SHS (có hình thức của một bài tập). Nếu HS nào chưa làm bài này ở nhà thì làm ngay tại lớp, nếu HS nào đã làm thì trao đổi kết quả với nhóm (cần chú ý đặc biệt đến nội dung phải điền trong hai cột 3 và 4).

– GV có thể ra bài tập mới, nếu thời gian của giờ học cho phép. Gợi ý: *Giả định VB vừa học cần được bổ sung thêm một số đoạn văn nữa. Hãy viết một đoạn văn ngắn đáp ứng yêu cầu này và dự kiến vị trí mà nó sẽ được đặt trong VB.*

VĂN BẢN 2. CÁC LOÀI CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ THẾ NÀO?

(Ngọc Phú)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết vai trò quan trọng của số liệu và hình ảnh trong một VB thông tin.

– HS nhận biết được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của VB.

– HS thấy được tầm quan trọng của việc xây dựng ý thức cùng chung sống với nhau trên hành tinh này.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Nêu câu hỏi huy động hiểu biết của HS về những chương trình truyền thông, khoa học theo chủ đề môi trường trên ti vi, in-tơ-nét. Có thể đặt câu hỏi về những bộ phim truyện hay tài liệu đề cập cuộc sống của các loài sinh vật mà các em đã xem.

– Cho HS xem một trích đoạn phim liên quan đến bài học. Nêu câu hỏi: *Đoạn phim vừa xem có nhan đề là gì, đề cập vấn đề gì và để lại ấn tượng như thế nào đối với em?* Việc trình chiếu và hỏi đáp này có thể được thiết kế dưới hình thức trò chơi.

– Nhìn chung, việc khởi động cần có hình thức đa dạng, linh hoạt. Hoàn toàn có thể bắt đầu từ việc trả lời hay phản xạ nhanh trước các câu hỏi tự nhiên, ngẫu hứng của HS về bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Cho HS đọc (chỉ định hay chấp thuận mong muốn được đọc từ phía các em). Nhắc HS chú ý đọc đúng tên riêng tiếng nước ngoài và các từ mượn (GV cần đọc mẫu các từ đó).

– GV nói khái quát về ý nghĩa của các câu hỏi chỉ dẫn trong khi đọc đặt ở phía bên phải VB. Lưu ý HS: đối với VB thông tin, chiến lược đọc chính cần được sử dụng là *theo dõi*.

– Khác với VB đọc số 1, VB này có sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên môn. GV cần dành thời gian thích đáng để giúp HS hiểu nghĩa của các từ ngữ như *quần xã, biome, kí sinh, yếu tố vô sinh của môi trường,...* Cần gợi HS nhớ lại những kiến thức có liên quan đã học (do các môn khác như Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Khoa học tự nhiên đưa lại) để tiếp thu tốt những thông tin trong VB. Có thể ghi các từ then chốt lên bảng.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– VB gồm có 8 đoạn ngắn. GV có thể hướng dẫn HS lần lượt tìm hiểu từng đoạn một, hoặc gộp các đoạn vào mấy phần lớn để dễ phân tích và khái quát các ý chính. Cho HS trao đổi về việc đặt tên cho các phần, có thể là: *1. Mở đầu; 2. Thông tin chính (a. Sự đa dạng của các loài; b. Tính trật tự trong đời sống của muôn loài; c. Vai trò của con người đối với sự sống trên Trái Đất); 3. Kết thúc.*

– Khi hướng dẫn trả lời các câu hỏi trong SHS, tuỳ theo thực tế diễn ra của giờ học, GV cần chủ động triển khai, mở rộng các câu hỏi then chốt này thành nhiều câu hỏi nhỏ hay thành những tình huống học tập phù hợp.

Câu hỏi 1

– Để trả lời câu hỏi này, chỉ cần "đánh dấu" đúng mấy thông tin có sẵn trong VB là được. Nhưng GV chưa nên dừng ở đó. Cần lưu ý HS về sự chênh lệch giữa con số chỉ số lượng loài sinh vật tồn tại trên thực tế (theo ước tính) và con số chỉ số lượng loài đã được nhận biết. Hỏi thêm: *Sự chênh lệch giữa hai con số đó có thể nói với chúng ta những điều gì?*

– GV cần lường tới tình huống: khi tìm hiểu những vấn đề xoay quanh câu hỏi 1, có HS đưa ra những số liệu không trùng khớp, từ một nguồn tài liệu khác. GV phải nói rõ: trong một VB thông tin, ở nhiều trường hợp, các số liệu thường chỉ có giá trị thời điểm, đòi hỏi người đọc phải thường xuyên nhớ về mốc ra đời của VB ấy. Đây có thể xem là một đặc điểm đáng chú ý của nhiều VB thông tin.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi hướng vào đoạn 3 của VB. Song song với việc tìm hiểu thực chất sự đa dạng của các quần xã sinh vật, HS sẽ hiểu sâu thêm về chính khái niệm quần xã mà phần chú thích đã nêu định nghĩa khái quát. "Đáp án" của câu hỏi: mỗi quần xã sinh vật là một thế giới riêng, không giống với những quần xã khác. Mặt khác, trong nội bộ từng quần xã, có thể nhận thấy cái riêng của rất nhiều loài cùng chung sống với nhau. Để đi đến "đáp án" đó, GV yêu cầu HS phân tích bức tranh minh hoạ về quần xã sinh vật trong SHS (trang 84) và nêu câu hỏi khơi gợi những trải nghiệm của HS, ví dụ: *Hãy kể về một khu du lịch sinh thái hay khu bảo tồn thiên nhiên mà em từng biết. Ở đó, em đã thấy những loài sinh vật nào và chúng chung sống với nhau ra sao?*

– Nhìn chung, câu hỏi 2 không thể bỏ qua nhưng không nên dừng lại lâu, bởi mục tiêu của bài học là đặc điểm VB thông tin và cách đọc nó, chứ không phải các kiến thức khoa học mà HS có thể đã biết từ những nguồn tài liệu khác, môn học khác.

Câu hỏi 3

– Đây là câu hỏi tương đối khó. GV nhắc HS đọc kĩ đoạn 5 để tìm câu trả lời. Những câu hỏi nhỏ có thể nêu lên: *Em hiểu thế nào về tính trật tự? "Trật tự" ở đây có đồng nghĩa với "ổn định" không? Tính trật tự trong đời sống của muôn loài được biểu hiện như thế nào?* (sử dụng lại câu hỏi trong khi đọc của SHS). *Khi tính trật tự bị phá vỡ, những kịch bản nào có thể xảy ra?* (một số em có thể liên hệ tới phim hoạt hình *Vua sư tử* để tìm ra lời đáp).

– GV cần lưu ý HS về hai câu kế tiếp nhau trong đoạn 5: "Như vậy, trong quần xã luôn tồn tại một trật tự. Ngoài những điều kể trên, trật tự này còn được thể hiện ở...". Câu trước đảm nhiệm chức năng tóm tắt về "tính trật tự" đã được nói ở trên. Câu sau cho biết vấn đề "tính trật tự" sẽ tiếp tục được đề cập ngay sau đó.

Câu hỏi 4

– GV nhắc HS bám sát đoạn 6 của VB để trả lời: Nếu chỉ tồn tại quan hệ đối kháng, sự cân bằng trong đời sống của các loài trong một quần xã lập tức bị phá vỡ. Ngược lại, nếu quan hệ hỗ trợ luôn cùng tồn tại bên cạnh quan hệ đối kháng thì mọi thứ đạt tới sự cân bằng và vạn vật đều có cơ hội sống (chính câu chuyện giữa hai cha con Mu-pha-sa và Xim-ba được nhắc ở đầu VB nói rõ điều này).

– GV cho HS trao đổi nhóm để tìm ví dụ cụ thể cho một vấn đề mà VB chỉ nêu nhận định khái quát.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi này nhắc HS nhớ đến một yêu cầu cần đạt cụ thể của bài học, đồng thời cũng kết nối được với những kiến thức có liên quan đã hình thành qua đọc VB đầu tiên. Thông thường, để nhận diện cách trình bày VB thông tin theo quan hệ nhân quả, cần chú ý đến tương quan giữa các đoạn kế tiếp nhau. Ở đây, câu hỏi yêu cầu làm rõ vấn đề qua phân tích cách dẫn dắt trong nội bộ của một đoạn văn (tự chọn).

– GV gợi ý: Hãy chọn đoạn văn trong đó có đề cập hay miêu tả một *quá trình*, mà để nói về nó, người viết cần dùng đến những quan hệ từ như *vì vậy, bởi thế,...*

Câu hỏi 6

– Câu hỏi nhằm tìm hiểu cách tạo nên tính hấp dẫn của một VB thông tin nói chung: ngoài việc cung cấp những số liệu, hình ảnh, nhận định mới, các tác giả còn rất chú ý đến cách tổ chức VB. Việc cân nhắc chọn lối mở đầu và kết thúc phù hợp cũng thuộc vấn đề đó.

– GV có thể đặt thêm các câu hỏi phụ: *Nếu bỏ đi đoạn mở và đoạn kết, chất lượng của VB thông tin này sẽ bị ảnh hưởng như thế nào? Giữa nhan đề và nội dung đoạn mở, đoạn kết có sự hô ứng với nhau ra sao?*

– GV giúp HS thấy được: đoạn mở và đoạn kết giàu sắc thái cảm xúc, đã làm "mềm" đi sự khô khan thường có của VB thông tin, hơn nữa, còn gợi nhiều suy nghĩ, với sự hỗ trợ của tác phẩm nghệ thuật được đưa vào vùng liên tưởng – *Vua sư tử.*

Câu hỏi 7

– GV tiếp tục cho HS hoạt động theo nhóm để trao đổi về một vấn đề có ý nghĩa bức thiết hiện nay do chính VB gợi lên. Nội dung trao đổi có thể được phân ra hai mảng: *1. Những can thiệp tiêu cực của con người (việc làm – hậu quả); 2. Những nỗ lực duy trì, phát triển sự sống đa dạng trên Trái Đất (việc làm – tác động tích cực).*

– GV yêu cầu HS đưa ra được những dẫn chứng cụ thể (qua trải nghiệm riêng hoặc qua thu thập tài liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng) để làm sáng tỏ các vấn đề.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV trao đổi với HS về định hướng viết: nhấn mạnh ý "chung sống" và đề cao trách nhiệm của con người trên vấn đề này.

– GV theo dõi hoạt động viết của HS và nêu những khuyến nghị phù hợp với tình hình thực tế của tiết học.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết, phân tích được hiện tượng vay mượn từ, đặc điểm của từ mượn và thực tế sử dụng từ mượn hiện nay.

– HS hình thành được nguyên tắc ứng xử thích hợp đối với việc mượn từ, sử dụng từ mượn trong nói, viết và rộng ra là trong giao tiếp xã hội.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV có thể nêu câu hỏi: *Trong hai VB thông tin của bài học, những từ nào được các tác giả sử dụng đã khiến em đặc biệt chú ý? Vì sao? Em có suy nghĩ gì về vấn đề này?* Câu hỏi khác, với cách khởi động khác: *Khi đọc sách báo hay giao tiếp, em có hay để ý đến những từ dùng,*

những cách nói lạ mà mình bắt gặp không? Em đã từng thử vận dụng chúng như thế nào trong hoạt động nói, viết của mình?

– GV ghi tên bài lên bảng: *Hiện tượng vay mượn từ, từ mượn và việc sử dụng từ mượn.*

– GV hướng dẫn HS đọc ngữ liệu và thực hiện các yêu cầu được in ở cột bên trái của phần *Thực hành tiếng Việt* trong SHS, sau đó, đọc, phân tích và ghi nhớ các nội dung tương ứng được ghi ở cột bên phải. Đây là cách hình thành kiến thức phù hợp với định hướng thực hành tiếng Việt của chương trình mới.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu a của bài tập 1, GV cần nhận thức được: việc xác định đâu là từ vay mượn từ tiếng Hán và đâu là từ vay mượn từ tiếng Anh không đơn giản như nhiều người vẫn tưởng. Theo cái nhìn lịch đại, phải thấy rằng nhiều thuật ngữ Hán Việt mà ta quen dùng lại có nguồn gốc từ Nhật, do người Nhật mượn các từ có sẵn trong tiếng Hán để dịch một thuật ngữ phương Tây. Vì vậy, cái gọi là "vay mượn từ đâu" cần được hiểu theo nghĩa tương đối. Ở bài học này, về cơ bản, vấn đề được quan sát từ cái nhìn đồng đại.

– Yêu cầu b bài tập 1 giúp HS ghi nhận và phân tích chính cảm giác của mình về các từ mượn. Nhiều em sẽ không ngờ *băng* lại là từ mượn, đã được Việt hoá gần như hoàn toàn. Trong mấy từ còn lại, *ô-dôn* có thể được cho là từ gây ấn tượng về từ mượn rõ nhất. Khi trả lời câu hỏi *Vì sao?*, HS bước đầu sẽ nhận thấy: những từ mượn nguyên là thuật ngữ khoa học có nguồn gốc từ phương Tây thường có cấu tạo và hình thức chính tả khác biệt.

– Về yêu cầu c của bài tập 1, GV cần lưu ý HS rằng nhiều yếu tố Hán Việt có khả năng hoạt động rất cao, thường được dùng để tạo ra những từ ghép mới. Có thể kể ra những từ có các yếu tố *không*, *nhiễm* như: *không trung, không gian, không quân, không tưởng, hư không,...; miễn nhiễm, lây nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm bệnh, nhiễm khuẩn,...* Trong các từ có yếu tố *không* vừa kể, *không trung* là từ chỉ khoảng không gian ở trên cao; *không gian* là từ chỉ một hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, được biểu hiện bằng chiều dài, chiều rộng, chiều cao; *không quân* là từ chỉ một quân chủng (trong quân đội) hoạt động trên không nhằm bảo vệ vùng trời của một quốc gia; *không tưởng* là từ chỉ sự viển vông, không thiết thực hoặc việc khó thực hiện. Trong các từ có yếu tố *nhiễm* đã nêu, *miễn nhiễm* chỉ trạng thái hay khả năng tránh được sự lây nhiễm; *lây nhiễm* chỉ sự truyền lan của bệnh hoặc của một thói xấu nào đó từ người này sang người khác; *truyền nhiễm* chỉ sự lây lan của dịch bệnh hay tính chất có thể lây lan của dịch bệnh; *nhiễm bệnh* chỉ hiện tượng một sinh vật bị yếu tố gây bệnh xâm nhập vào cơ thể; *nhiễm khuẩn* chỉ tình trạng một sinh vật bị vi khuẩn gây hại xâm nhập vào cơ thể.

– Với bài tập 2, cần cho HS thảo luận, nêu lên cảm nhận và ý kiến riêng của mình. GV có thể chốt lại: vốn từ tiếng Việt giàu có và phức tạp, gồm nhiều từ được mượn ở những ngôn ngữ khác, nhất là tiếng Hán (trước đây) và tiếng Pháp, tiếng Anh (sau này). Khi nhập vào tiếng Việt, các từ mượn đã được Việt hoá ở những mức độ khác nhau và quá trình này vẫn đang tiếp diễn. Nhờ việc chủ động vay mượn từ, tiếng Việt luôn phát triển, trong khi vẫn bảo lưu được những nét tinh tuý vốn có của mình.

– Nói chung, khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu có trong SHS, GV cần tránh sa vào những vấn đề học thuật phức tạp. Chẳng hạn, chưa cần định nghĩa thế nào là từ Hán Việt hay miêu tả chi tiết quá trình nhập vào vốn từ tiếng Việt một từ ngoại lai nào đó. Điều quan trọng là giải đáp những thắc mắc của HS về các nội dung kiến thức được tóm lược trong cột bên phải.

– Để làm rõ vấn đề *Sử dụng từ mượn*, GV có thể yêu cầu HS đưa ra ví dụ về cách sử dụng từ mượn mà các em cho là chưa hợp lí, hoặc ngược lại, nêu dẫn chứng về trường hợp sử dụng từ mượn được đánh giá là "đắt" và thông minh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV cần chuẩn bị sẵn các bài tập theo các loại: 1. Nhận xét, đánh giá cách dùng từ mượn ở một phát ngôn hay VB nào đó; 2. Sửa lại cách dùng từ mượn ở một trường hợp nói/viết chưa đạt; 3. Tập viết một đoạn văn có sử dụng từ mượn hợp lí (theo quan niệm của mình). Lưu ý: GV căn cứ vào thời gian thực tế của tiết học để quyết định bài tập nào giải quyết ở lớp, bài tập nào được giao làm ở nhà.

– Khi thực hiện bài tập 3 trong SHS, trước hết cần đánh dấu các từ mượn như *fan, idol, phấn khích, hân hoan, xuất hiện, chuyên cơ, phi trường,…* Tiếp đó, cần chọn từ có thể thay thế một số từ mượn còn "lạ tai" trong danh sách trên, ví dụ: *fan = người hâm mộ; idol = thần tượng; phi trường = sân bay,…* Lưu ý HS: từ thay thế cho từ mượn "lạ tai" vẫn có thể là một từ mượn khác, nhưng thông dụng, quen thuộc hơn và không phải từ mượn nào cũng có thể thay như từ *hân hoan* (khó có thể thay bằng từ *vui vẻ*).

– Một số bài tập gợi ý khác:

Bài tập 1

Đọc câu văn sau đây và phân tích cách dùng từ mượn của tác giả:

Có một nhịp điệu chung trong quá trình tiến hoá của các loài, mà sự sinh sôi mạnh mẽ hay suy giảm số lượng của loài này dẫn đến sự phát triển theo hướng nhiều thêm hay bớt đi tương ứng của loài kia.

(*Ngọc Phú*, trích *Các loài chung sống với nhau như thế nào?*)

Bài tập 2

Viết một đoạn tin nhắn đăng kí mua hàng qua mạng có sử dụng từ mượn thích hợp.

VĂN BẢN 3. TRÁI ĐẤT

(Ra-xun Gam-da-tốp)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được nét khác biệt giữa VB văn học với VB thông tin, ngay cả khi chúng cùng hướng về một chủ đề.

– HS nhận biết được nét đặc sắc của kiểu đối thoại trữ tình trong bài thơ.

– HS xây dựng ý thức trách nhiệm với cuộc đời, với Trái Đất – ngôi nhà chung của tất cả chúng ta.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Đây là VB phụ của bài học, vì vậy, trong SHS không có mục gợi ý hoạt động khởi động. Nhưng ở trên lớp, khi dạy học VB này, việc khởi động không thể bỏ qua.

– GV có thể khơi gợi vấn đề bằng các câu hỏi: *Em đã từng biết những cách ví von nào về Trái Đất? Vì sao có những điểm khác nhau trong cách nhìn về cùng một đối tượng? Riêng em, em thích hình ảnh so sánh nào?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Bài thơ tương đối ngắn, vì vậy cần được đọc không chỉ một lần. Trước khi đọc mẫu hay cho một số HS đọc, GV nên lưu ý các em về việc lựa chọn giọng đọc thích hợp: có đau xót, phẫn nộ, có thương xót, dịu dàng.

– Cũng để lột tả được những tình cảm chứa đựng trong bài thơ, khi đọc, rất cần chú ý đến hệ thống đại từ nhân xưng đã được sử dụng (về phương diện này, bản dịch tiếng Việt bám khá sát bản chuyển ngữ bài thơ sang tiếng Nga).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV yêu cầu HS đọc, tóm lược các thông tin có trong SHS về tác giả Ra-xun Gam-da-tốp và bài thơ *Trái Đất*. Có thể giới thiệu cho HS tìm đọc cuốn *Đa-ghe-xtan của tôi* của tác giả này do Phan Hồng Giang dịch.

– Bài thơ có tám câu, được chia làm hai khổ. Có thể tìm hiểu lần lượt từng khổ một trước khi đi đến những đánh giá khái quát (tiêu đề các phần phân tích chỉ cần giản dị: *Khổ 1; Khổ 2*).

– Do tính đặc thù của việc dạy – học VB dịch chi phối, trong số 7 câu hỏi của SHS, có đến 6 câu hướng tới khám phá nội dung tình cảm, tư tưởng của bài thơ. Tuy vậy, tuỳ đối tượng HS, GV có thể bổ sung một số câu hỏi hướng dẫn tìm hiểu nét độc đáo của tác phẩm ở giọng điệu, ở cách hư cấu cuộc chuyện trò trực tiếp với Trái Đất.

Câu hỏi 1

GV chia câu hỏi này thành các câu hỏi nhỏ hơn, giúp HS từng bước tìm đến câu trả lời khái quát hợp lí: *Những cách hành xử nào đối với Trái Đất được nhắc tới trong khổ thơ? Chúng có điểm gì chung với nhau? Thái độ của tác giả đối với chúng là gì? Vì sao em có thể nhận ra thái độ ấy?*

Câu hỏi 2

Các câu hỏi liên quan cần đặt ra: *Muốn nhận biết thái độ của nhà thơ đối với Trái Đất, ta cần phải căn cứ vào những điều gì? Nhà thơ đã hình dung Trái Đất như thế nào, đã xưng hô ra sao và đã làm gì?*

Câu hỏi 3

GV gợi dẫn: Trong sáng tạo văn học, việc chọn khắc hoạ đặc điểm của đối tượng luôn phản ánh cách nhìn, sự cảm nhận, đánh giá của tác giả về đối tượng ấy. Hỏi: *Nhìn/ Nghĩ về Trái Đất, nhà thơ đã thấy những gì? Trong văn học, thậm chí trong đời sống, các hình ảnh "máu", "nước mắt" thường được dùng với ngụ ý gì? Hãy thử chuyển ngôn ngữ hình ảnh của nhà thơ thành ngôn ngữ thông tin mang tính chất trực tiếp và đơn giản...*

Câu hỏi 4

Đây là câu hỏi yêu cầu HS đưa ra nhìn nhận, đánh giá khái quát về bài thơ ở phương diện tư tưởng, quan niệm. GV có thể cho HS làm việc nhóm, lập bảng so sánh các cách hình dung và thái độ cư xử đối với Trái Đất, sau đó tiến hành trao đổi chung trong phạm vi cả lớp. Một số nhận xét có thể đưa ra: *Trái Đất được nhìn nhận như một vật sở hữu vô tri vô giác – Trái Đất được hình dung như một con người có cảm xúc và là một số phận đau khổ; Trái Đất là miếng ăn, miếng mồi – Trái Đất là đối tượng cần được chia sẻ, yêu thương; Cách cư xử bạo ngược, ngu dốt – Cách cư xử nhân văn, hiểu biết;...*

Câu hỏi 5

Câu hỏi này nhấn mạnh sự liên kết giữa các VB đọc theo sát chủ đề của bài học. Câu trả lời cần hướng tới: Dù có ngôn ngữ biểu đạt khác nhau, cả ba VB đều chứa đựng những lo lắng, đau xót, ưu tư về tình trạng hiện thời của Trái Đất, đều khẳng định sự cần thiết của việc chung tay bảo vệ sự sống trên Trái Đất. Các câu hỏi phụ có thể đưa ra: *Theo em, ưu thế riêng của mỗi loại VB (văn học, thông tin) khi thể hiện chủ đề này là gì? Nếu phải bày tỏ bằng VB quan niệm của mình về vấn đề bảo vệ Trái Đất, em muốn chọn hình thức biểu đạt (thể loại) nào?*

Câu hỏi 6

Đây là câu hỏi khó nhưng không có "cư dân" nào của Trái Đất có quyền khước từ trả lời. Tuy nhiên, từ những cương vị khác nhau, mỗi người có thể đưa ra những câu trả lời khác nhau. GV cần triển khai việc trả lời câu hỏi thành một cuộc thảo luận hay tranh biện nhỏ giữa các HS trong lớp. Lưu ý HS: không nói kiểu đại ngôn mà chú ý nhiều hơn đến những việc làm thiết thực, vừa sức, phù hợp điều kiện của mình.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này hướng HS tìm hiểu chất thơ của VB – điều mà các câu hỏi trước chưa chú ý (do nghiêng về tìm hiểu nội dung thông điệp được tác giả gửi gắm).

– GV có thể cho HS làm việc nhóm để tìm câu trả lời. Qua đây cần cho HS nhận ra sự khác biệt giữa VB thơ trữ tình và VB thông tin. VB thơ thường thuyết phục độc giả bằng hình tượng độc đáo, tình cảm sâu sắc, liên tưởng, so sánh bất ngờ và ý nghĩa triết lí thâm trầm,... Riêng bài thơ của Ra-xun Gam-da-tốp còn hấp dẫn ta vì cách tác giả chuyện trò với Trái Đất như với một con người thân thiết, cụ thể, đang đứng đối diện, vì giọng điệu cảm thông, thương xót, vì cách nói giản dị mà thấm thía,...

VIẾT

VIẾT BIÊN BẢN MỘT CUỘC HỌP, CUỘC THẢO LUẬN[1]
TÓM TẮT BẰNG SƠ ĐỒ NỘI DUNG CỦA MỘT VĂN BẢN ĐƠN GIẢN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS thấy được ý nghĩa, vị trí riêng của VB nhật dụng trong đời sống và biết cách viết một biên bản hợp thức về một cuộc họp, cuộc thảo luận.

– HS nhận thức được tầm quan trọng của kĩ năng tóm tắt VB phục vụ cho nhu cầu tiếp nhận tri thức, tích luỹ tài liệu và biết tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một VB đơn giản đã đọc.

2. Lưu ý về yêu cầu đối với biên bản và bản tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một văn bản đơn giản

a. Yêu cầu của biên bản một cuộc họp, cuộc thảo luận

– Ghi đầy đủ và đặt đúng chỗ các thông tin cốt yếu như: quốc hiệu, tiêu ngữ; tên cơ quan, đơn vị tổ chức; thành phần tham gia, chủ toạ, thư kí; thời gian và địa điểm tổ chức; chữ kí hay sự xác nhận của các nhân sự chủ chốt,...

– Phản ánh trung thực, khách quan nội dung cuộc họp, cuộc thảo luận với những diễn biến chính; sự đóng góp của các thành phần tham gia; kết quả đạt được,...

– Thể hiện được sự cẩn trọng, nghiêm túc trong việc bài trí về mặt hình thức (biên bản viết tay hay biên bản đánh máy đều không chấp nhận sự cẩu thả).

b. Yêu cầu của bản tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một VB đơn giản

– Dễ "đọc", dễ theo dõi (có tính trực quan).

– Phản ánh chính xác nội dung chính của VB cùng các tương quan của nó (có tính lô-gíc, khoa học).

– Tinh giản, chắt lọc (có tính khái quát).

– Đẹp mắt, gây được hứng thú đối với người tiếp nhận (có tính thẩm mĩ).

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Với tiết *Hướng dẫn và thực hành viết biên bản*, GV dựa vào lời dẫn trong SHS để nói về sự cần thiết của việc rèn luyện kĩ năng viết biên bản. Có thể đưa ra một số câu hỏi gợi mở khác nhằm hướng HS vào nội dung chính của giờ học: *Em đã bao giờ được chọn làm người viết biên bản cho một cuộc họp, cuộc thảo luận chưa? Tại sao người ta phải cân nhắc khi chọn người viết biên bản? Hãy nêu một dẫn chứng cho thấy trong cuộc sống của chúng ta, biên bản đôi khi rất cần thiết...*

---

(1) Do cấu trúc chung của SGV quy định, phần này nói gộp 2 nội dung viết của bài học. Tuy nhiên, khi xây dựng kế hoạch dạy học (thiết kế giáo án), GV cần tách 2 nội dung viết này thành 2 tiết riêng.

– Với tiết *Hướng dẫn và thực hành tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một VB đơn giản*, GV có thể gợi mở: *Giữa thời bộn bề thông tin, trí nhớ của chúng ta thường phải làm việc quá tải với nhiều tài liệu phải xử lí, nhiều nội dung không được phép quên. Làm sao vượt lên thử thách này, để những gì đã đọc không bị tuột trôi vô tăm tích? Hãy cùng nghĩ đến một giải pháp đơn giản mà hiệu quả, đó là tóm tắt VB đã đọc bằng một sơ đồ...*

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với biên bản và bản tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một văn bản đơn giản

a. Tìm hiểu yêu cầu của biên bản

– Yêu cầu HS đọc phần *Thể thức của biên bản thông thường* trong SHS. Nêu vấn đề: *Từ những gì được trình bày trong phần viết này, hãy nêu lên những tiêu chuẩn mà biên bản một cuộc họp, cuộc thảo luận cần phải đảm bảo.*

– Cho HS trao đổi, nêu ý kiến và thống nhất về tiêu chuẩn đối với một biên bản (như nêu ở trên). Những điều đã thống nhất này cần được ghi vào vở học.

b. Tìm hiểu yêu cầu của bản tóm tắt bằng sơ đồ một văn bản đơn giản

– Cho HS đọc phần *Ý nghĩa của việc tóm tắt VB bằng sơ đồ* trong SHS. Nêu câu hỏi: *Một bản tóm tắt phải như thế nào để có thể được gọi là đạt/ tốt?*

– GV hướng dẫn HS cùng nhau xác định những tiêu chuẩn phải đạt được của một bản tóm tắt bằng sơ đồ trên các phương diện: tính trực quan; tính lô-gíc, khoa học; tính khái quát; tính thẩm mĩ (như đã nêu ở trên). Yêu cầu HS ghi vào vở những tiêu chuẩn này.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích văn bản tham khảo

a. Đọc và phân tích biên bản họp lớp bàn về kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng "Ngày chủ nhật xanh"

– Cho HS làm việc theo nhóm với nội dung: đọc biên bản tham khảo và trả lời các câu hỏi *Phân tích* đặt phía sau. Cần chú ý đối chiếu với những tiêu chuẩn đã xác định trước đó để đánh giá mức độ "đạt chuẩn" của biên bản này.

– GV cần lưu ý HS: Biên bản được đem ra tham khảo ở đây thuộc loại biên bản thông thường. Đối với những biên bản của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, thể thức của chúng còn được quy định chặt chẽ, phức tạp hơn, do phải tuân thủ *Nghị định* của Chính phủ về vấn đề này.

b. Xem và phân tích sơ đồ tóm tắt nội dung VB *Trái Đất – cái nôi của sự sống*

– GV có thể dành cho HS khoảng 2 phút để xem lại VB *Trái Đất – cái nôi của sự sống* (tự mỗi HS đọc SHS). Nêu vấn đề thảo luận: *Là người đã đọc, đã học VB "Trái Đất – cái nôi của sự sống", em thấy bản tóm tắt này đã phản ánh đúng những gì được đề cập trong VB chưa? Đối chiếu với các yêu cầu được xác định ở trên, bản tóm tắt đã bộc lộ ưu điểm, nhược điểm gì?*

– GV khuyến khích HS thực hiện những cách tóm tắt khác về VB nêu trên, tổng hợp các ý kiến nhận xét để chuẩn bị cho bước thực hành tiếp sau.

Hoạt động 4 **Thực hành viết biên bản và tóm tắt văn bản theo các bước**

Trong bài học này, với hai dạng "văn bản" được quy định phải thực hành viết là *biên bản* và *bản tóm tắt bằng sơ đồ...*, phương án tích cực nhất là cho HS được tự do lựa chọn nội dung "viết". Điều đó có nghĩa là từng HS sẽ có quyền "thử" viết biên bản về cuộc họp, cuộc thảo luận nào mà các em còn nhớ rõ hoặc tưởng tượng được. Cũng thế, các em được phép tự lựa chọn "văn bản đơn giản đã đọc" để thực hiện việc tóm tắt nó bằng sơ đồ. Sẽ có một số HS chọn nội dung viết/ tóm tắt trùng nhau. Điều này nếu xảy ra cũng hoàn toàn tự nhiên và có thể chấp nhận.

a. Viết biên bản cuộc họp, cuộc thảo luận

– Trước khi HS bắt tay thực hiện bài viết của mình, GV cần cho các em đọc, trao đổi, nêu thắc mắc về phần *Thực hành viết biên bản* trong SHS (bao gồm 3 mục nhỏ: *Trước khi viết; Viết biên bản; Chỉnh sửa biên bản*). Sau khi HS đã thông suốt về cách viết, GV dành thời gian cho các em làm bài.

– GV lưu ý HS: trong quá trình viết, các em có thể nhìn vào phần hướng dẫn của SHS để điều chỉnh các thao tác, sao cho sản phẩm cuối cùng đáp ứng được những đòi hỏi đã đặt ra.

b. Tóm tắt bằng sơ đồ nội dung một văn bản đơn giản

– SHS đã hướng dẫn khá chi tiết quy trình thực hành tóm tắt VB bằng sơ đồ qua ba mục nhỏ: *Trước khi tóm tắt; Tóm tắt; Chỉnh sửa*. GV cần cho HS đọc lại phần này, nêu những điều băn khoăn, đề xuất những sáng kiến cá nhân. Sau khi HS đã thực sự nắm được quy trình, GV dành thời gian cho các em làm bài.

– GV lưu ý HS: trong quá trình "tóm tắt", để khỏi quên một số công đoạn hay thao tác cần thiết, các em có thể lật xem lại hướng dẫn của SHS.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 GV trả bài. HS chỉnh sửa theo yêu cầu chung đã học và căn cứ vào nhận xét được ghi trong "bài viết".

Hoạt động 2 HS góp ý cho "bài viết" của nhau. GV đánh giá chung và nêu những vấn đề cần đặc biệt lưu ý để hoạt động thực hành viết về sau đạt kết quả cao hơn.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC NẠN Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết đề xuất giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường, trên tinh thần mong muốn chất lượng cuộc sống của chính bản thân và của cả cộng đồng phải được cải thiện.

– HS biết cách tham gia thảo luận về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất, biết lắng nghe và đối thoại với ý kiến hay đề xuất của người khác trên tinh thần tôn trọng, hiểu biết lẫn nhau.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

– GV lưu ý HS về sự cần thiết của việc xác định mục đích nói và đối tượng nghe (nghĩa là nhắc lại một điều có tính nguyên tắc xuyên suốt hoạt động này trong năm học).

– GV nêu vấn đề: *Khi tham gia thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường, điều chúng ta cần hướng đến là gì? Ai là người sẽ nghe ta trình bày ý kiến hay nêu đề xuất?* GV cho HS trao đổi và chốt lại: Mục đích của việc tham gia thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường là tìm một giải pháp tối ưu, khả thi, có thể thực hiện ngay để cải thiện tình hình. Người nghe lúc này là người có chung mối quan tâm và mong muốn được cùng ta thảo luận về vấn đề.

b. *Chuẩn bị nội dung nói và tập luyện*

– SHS đã hướng dẫn khá cụ thể về việc chuẩn bị nội dung nói, từ *lựa chọn vấn đề* (thực chất là *giải pháp sẽ được đề xuất*) đến *tìm ý và sắp xếp ý*. Theo hướng dẫn này, mỗi HS đã ngầm có sự chuẩn bị của mình (ở mức độ nhất định) trước giờ học. Bởi vậy, trên lớp, GV không hướng dẫn HS phân tích kĩ nội dung được viết trong SHS, mà chỉ gợi các em nhớ hoặc nhắc lại những đòi hỏi có tính nguyên tắc của việc tham gia thảo luận về giải pháp khắc phục nạn ô nhiễm môi trường, giúp từng em có cơ hội tổng duyệt những gì mình đã chuẩn bị.

– GV cho HS trao đổi, xác định các chủ đề của hoạt động nói – nghe dành cho từng nhóm, vì nạn ô nhiễm môi trường có nhiều biểu hiện, mà việc đề xuất giải pháp khắc phục chỉ thực sự có chất lượng và ý nghĩa khi gắn với một biểu hiện cụ thể nào đó, như: rác thải ùn ứ; cống rãnh tắc nghẽn; vật liệu xây dựng ngổn ngang; những ổ gà, ổ voi đọng nước trên đường;…

– GV chia HS thành nhiều nhóm để các em luyện nói theo từng chủ đề đã xác định (có thể luyện nói theo từng cặp, trong khoảng thời gian 5 – 7 phút) trước khi chính thức trình bày ý kiến hay nêu đề xuất với cả lớp.

– *Lưu ý*: việc thảo luận diễn ra ở hai quy mô, quy mô nhóm và quy mô lớp. Ở quy mô nhóm, chỉ có một chủ đề được bàn, còn ở quy mô lớp, nhiều chủ đề cùng được bàn lần lượt. Theo đó, cuối tiết học, nhiều giải pháp thống nhất cho từng tình trạng ô nhiễm môi trường cụ thể được nêu lên.

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– GV có thể uỷ thác cho một hoặc hai HS đứng ra điều khiển toàn bộ hoạt động nói và nghe ở quy mô lớp, với những gợi ý về khâu tổ chức như: lên "danh sách" người nói, nắm sơ bộ nội dung ý kiến hay đề xuất sẽ trình bày, điều tiết không khí chung, duy trì trật tự,…

– GV quan sát hoạt động thảo luận của HS và cách điều khiển của người được giao nhiệm vụ phụ trách, kịp thời đưa ra những gợi dẫn và định hướng, giúp cho việc nói – nghe diễn ra có chất lượng, bám sát mục tiêu giờ học, bài học.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– GV nhắc HS xem kĩ bảng yêu cầu trong SHS để nắm được những đòi hỏi cơ bản đối với người nghe và người nói, trước khi thực hiện việc trao đổi ý kiến. Do tính đặc thù của hoạt động thảo luận, việc trao đổi này diễn ra ngay sau mỗi lượt phát biểu ý kiến hay nêu đề xuất của từng HS. Người trao đổi lại với ý kiến hay đề xuất vừa được trình bày cũng chính là một người nói, với những ý kiến hay đề xuất riêng của mình.

– Sau mỗi vòng trao đổi theo cách trên, GV cần hướng dẫn HS chốt lại những điều đã được thống nhất để cuối cùng có thể đưa ra được những giải pháp tối ưu cho việc giải quyết những tình trạng ô nhiễm môi trường cụ thể.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV yêu cầu HS làm các bài tập *Củng cố, mở rộng* ở nhà. GV có thể nâng cấp một số bài tập trong phần này thành các đề kiểm tra, đánh giá thường xuyên trong năm học.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS trình bày, trao đổi về kết quả tự đọc các VB nghị luận và VB thông tin có nội dung gần gũi với các VB trong bài 8. *Khác biệt và gần gũi* và bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung*. Qua đó, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức, trải nghiệm và kĩ năng được học trong những bài đã học để tự đọc những VB mới thuộc loại VB nghị luận và VB thông tin.

HS nêu được nội dung cơ bản của văn bản đọc; trình bày được một số yếu tố đặc trưng của VB nghị luận và VB thông tin được thể hiện qua VB.

2. Chuẩn bị

Trong khi HS học bài 8. *Khác biệt và gần gũi* và bài 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung*, GV đã giao nhiệm vụ cho HS tìm đọc các VB cùng loại hoặc chủ đề. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Do khó có thể tìm được những VB nghị luận và VB thông tin phù hợp với khả năng đọc, tiếp nhận của HS lớp 6, nên có thể linh hoạt lựa chọn nội dung của VB tự đọc, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học, nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về loại VB: VB nghị luận và VB thông tin.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về kết quả tự đọc các VB nghị luận, VB thông tin. Về VB nghị luận, HS cần tập trung trao đổi về vấn đề được nêu trong VB (*VB này đề cập đến vấn đề gì?*), ý kiến của người viết (*Người viết có ý kiến như thế nào về vấn đề được nêu trong VB?*), lí lẽ và bằng chứng mà người viết sử dụng để khẳng định ý kiến đó (*Hãy nêu những lí lẽ và bằng chứng mà người viết đã sử dụng trong VB.*). Về VB thông tin, HS cần tập trung trao đổi nội dung cơ bản mà VB đề cập đến (*Nội dung cơ bản của VB thông tin này là gì?*), tóm tắt các ý chính của mỗi đoạn (*Mỗi đoạn văn trong VB có nội dung gì?*), cách triển khai VB (*VB được triển khai theo quan hệ nhân quả, theo trình tự thời gian hay theo cách nào khác?*) và một số yếu tố của VB thông tin có trong VB đọc (*VB này có nhan đề, sa-pô, đề mục, hình ảnh, số liệu,... hay không? Những yếu tố đó có tác dụng gì?*).

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý kiến và thông tin quan trọng đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc.

Bài 10. CUỐN SÁCH TÔI YÊU (8 tiết)

(Đọc: 4 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Phát triển kĩ năng tự đọc sách trên cơ sở vận dụng những điều đã học.
- Nhận ra được đặc điểm của bài nghị luận văn học.
- Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.
- Biết trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc.
- Yêu thích đọc sách và có ý thức giữ gìn sách.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

GV cần chú ý bản chất của VB nghị luận văn học. Trong mối quan hệ với VB nghị luận nói chung, nghị luận văn học chỉ là sự thay đổi về phạm vi, đối tượng được nêu ra để bàn luận. VB nghị luận văn học được sử dụng làm ngữ liệu đọc trong bài học này chỉ cần khai thác ở mức vừa sức với HS:

– Vấn đề được nêu ra để bàn luận thuộc phạm vi tác giả, tác phẩm văn học. Với HS lớp 6, bài đọc có ngữ liệu là VB nghị luận văn học chỉ ở mức độ đơn giản, vừa sức: có thể xem các dạng bài phản hồi văn chương ở mức độ ban đầu như cảm nhận về một bài thơ, một nhân vật, chi tiết đáng nhớ trong tác phẩm văn học là hình thức ban đầu của nghị luận văn học.

– Lí lẽ trong bài nghị luận văn học chính là những nhận xét của người viết về một đặc điểm nghệ thuật hoặc nội dung trong các tác phẩm của một tác giả hoặc chỉ là nhận xét về một tác phẩm, một nét nổi bật nào đó cần lưu ý trong tác phẩm.

– Bằng chứng trong bài nghị luận văn học là những câu văn, đoạn văn, dòng thơ, khổ thơ của chính tác giả được dẫn trực tiếp, nguyên văn hoặc những từ ngữ, hình ảnh, chi tiết được lược thuật, tóm tắt lại bằng lời của người viết.

– Lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận nói chung và VB nghị luận văn học nói riêng đều cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Tính quan yếu: có liên quan trực tiếp đến vấn đề cần bàn luận.

+ Tính đúng đắn, xác thực: phù hợp với bản chất của vấn đề được nêu, có căn cứ chính xác.

+ Tính cô đọng, hàm súc: có trọng tâm, đề cập đến những điểm quan trọng.

2. Lập kế hoạch tổ chức bài học *Cuốn sách tôi yêu* theo hình thức dạy học dự án

Để tổ chức thực hiện bài học này theo hình thức dạy học dự án một cách hiệu quả, thu hút và gợi hứng thú cho HS, sau khi nghiên cứu kĩ yêu cầu cần đạt, GV cần:

– Xác định rõ các hoạt động chính, tiến độ thực hiện hoạt động, sản phẩm dự kiến và các hình thức trình bày sản phẩm (báo cáo kết quả dự án) đã được định hướng trong bài học. GV cần lập kế hoạch tổ chức thực hiện dự án *Cuốn sách tôi yêu* một cách cụ thể và phù hợp với đối tượng HS của lớp mình.

– Phối hợp với GV dạy các môn học và hoạt động giáo dục khác như Mĩ thuật, Âm nhạc, GV phụ trách Đội, nhân viên thư viện,... để có thể tổ chức hoạt động một cách sáng tạo, hấp dẫn.

– Tìm hiểu rõ kế hoạch năm học, kế hoạch dạy học của nhà trường, từ đó có phương án sử dụng quỹ thời gian và điều chỉnh thời lượng phân bố cho bài học một cách linh hoạt khi tổ chức hoạt động chuẩn bị (tập luyện) và báo cáo kết quả (trình bày, giới thiệu sản phẩm sau khi đọc). Thời lượng phân bố cho bài học này trong môn Ngữ văn là 8 tiết nhưng khi tích hợp hoạt động của các môn học khác, quỹ thời gian dành cho các hoạt động cụ thể có thể tăng lên. Phạm vi của dự án cũng không chỉ giới hạn trong một lớp mà có thể mở rộng ra cả khối lớp hoặc toàn trường khi có sự liên kết, phối hợp với các hoạt động trong kế hoạch năm học của nhà trường.

– Tham khảo mẫu kế hoạch tổ chức dự án dạy học sau đây và tự bổ sung hoặc thay đổi để hoàn thành bản kế hoạch cụ thể của khối, lớp trực tiếp phụ trách:

- **Dự án:** ***Cuốn sách tôi yêu***
- **Chủ đề:** ***Gõ cửa trái tim, Khác biệt và gần gũi***

Thời gian	**Tiến trình tổ chức**		**Sản phẩm**	**Phân công nhiệm vụ**	
Tiết	**Hoạt động**	**Nội dung**		**Ở lớp**	**Ở nhà**
1	Khởi động	*Giới thiệu bài học; Tri thức ngữ văn*	– Danh mục sách được chọn, pô-xtơ chung của dự án – Góc đọc sách của nhóm, lớp		
2, 3, 4	Thực hiện dự án: **Đọc**	*Thách thức đầu tiên: Mỗi ngày một cuốn sách*	Nhật kí đọc sách của nhóm (pô-xtơ, phiếu đọc sách)		
5, 6	Thực hiện dự án: **Viết**	*Thách thức thứ hai: Sáng tạo cùng tác giả*	– Sản phẩm nghệ thuật minh hoạ sách (kết hợp viết và vẽ minh hoạ) – Bài viết trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc		
7, 8	Báo cáo kết quả: **Nói và nghe**	*Về đích: Ngày hội với sách*	Bài trình bày trực tiếp hoặc băng hình, đoạn phim ngắn ghi lại nội dung nhóm, cá nhân trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc		

3. Phương tiện dạy học

Để đạt yêu cầu của dự án, GV cần huy động các phương tiện dạy học và cơ sở vật chất của nhà trường, phụ huynh HS một cách hiệu quả:

– **Thư viện nhà trường và các góc đọc sách của lớp: quy mô phù hợp và có một số cuốn** sách theo các chủ đề học tập đã được định hướng.

– Các phương tiện dạy học khác: màu vẽ, giấy vẽ, tư liệu hình ảnh minh hoạ (tranh ảnh và phim ngắn),...

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIAI ĐOẠN 1: KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN

Các hoạt động để bắt đầu – khởi động dự án đọc sách cần xây dựng dựa trên các phần *Giới thiệu bài học*, *Tri thức ngữ văn*,... theo SHS. Tuy nhiên, GV cũng có thể sáng tạo thêm một số nội dung, hoạt động phù hợp với đối tượng HS, điều kiện của nhà trường, địa phương. Các hoạt động này cần thu hút được nhiều HS tham gia, nên tổ chức dưới hình thức hoạt động nhóm, cuộc thi, ngoại khoá tại thư viện, các góc đọc sách thân thiện,... để HS cảm thấy hứng thú hơn.

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

– HS tự đọc phần *Giới thiệu bài học*.

– HS trình bày cách hiểu của các em. HS có thể trình bày trong nhóm, sau đó một số HS trình bày trước lớp.

Trên cơ sở lựa chọn chủ đề, các nhóm hoặc cá nhân HS nêu rõ những cuốn sách cần đọc. Để hoạt động này trở nên thú vị với HS, GV có thể tổ chức các trò chơi: bắt thăm, đuổi hình bắt chữ, giải ô chữ, ghép hình,... để HS dự đoán về các chủ đề và các cuốn sách liên quan đến các tác phẩm, tác giả đã được học trong sách *Ngữ văn 6*. Có thể mở rộng tới những cuốn sách khác (theo sự lựa chọn của HS) nhưng có liên quan về chủ đề.

– Để cho các hoạt động của phần *Khởi động* trở nên thu hút, tạo cảm hứng, GV có thể gợi ý HS tìm thêm phụ đề cho dự án *Cuốn sách tôi yêu* tuỳ theo chủ đề hoặc loại sách mà lớp, nhóm chọn đọc: sách văn học, sách khoa học,... GV cũng nên gợi ý để HS tìm tên gọi vui, thú vị, phù hợp cho từng hoạt động.

Ví dụ:

- **Chủ đề dự án:** *Trái Đất – ngôi nhà chung* (sách khoa học và phiêu lưu, giả tưởng)
- **Tên dự án:** *Cuốn sách tôi yêu – mật mã sự sống*

■ **Khởi động:**

• ***Trò chơi 1. Giải mã mật thư xanh*:** GV tổ chức phần thi ngắn giữa các nhóm theo hình thức trả lời, tìm đáp án nhanh cho những câu hỏi để giải đáp được những vấn đề gần gũi liên quan đến chủ đề môi trường, sống xanh,... Từ khoá có thể được chọn là: *Trái Đất, sống xanh* hoặc các câu hỏi: *Vì sao Trái Đất được gọi là hành tinh xanh? Thế nào là sống xanh?...*

• ***Trò chơi 2. Chiến binh cầu vồng*:** GV tổ chức phần thi vui để tìm ra một số cuốn sách, tựa sách liên quan đến môi trường, sự sống trên Trái Đất (trên góc đọc sách hoặc trong thư viện trường). GV nên có sẵn một số cuốn sách khoa học, tác phẩm truyện hoặc thơ liên quan đến chủ đề môi trường. GV căn cứ vào hình thức và nội dung của sách để ra những câu hỏi nhận diện nhằm định hướng cho HS có thể tìm được các từ khoá và cuốn sách cần đọc. Các từ khoá có thể liên quan đến tên sách, tên một số chương trong sách hoặc một từ quan trọng trong trang sách cụ thể.

• ***Trò chơi 3. Ngôi nhà của những người yêu sách*:** GV tổ chức phần thi ngắn giữa các nhóm xem nhóm nào sưu tầm được nhiều tên sách hoặc cuốn sách cần đọc nhất theo chủ đề.

Với các chủ đề khác, GV cũng có thể tổ chức các trò chơi phù hợp để đạt được mục đích chuẩn bị, định hướng cho hoạt động chính của dự án: đọc sách và xây dựng các sản phẩm sáng tạo từ sách.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV cho HS củng cố lại những yêu cầu về VB nghị luận và lưu ý đối tượng, đề tài trong VB nghị luận văn học: "Nghị luận văn học sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ vấn đề văn học được nói tới". GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm của lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận văn học một cách đơn giản, dễ hiểu. GV có thể tổ chức một trò chơi dưới hình thức các câu hỏi trắc nghiệm để HS vừa củng cố được những yêu cầu của loại VB nghị luận nói chung vừa tiếp cận được kiến thức mới của VB nghị luận văn học.

GIAI ĐOẠN 2: THỰC HIỆN DỰ ÁN

GV xây dựng chuỗi hoạt động chính của dự án đọc sách dựa trên phần *Đọc* và *Viết*. Đây là các hoạt động HS được hướng dẫn để tìm hiểu, thu thập thông tin về sách, về các VB văn học, VB thông tin, VB nghị luận trên cơ sở các chủ đề đã học, từ đó xây dựng các sản phẩm thể hiện việc nắm bắt được thông tin, hiểu biết về các cuốn sách đã đọc: kết hợp giữa đọc và viết (nhật kí đọc sách, các bài cảm nhận về nhân vật, tác giả, bài viết kết hợp vẽ minh hoạ,...). Nếu HS có khả năng và niềm yêu thích trình bày, biểu diễn, GV cũng có thể hướng dẫn HS đóng vai nhân vật trình diễn một số trích đoạn đơn giản trong tác phẩm đã đọc, đã học.

Các nội dung trong SHS là phần cốt lõi, căn cứ năng lực HS và điều kiện nhà trường, GV có thể mở rộng và xây dựng thêm các hoạt động phù hợp.

ĐỌC

THÁCH THỨC ĐẦU TIÊN: *MỖI NGÀY MỘT CUỐN SÁCH*

■ Trước khi đọc

GV hướng dẫn HS tạo không gian góc đọc sách mở, thân thiện trong lớp học, sảnh, hành lang. HS cần được hướng dẫn để chuẩn bị sách từ nhà hoặc tìm kiếm từ những nguồn chia sẻ: mượn, trao đổi sách cũ đã đọc,... Tại góc đọc, GV có thể hướng dẫn HS xây dựng cây đọc sách với các mẫu nhật kí đọc sách, mẫu phiếu ghi chép về sách của nhóm, cá nhân để chuẩn bị cho việc thực hiện các hoạt động ở phần sau. HS sử dụng các mẫu này để sau khi đọc có thể treo, dán lên đó các ghi chép về cuốn sách đã hoặc sẽ đọc trong dự án này.

■ Cùng đọc và trải nghiệm

GV hướng dẫn HS thực hiện tiếp chuỗi hoạt động đã được định hướng trong bài học. Dựa vào những gợi ý của bài học, GV nên sáng tạo các hình thức tổ chức hoạt động đọc, mở rộng về không gian và thời gian của hoạt động này trong điều kiện có thể. Thời lượng 8 tiết là thời lượng tối thiểu làm việc trực tiếp giữa GV và HS trên lớp. Để chuỗi hoạt động thực sự hiệu quả, GV cần hướng dẫn HS chủ động xác định nhiệm vụ và thực hiện các hoạt động đọc ở nhà.

Hoạt động 1 Sách hay cùng đọc

– Hướng dẫn tổ chức hoạt động: GV hướng dẫn các nhóm HS lựa chọn chủ đề đã được gợi ý trong SHS và cùng tìm hiểu về một số cuốn sách theo chủ đề đó. Sau khi đã đọc, tìm hiểu theo nhiệm vụ được giao trong kế hoạch, các nhóm chủ động lựa chọn hình thức chia sẻ, giới thiệu sách đã đọc: gắn thông tin lên cây đọc sách của nhóm, sáng tác pô-xtơ minh hoạ kết hợp viết giới thiệu, xây dựng các đoạn phim ngắn thuyết trình, minh hoạ, xây dựng các phan-pết, giới thiệu các cuốn sách theo chủ đề,... Căn cứ vào điều kiện, sở trường của HS, GV định hướng hình thức "cùng đọc" và chia sẻ thông tin về các cuốn sách của nhóm một cách linh hoạt. Điều quan trọng nhất là HS thực sự đọc và hợp tác để hoàn thành các sản phẩm của nhóm.

– Lưu ý: Đây là quá trình HS trực tiếp thực hiện hoạt động đọc và xây dựng các sản phẩm sau khi đọc. Hoạt động chính là đọc nhưng HS vẫn cần viết ngắn (ghi chép, đánh dấu) trong quá trình đọc. HS có thể thực hiện hoạt động đọc và ghi chép ngoài giờ lên lớp. Thời gian trên lớp là thời gian HS chia sẻ thông tin – kết quả của hoạt động đọc và xây dựng nội dung chuẩn bị cho việc báo cáo dự án.

Hoạt động 2 Cuốn sách yêu thích

– Hướng dẫn tổ chức hoạt động: Hoạt động này dành để khuyến khích việc đọc cá nhân. Kết hợp hoạt động đọc và viết (ghi chép những điều thú vị trong sách).

– Lưu ý: Đây là hoạt động nhằm chuẩn bị thông tin để xây dựng sản phẩm của phần viết. Ngoài những nội dung định hướng trong SHS, GV có thể khuyến khích HS mở rộng,

chi tiết hoá các thông tin. HS cần được khích lệ để trình bày ý kiến, bộc lộ cảm nghĩ, quan điểm, sở thích cá nhân nhưng không đi chệch những yêu cầu cần đạt của bài học.

Hoạt động 3 Gặp gỡ tác giả

– Hướng dẫn tổ chức hoạt động: Thông qua việc đọc VB *Nhà thơ Lò Ngân Sủn – người con của núi,* GV hướng dẫn HS thực hiện được mục tiêu: "Nhận ra được đặc điểm của VB nghị luận văn học". HS chỉ cần hiểu được những yêu cầu cơ bản như đã nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* của bài đọc. Sau khi GV định hướng và nêu các yêu cầu đọc, HS thực hiện các bước sau:

+ Đọc VB: Tổ chức đọc theo nhóm và trong quá trình đọc, tìm kiếm thông tin để trả lời những câu hỏi của phần 2. Theo dõi để xác định đâu là các lí lẽ của người viết và đâu là các bằng chứng được nêu ra để minh hoạ, làm rõ cho lí lẽ.

+ Trả lời câu hỏi: Các nhóm thi ngắn để trả lời nhanh 4 câu hỏi. Có thể sử dụng hình thức trắc nghiệm. Yêu cầu HS đánh dấu (khoanh) vào phương án đúng:

Câu a. *Vì sao nhà thơ Lò Ngân Sủn được tác giả bài viết gọi là "người con của núi"?*

A. Vì nhà thơ có nhiều bài thơ viết về núi rừng, cỏ cây, hoa lá của Bản Qua, huyện Bát Xát, nay thuộc xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

B. Vì nhà thơ sinh ra và lớn lên ở Bản Qua, huyện Bát Xát, nay thuộc xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai và từ nhỏ đã đắm mình trong hơi thở của núi rừng.

C. Vì trước khi trở thành nhà thơ, Lò Ngân Sủn đích thực là một "người con của núi", của Bản Qua, huyện Bát Xát, nay thuộc xã Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

D. Vì Lò Ngân Sủn là tác giả của những bài thơ tiêu biểu về núi rừng như *Chiều biên giới, Trời và đất, Đi trên chín khúc Bản Xèo, Ngôi nhà rông.*

Câu b. *Xác định câu văn nêu vấn đề chính được bàn luận trong bài.*

A. Đọc thơ Lò Ngân Sủn ta như được khám phá những đỉnh núi xa thơ mộng và mãnh liệt.

B. Núi không chỉ là hình ảnh thường được nói đến trong thơ ông mà còn hiện lên như là một phần hồn thơ Lò Ngân Sủn.

C. Những bài thơ tiêu biểu của Lò Ngân Sủn như *Chiều biên giới, Trời và đất, Đi trên chín khúc Bản Xèo, Ngôi nhà rông,...* đều mang âm vọng của núi, mênh mang lời của núi.

D. Vậy điều gì đã nuôi dưỡng và bồi đắp nên vẻ đẹp thơ mộng và mãnh liệt ấy trong thơ ông?

Câu c. *Những câu thơ được dẫn đóng vai trò gì trong bài viết?*

A. Lí lẽ

B. Bằng chứng

Câu d. *Câu cuối cùng của bài viết có mối quan hệ như thế nào với câu nêu vấn đề ở phần mở đầu?*

A. Giải thích rõ và chứng minh cho vấn đề được nêu ra để bàn luận

B. Làm bằng chứng cho vấn đề được nêu ra để bàn luận

C. Nêu cảm xúc của người viết về vấn đề cần bàn luận

D. Tổng hợp và kết luận về vấn đề đã được nêu ra để bàn luận

– Lưu ý: Nếu không dùng hình thức trắc nghiệm để trả lời câu hỏi, GV cũng có thể sử dụng cách tổ chức hoạt động khác trong và sau khi HS đọc theo nhóm. HS tự lập sơ đồ trả lời các câu hỏi của bài đọc, sau đó trình bày trước lớp. GV hướng dẫn HS đánh giá phần trình bày của các nhóm và tìm câu trả lời đúng sau khi thảo luận, thống nhất.

Hoạt động 4 Phiêu lưu cùng trang sách

– Hướng dẫn tổ chức hoạt động: GV có thể tổ chức cho HS xem phim qua các phương tiện dạy học tại lớp, tại trường học như: máy chiếu hoặc màn hình ti vi chứ không nhất thiết phải tới rạp chiếu phim. HS cần xác định nhiệm vụ trước khi xem bộ phim hoặc trích đoạn phim chuyển thể. Dựa trên những hướng dẫn trong bài học, GV có thể xây dựng phiếu giao việc cho HS. Đây là hoạt động cần sự hợp tác và năng lực tổng hợp nên có thể tổ chức giao việc theo nhóm. GV cần phát huy năng lực thẩm mĩ và sáng tạo của HS qua các hoạt động: so sánh điểm tương đồng và khác biệt (ở mức đơn giản và chủ yếu dựa trên cảm nhận của HS) về cách thể hiện và nội dung của các sản phẩm minh hoạ như pô-xtơ cho phim hoặc vẽ bìa sách,...

– Lưu ý: Thông qua hoạt động này, HS làm quen và bước đầu thấy được mối quan hệ giữa các loại hình nghệ thuật: văn học và điện ảnh, văn học và hội hoạ,... Nên chọn tác phẩm quen thuộc và dễ tiếp nhận, phù hợp lứa tuổi HS. Thời gian xem phim không nên quá dài (có thể xem trích đoạn). Sau khi xem HS cần có thời gian thảo luận để nêu ý kiến và thực hiện nhiệm vụ được giao.

VIẾT

THÁCH THỨC THỨ HAI: *SÁNG TẠO CÙNG TÁC GIẢ*

Hoạt động 1 Sáng tạo sản phẩm nghệ thuật

HS cần vận dụng kết quả của các hoạt động trước để chủ động sáng tạo sản phẩm trong hoạt động này. Quy mô và mức độ của các dạng hoạt động đòi hỏi cách tổ chức khác nhau:

– Hình thức tổ chức hoạt động: HS có thể làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm: thiết kế pô-xtơ minh hoạ, truyện tranh,...

– Các bước thực hiện: 1. Chọn cuốn sách muốn minh hoạ; 2. Chọn chi tiết, nhân vật định minh hoạ; 3. Nêu ý tưởng minh hoạ và thể hiện bằng hình thức phù hợp (vẽ tranh, dựng mô hình). GV nên phát huy thế mạnh, sở trường của mỗi cá nhân hoặc mỗi nhóm để định hướng cho HS chọn hình thức sáng tạo phù hợp với năng lực.

GV hướng dẫn HS tham khảo các sản phẩm viết kết hợp vẽ minh hoạ sách của các bạn HS trong SHS và chọn hình thức thể hiện phù hợp với sở thích, năng lực.

Hoạt động 2 Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc

– HS tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc trong SHS.

– HS tìm hiểu bài viết tham khảo để nhận diện các yêu cầu được triển khai cụ thể trong bài *Nỗi đau của Ken-ga và trách nhiệm của con người với môi trường*. Trong phần này, GV cần hướng dẫn để HS hiểu rõ cách xác định hiện tượng đời sống qua các chi tiết, sự việc trong cuốn sách đã đọc. HS cần liên hệ với thực tế để hiểu vấn đề, hiện tượng có liên quan. Ví dụ: Từ chi tiết Ken-ga bị dính váng dầu, HS hiểu được hiện tượng tràn dầu từ giàn khoan khai thác dầu trên biển hoặc từ các thùng chở dầu trên tàu, từ buồng máy tàu,... và hậu quả của sự việc này với cuộc sống của các sinh vật biển, của ngư dân nói riêng, con người nói chung. Từ việc hiểu bản chất sự việc, HS tìm hiểu và giải thích nguyên nhân, tìm ra giải pháp hành động phù hợp.

– HS thực hành viết theo các bước: GV hướng dẫn HS thực hành viết theo các bước *Trước khi viết, Viết bài, Chỉnh sửa bài viết* tương tự như các bước đã thực hiện ở các kiểu bài khác.

GIAI ĐOẠN 3: BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN

NÓI VÀ NGHE
VỀ ĐÍCH: NGÀY HỘI VỚI SÁCH

Để hướng dẫn HS thực hiện tốt hoạt động của phần này, GV cần phân bố được thời gian và tổ chức không gian phù hợp. Các sản phẩm đã thực hiện được trong giai đoạn 2 là cơ sở để HS tiếp tục thực hiện hoạt động báo cáo kết quả trong giai đoạn này: thuyết minh, giới thiệu sản phẩm minh hoạ sách và trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc. Có thể lựa chọn 1 trong 2 hoạt động được định hướng trong phần này của bài học.

Hoạt động 1 Giới thiệu sản phẩm minh hoạ sách

Hoạt động này có thể kết hợp, lồng ghép trong giai đoạn 1 để tạo không khí hứng khởi cho HS khi nói về cuốn sách yêu thích. GV hướng dẫn HS sắp xếp sản phẩm sáng tạo của cá nhân và các nhóm:

– Tranh vẽ minh hoạ sách, truyện tranh;

– Cây đọc sách của nhóm, lớp;

– Nhật kí đọc sách của cá nhân;

– Đoạn băng hình ghi hình ảnh thuyết trình của một số cá nhân, nhóm;

– Các cuốn sách đã đọc trong dự án;

– Bài giới thiệu sách dưới các hình thức khác nhau: bài viết của cá nhân, tập san của nhóm, lớp;...

Hoạt động 2 Trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc

■ **Trước khi nói:** GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói trên cơ sở những hướng dẫn trong SHS. HS cần xác định được chi tiết, sự việc quan trọng trong cuốn sách có thể gợi ra các vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi của các em. GV hướng dẫn để HS có thể gắn kết các chi tiết, sự việc gợi vấn đề trong đời sống từ cuốn sách đã đọc với các giá trị sống được định hình từ hệ thống bài học theo chủ đề: tôn trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt, giữ gìn và bảo vệ môi trường,...

■ **Trình bày bài nói:** Tương tự như trình bày bài nói trong các bài học trước, GV hướng dẫn HS chủ động sử dụng ngôn ngữ, ngữ điệu và cử chỉ phù hợp khi trình bày. HS có thể thu hút sự chú ý của người nghe bằng các sản phẩm minh hoạ sinh động đã chuẩn bị.

■ **Sau khi nói:** GV có thể đánh giá và trao giải thưởng để khích lệ HS. Có thể sử dụng các phiếu đánh giá hoạt động nói do GV tự thiết kế hoặc thảo luận với HS để thiết kế sao cho phù hợp. Mục đích chính là khuyến khích HS tự tin tham gia. Nên có hoạt động công bố giải thưởng và trao thưởng bằng các hình thức phù hợp để khích lệ HS. Phần thưởng thích hợp nhất là những cuốn sách mới.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ÔN TẬP HỌC KÌ II

(2 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Củng cố kiến thức về các thể loại hoặc loại VB đọc, kiểu bài viết, nội dung nói và nghe, kiến thức về tiếng Việt đã học ở học kì II.
- Vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học để luyện tập, củng cố kĩ năng đọc, viết, nói và nghe.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Để hướng dẫn HS ôn tập và luyện tập có hiệu quả, GV cần tự trang bị một cách hệ thống tri thức thuộc các vấn đề sau:

– Tri thức về thể loại, loại VB liên quan đến 5 bài học ở học kì II gồm: truyền thuyết, truyện cổ tích, VB nghị luận, VB thông tin. Bên cạnh các khái niệm cơ bản có trong 5 bài học ở SHS, GV cần chủ động mở rộng tri thức của mình bằng việc nắm thêm một số khái niệm liên quan. Ngoài ra, GV cũng cần đọc thêm một số tài liệu tham khảo để cập đến đặc trưng các thể loại, các tác phẩm thuộc các thể loại, loại VB tương đồng với đề tài, chủ đề các bài học.

– Một số kiến thức tiếng Việt trong 5 bài học GV cần nắm vững: công dụng của dấu chấm phẩy, nghĩa của từ ngữ và biện pháp tu từ, đặc điểm và chức năng của trạng ngữ, tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong biểu đạt nghĩa, từ mượn và hiện tượng vay mượn từ. Không dừng lại ở lí thuyết, GV cần hiểu được cách vận dụng những tri thức tiếng Việt nói trên vào việc đọc VB, tạo lập VB để hướng dẫn HS thực hành có hiệu quả.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng biểu hoặc sơ đồ tư duy dùng để hệ thống hoá tri thức về thể loại, loại VB, chủ đề các bài học, các kiến thức tiếng Việt, các kiểu bài viết, những nội dung đã trình bày trong hoạt động nói và nghe.

– Phương tiện để trình chiếu tranh ảnh minh hoạ, đoạn phim ngắn nhằm bổ sung thông tin liên quan đến các bài học.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

Phần *Ôn tập học kì II* nhằm giúp HS nhìn lại những gì các em đã được học ở môn Ngữ văn trong học kì II. GV hướng dẫn các em rà soát để nắm được các vấn đề trọng tâm sau đây:

– Học kì II có 5 bài học, gắn với thể loại/ loại VB nhất định. Bài 10 còn hướng tới mục tiêu phát triển kĩ năng tự đọc sách cho HS.

– Giữa đọc VB với viết, nói và nghe luôn có mối liên hệ.

– Các kiến thức tiếng Việt thuộc các bài đều gắn với VB đọc, khai thác ngữ liệu từ VB đọc. Việc thực hành tiếng Việt nhằm phục vụ thiết thực cho việc đọc, viết, nói và nghe.

Trên lớp, dưới sự hướng dẫn của GV, hoạt động ôn tập của HS tập trung vào một số nội dung thuộc 4 câu hỏi đã nêu trong SHS. GV không cần yêu cầu HS trả lời câu hỏi bằng cách viết vào vở, mà xem câu hỏi là cách thức nêu vấn đề, dựa vào đó, GV tiến hành các hoạt động để HS hệ thống lại tri thức và kĩ năng đã học.

GV có thể giao nhiệm vụ cho các nhóm HS làm việc với nhau, hoặc nêu vấn đề để HS tự chuẩn bị và thảo luận. Tuỳ vào đặc điểm của từng câu, GV tìm các hình thức thích hợp để vừa giúp HS củng cố tri thức, vừa tạo hứng thú ôn tập cho các em.

Câu 1

Mục đích chính của câu hỏi này là củng cố tri thức về thể loại, loại VB trong các bài học. Câu hỏi có 2 nội dung.

Nội dung thứ nhất: HS lập danh sách các thể loại hoặc các loại VB đã được học trong *Ngữ văn 6*, tập hai. GV có thể đưa ra mẫu bảng hệ thống, phân công nhiệm vụ cho từng nhóm HS, cho các em lần lượt nêu thông tin ở từng mục.

STT	TÊN BÀI HỌC	THỂ LOẠI/ LOẠI VB	VĂN BẢN
1	Bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng*	Truyền thuyết	1. Thánh Gióng 2. Sơn Tinh, Thuỷ Tinh
(*Hoàn chỉnh bảng với lần lượt các bài tiếp theo*)			

Nội dung thứ hai: với mỗi thể loại hoặc loại VB, HS chọn một VB mình yêu thích để thực hiện hai yêu cầu a và b.

Với yêu cầu a, HS cũng có thể dựa vào SHS để trả lời các nội dung theo bảng sau:

STT	THỂ LOẠI/ LOẠI VĂN BẢN	VĂN BẢN LỰA CHỌN	ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI/ LOẠI VĂN BẢN
1	Truyền thuyết	– ...	– ...
(*Hoàn chỉnh bảng với lần lượt các thể loại/ loại VB tiếp theo*)			

Với yêu cầu b, nếu định để HS viết ngắn điều tâm đắc với VB lựa chọn, GV cho thực hiện ngay tại lớp trong thời gian quy định. Sau đó, yêu cầu một số HS đọc đoạn văn đã viết và nhận xét. Nếu cho HS trình bày bằng hình thức nói thì GV có thể chia nhóm, các em chuẩn bị để cương và cử đại diện nhóm trình bày trước lớp.

Câu 2

Câu hỏi này rất phù hợp với cách hệ thống hoá bằng bảng tổng hợp. GV có thể đưa ra mẫu bảng sau, yêu cầu các nhóm HS thảo luận và cử đại diện nêu ý kiến để điền các thông tin cần thiết vào từng mục trong bảng:

KIỂU BÀI VIẾT	MỤC ĐÍCH	YÊU CẦU	CÁC BƯỚC THỰC HIỆN	ĐỀ TÀI NÊU THÊM
Ở bài 6. *Chuyện kể về những người anh hùng*				
(*Hoàn chỉnh bảng với lần lượt các bài tiếp theo*)				

Lưu ý: Ở câu 2, những kinh nghiệm mà HS rút ra được qua thực hiện từng bài viết không cần đưa vào bảng tổng hợp, mà nên để các em tự trình bày bằng lời. Để giúp HS trình bày mạch lạc, GV có thể gợi ý thêm bằng các câu hỏi nhỏ. Ví dụ: *Để viết bài nghị luận, việc đầu tiên cần làm là gì? Người viết có cần nêu ý kiến riêng của mình ở phần mở bài không? Làm sao để có được một dàn ý phù hợp? Dàn ý có tác dụng gì đối với quá trình viết bài? Nên trình bày lí lẽ bằng cách nào? Làm sao để tìm được bằng chứng tiêu biểu?*

Cách này cũng có thể áp dụng khi yêu cầu HS nói về kinh nghiệm viết các loại bài khác.

Câu 3

Vế đầu của câu này chỉ yêu cầu HS soát lại phần *Nói và nghe* ở các bài trong học kì II. HS có thể dựa vào trật tự các bài học trong SHS để nhắc lại nội dung nói và nghe đã thực hiện ở từng bài.

Vế sau đòi hỏi HS phải có khả năng tư duy khái quát. Mục đích nói của tất cả các bài giống nhau ở chỗ: đều muốn người nghe tiếp nhận chính xác, đầy đủ nhất các thông tin cần truyền đạt.

Tuy nhiên, phần *Nói và nghe* ở mỗi bài lại có những nét riêng, được nêu rõ ở Yêu cầu cần đạt. GV yêu cầu HS lần lượt điểm lại mục đích nói ở từng bài để nhận ra những nét khác biệt.

Câu 4

SHS đã đưa ra mẫu bảng hệ thống kiến thức tiếng Việt. GV hướng dẫn HS tìm các nội dung ở cột phải của phần Thực hành tiếng Việt của từng bài để điền thông tin. Có thể yêu cầu mỗi nhóm cử một đại diện trình bày (bằng lời nói) kiến thức tiếng Việt của mỗi bài.

Sau đó, HS phải nêu những thu nhận của bản thân về việc vận dụng kiến thức tiếng Việt đã học vào việc đọc, viết, nói và nghe. Để HS hiểu được tác dụng của thực hành tiếng Việt, GV có thể gợi ý thêm bằng các câu hỏi nhỏ. Chẳng hạn: *Hiểu được nghĩa của từ ngữ trong câu và tác dụng của các biện pháp tu từ, em có thấy thuận lợi hơn khi đọc các tác phẩm thơ, truyện không? Nắm được vị trí, chức năng của trạng ngữ, khi tạo câu, em có thấy dễ dàng hơn trong việc nêu các thông tin về thời gian, địa điểm, điều kiện? Hiểu biết về tác dụng của lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong biểu đạt có giúp em tiến bộ hơn khi viết các kiểu bài?*

Câu 5

Việc củng cố kĩ năng đã phần nào được tiến hành sau mỗi bài học, gắn với từng chủ đề và thể loại/ loại VB cụ thể. Tuy nhiên, cuối học kì, GV cần hướng dẫn nhằm giúp HS thuần thục hơn về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua các hình thức luyện tập. Để việc luyện tập của HS thực sự có hiệu quả, GV cần tiến hành các hoạt động sau:

– Chọn ngữ liệu: Phải căn cứ vào thể loại/ loại VB đã học để chọn ngữ liệu cho phù hợp. GV phải tích luỹ một vốn ngữ liệu phong phú, có chất lượng, có nguồn rõ ràng, đáng tin cậy.

– Nêu câu hỏi củng cố kĩ năng đọc: Câu hỏi phải thể hiện các mức nhận thức (nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng). Hình thức diễn đạt của câu hỏi cần hấp dẫn, gắn với đặc điểm thể loại, loại VB, kích thích suy nghĩ, tìm tòi và trí tưởng tượng của HS. Bên cạnh các câu hỏi tự luận, cần có thêm câu hỏi trắc nghiệm; câu hỏi kiểm tra khả năng vận dụng tri thức tiếng Việt cần gắn với việc phát triển năng lực đọc, viết, nói và nghe.

– Đưa ra yêu cầu viết gắn với nội dung và đặc điểm kiểu bài viết: Mặc dù chỉ yêu cầu HS viết một đoạn văn với độ dài hạn định, nhưng luôn theo định hướng cụ thể, đáp ứng được đòi hỏi về nội dung và kiểu bài viết.

– Hướng dẫn HS dựa vào nội dung đã viết để luyện tập nói và nghe: Từ đoạn văn HS đã viết, GV gợi ý cho các em cách trình bày bằng ngôn ngữ nói, đảm bảo được các yêu cầu về nội dung và kĩ năng nói. Mỗi HS luôn phải ở hai tư cách người nói và người nghe để qua tương tác, rèn luyện được song song hai kĩ năng nói và nghe.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN MAI THANH HẰNG – THÂN THUỲ TRANG – NGUYỄN THỊ NHIỆM

Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA – NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ

Sửa bản in: TRỊNH ĐÌNH DỰNG – TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 6 TẬP HAI - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5cm

Mã số ISBN: Tập một: .....

Tập hai: .....

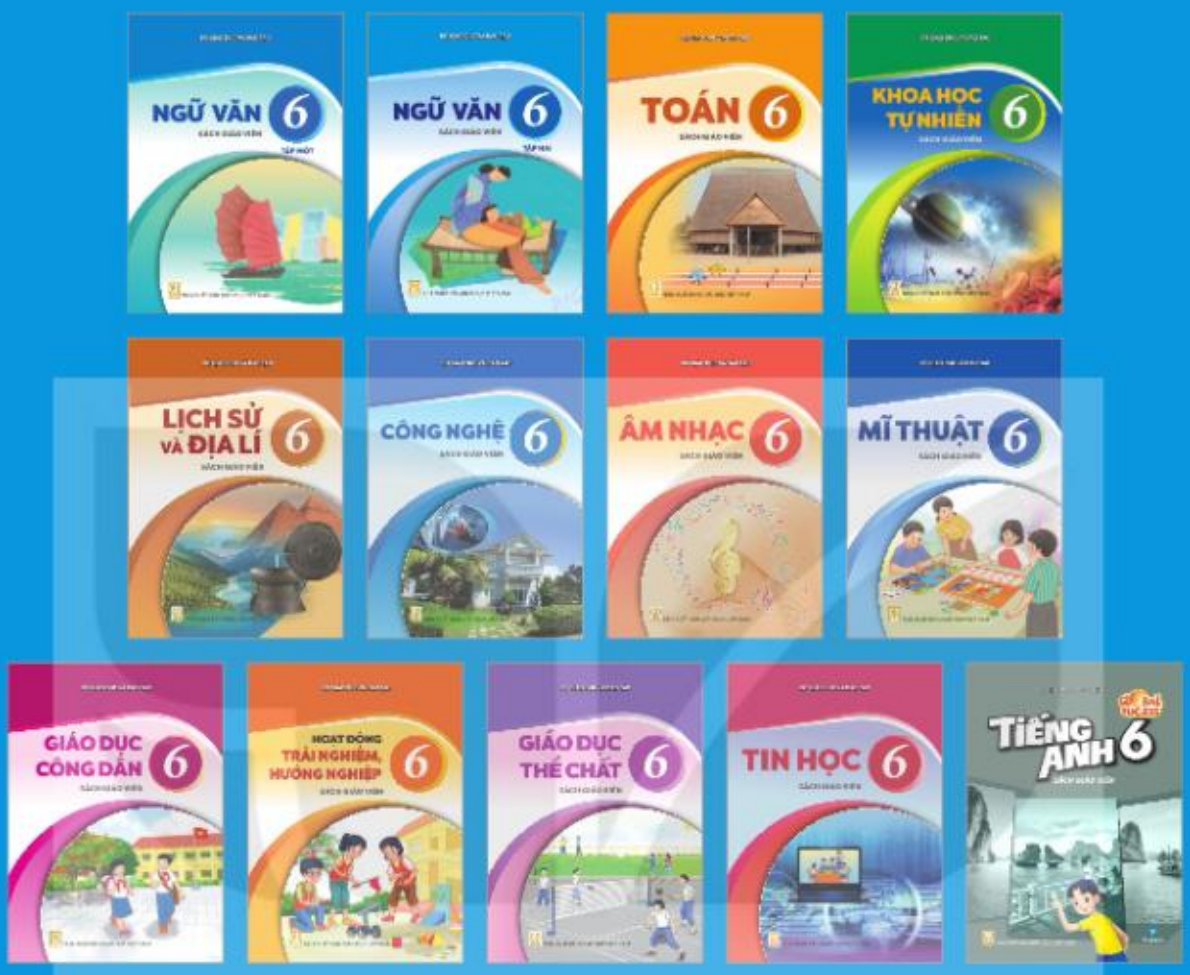
Số ĐKXB: .....-...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 6 – SGV, tập một
2. Ngữ văn 6 – SGV, tập hai
3. Toán 6 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 6 – SGV
5. Lịch sử và Địa lí 6 – SGV
6. Công nghệ 6 – SGV
7. Âm nhạc 6 – SGV
8. Mĩ thuật 6 – SGV
9. Giáo dục công dân 6 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – SGV
11. Giáo dục thể chất 6 – SGV
12. Tin học 6 – SGV
13. Tiếng Anh 6 – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG